

Diễn đàn
Kinh tế-Tài chính

VIỆT - PHÁP

HỘI ĐỒNG PHÂN TÍCH KINH TẾ

Đổi mới và tăng trưởng

(Sách tham khảo)

Báo cáo của
ROBERT BOYER
MICHEL DIDIER

Phụ lục của
INSEE, Cơ quan theo dõi Khoa học và Công nghệ
JEAN - HERVÉ LORENZI và
DOMINIQUE BUREAU

ST

Nhà xuất bản
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

ĐỔI MỚI VÀ TĂNG TRƯỞNG

Innovation et croissance

Rapport
Robert Boyer
Michel Didier

Annexes préparées par
l'INSEE, l'Observatoire des Sciences et des Techniques
Jean-Hervé Lorenzi et
Dominique Bureau



Diễn đàn
Kinh tế-Tài chính
VIỆT - PHÁP

HỘI ĐỒNG PHÂN TÍCH KINH TẾ

Đổi mới và tăng trưởng

(Sách tham khảo)

Báo cáo của
ROBERT BOYER
MICHEL DIDIER

Phụ lục của
INSEE, Cơ quan theo dõi Khoa học và Công nghệ
JEAN - HERVÉ LORENZI và
DOMINIQUE BUREAU

Người dịch
TRẦN ĐỨC BẢN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2000

*Cuốn sách này được thực hiện với sự trợ giúp của Hiệp hội
phát triển trao đổi Công nghệ Kinh tế - Tài chính (A.D.E.T.E.F)
thuộc Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp Pháp.*

Mã số: $\frac{3.33(T)}{CTQG-2000}$

Mục lục

Chú dẫn của Nhà xuất bản7

Lời giới thiệu9

Lời mở đầu 13

Pierre-Alain Muet

Đổi mới và tăng trưởng:

Thúc đẩy tăng trưởng năng động và bền vững
thông qua đổi mới17

Robert Boyer và Michel Didier

Tài liệu tham khảo155

Chú dẫn Nhà xuất bản

Để giúp bạn đọc Việt Nam có thêm tài liệu nghiên cứu và tham khảo về mối quan hệ giữa hoạt động đổi mới và tăng trưởng kinh tế hiện nay trên thế giới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp xuất bản cuốn sách *“Đổi mới và tăng trưởng”*. Đây là bản báo cáo của các ông Robert Boyer - Giám đốc Nghiên cứu tại Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia (CNRS) và Michel Didier - Giám đốc Rexecode, do Nhà xuất bản La Documentation Française ấn hành năm 1998.

Nội dung cuốn sách tập trung trình bày về mối quan hệ giữa hoạt động đổi mới và tăng trưởng kinh tế, những điểm mấu chốt mà các chính sách kinh tế cần tác động nhằm phát huy hơn nữa vai trò tích cực của đổi mới và tăng trưởng như: chú trọng đầu tư cho giáo dục; tăng cường nghiên cứu - triển khai, quan hệ giữa đổi mới - hiệu năng sản xuất - tăng trưởng - việc làm, giữa chính sách đổi mới và chính sách cạnh tranh, v.v..

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời giới thiệu

Việc thành lập *Diễn đàn Kinh tế - Tài chính Việt - Pháp* nhân chuyến thăm Pháp của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu, đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa hai nước. Trong giai đoạn đổi mới của Việt Nam hiện nay, Diễn đàn trao đổi và đối thoại này sẽ là nơi *tăng cường sự giao lưu giữa những người hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, liên quan cụ thể đến những vấn đề về cải cách tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.*

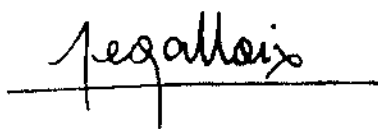
Trong khuôn khổ quan hệ đối tác giữa Viện Chiến lược phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Hiệp hội phát triển trao đổi Công nghệ Kinh tế - Tài chính (A.D.E.T.E.F) thuộc Bộ Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp Pháp, nhiều hoạt động đa dạng khác nhau như tổ chức hội thảo, trao đổi các đoàn công tác, khảo sát và nghiên cứu, đã được tiến hành. Bộ Ngoại giao Pháp thông qua Đại sứ quán tại Việt Nam và Trung tâm Văn hoá và Hợp tác đã đóng góp rất tích cực cho dự án này.

Với mong muốn làm cho hoạt động của Diễn đàn thêm phong phú, bộ tuyển tập sách tham khảo về kinh tế và tài chính bằng tiếng Việt được xuất bản. Sáng kiến này nhằm giúp cho việc tìm hiểu và nghiên cứu của các nhà lãnh đạo, các nhà nghiên cứu và giảng viên các trường đại học trong giai đoạn Việt Nam đang tiến

hành sự nghiệp đổi mới và hiện đại hoá. Các tác phẩm được chọn dịch đề cập những chủ đề quan trọng đang được tranh luận rộng rãi như toàn cầu hoá, phát triển bền vững, kinh tế tri thức và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.

Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn tới các đối tác hữu quan phía Pháp và Việt Nam, cũng như Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã tích cực ủng hộ cho sáng kiến này.

*Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Cộng hoà Pháp tại Việt Nam*

A handwritten signature in dark ink, appearing to read 'Degallaix', is written over a horizontal line.

SERGE DEGALLAIX

Việc thành lập Hội đồng Phân tích Kinh tế “đáp ứng nhu cầu của một chính phủ thường xuyên phải đối mặt với những vấn đề cấp bách, nên cần tham khảo một cơ quan nghiên cứu có nhiệm vụ giúp mình hiểu rõ các đường hướng trong lĩnh vực kinh tế. Tôi cũng muốn tạo ra một nhịp cầu kết nối hai cụm cơ quan còn quá ít dịp trao đổi qua lại. Cụ thể, đó là cụm các cơ quan nhà nước nắm quyền ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế và cụm các cơ quan nghiên cứu kinh tế, bao gồm cả các viện đại học lẫn các đơn vị khác.

Tôi đã lưu tâm để quy tụ được tất cả các xu hướng trong thành phần của Hội đồng này. Nói rõ ra, Hội đồng Phân tích Kinh tế mang tính đa phái. Đó chính là một trong những thế mạnh của Hội đồng mà tôi rất tâm đắc. Đây phải là một diễn đàn tranh luận không định kiến và mọi thành viên trong Hội đồng phải được bày tỏ quan điểm của mình trên tinh thần hoàn toàn độc lập. Tôi hiểu rằng quý vị sẽ quyết giữ cho được tính độc lập của mình, nhưng chính bản thân tôi cũng mong muốn sẽ được như vậy.

Các cuộc thảo luận trong Hội đồng không phải lúc nào cũng đi đến sự nhất trí chung giữa tất cả các thành viên. Theo ý tôi, điều cốt yếu là mọi ý kiến phải được bày tỏ và không nhất thiết phải đạt được sự đồng thuận.

...

Nhiệm vụ của Hội đồng này rất quan trọng: thông qua các cuộc tranh luận của mình, quý vị sẽ phân tích các vấn đề kinh tế của đất nước và đề xuất các biện pháp, chính sách khác nhau”.

Thủ tướng Lionel Jospin
Diễn văn khai mạc buổi họp thành lập
Hội đồng Phân tích Kinh tế,
ngày 24 tháng 7 năm 1997.
Phòng Hội đồng, Điện Matignon.

Lời mở đầu

“Cạnh tranh kinh tế trong tương lai sẽ là một cuộc cạnh tranh về khả năng sáng tạo, cải tiến và đổi mới. Thành công của chúng ta trong cuộc cạnh tranh này ngày càng phụ thuộc nhiều vào khả năng của chúng ta trong việc nghiên cứu, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Các lý thuyết kinh tế đương đại đều dành cho các yếu tố như đầu tư và tạo việc làm một vị trí quan trọng đặc biệt, đóng vai trò quyết định bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Chúng ta sẽ rút ra được những kết luận gì từ công trình nghiên cứu này để phục vụ cho việc hoạch định chính sách phát triển dài hạn? Cần xác định một mối quan hệ cân bằng như thế nào giữa sự quản lý, can thiệp của Nhà nước với việc phát huy sáng kiến của tư nhân trong quá trình xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở lớn và phát triển công nghệ mới? Hợp tác trong phạm vi Liên minh châu Âu sẽ đóng vai trò như thế nào trong lĩnh vực này?”.

*Lionel Jospin, Thủ tướng
Trích diễn văn tại Buổi làm việc với
Hội đồng Phân tích Kinh tế
Phủ thủ tướng, ngày 24-7-1997*

Để chuẩn bị cho Đại hội thi đua đổi mới tổ chức vào ngày 12-5-1998 và để trả lời cho những câu hỏi của Thủ tướng Chính

phủ nêu ra trong bài diễn văn tại buổi làm việc với Hội đồng Phân tích Kinh tế tháng 7-1997, Hội đồng Phân tích Kinh tế đã thành lập một nhóm làm việc dưới sự chỉ đạo của ông Robert Boyer và Michel Didier, để tiến hành nghiên cứu vấn đề “Mối quan hệ giữa nỗ lực đổi mới và tăng trưởng kinh tế”. Báo cáo sơ kết của Nhóm làm việc đã được Hội đồng Phân tích Kinh tế thảo luận, xem xét tại phiên họp ngày 30 tháng 4. Báo cáo chính thức đã được trình Hội đồng thảo luận vào phiên họp ngày 30 tháng 6, có sự tham dự của ông Dominique Strauss-Kaln, Bộ trưởng Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp.

Báo cáo của Robert Boyer/Michel Didier đã trình bày những kiến thức cơ bản nhất cả trên lý thuyết và kinh nghiệm thực tế, về mối quan hệ giữa nỗ lực đổi mới và hiệu quả kinh tế. Đổi mới không thể được hiểu là những khâu tách rời nhau, mà là một quá trình tác động qua lại thường xuyên giữa các điều kiện, các cơ hội do công nghệ hoặc thị trường mang lại, là sự kết hợp giữa những phương tiện, công cụ của Nhà nước, của khu vực tư nhân và chiến lược của từng tác nhân. Chính mối quan hệ tương hỗ này tạo cơ sở để đạt được hiệu quả chung cho mọi người trong quá trình đổi mới. Kết quả của các cuộc điều tra cho thấy phần lớn các thành tựu đổi mới đạt được đều bắt nguồn từ công tác nghiên cứu do các doanh nghiệp tự tiến hành, tức là nguồn từ bên trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, nguồn đổi mới từ bên ngoài doanh nghiệp cũng đóng vai trò rất quan trọng, chẳng hạn như mối quan hệ với các nhà cung ứng nguyên vật liệu, mối quan hệ với khách hàng, các cuộc họp chuyên môn.

Hiệu quả do công tác đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới mang lại cho toàn xã hội thường lớn hơn cho chính người đầu tư, và đây chính là lý do khiến Nhà nước thường đưa ra các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới. Lý thuyết kinh tế và kinh nghiệm thực tiễn cũng cho thấy tác động của các yếu tố bên ngoài thường đóng vai trò rất tích cực. Các nhà nghiên

cứu nhận thấy rằng, trong những năm gần đây, phần lớn các nước đều tăng cường các chính sách công, mặc dù các nước đang có xu hướng giảm thiểu sự can thiệp vào nhiều lĩnh vực khác. Chính sách kinh tế cần phải tạo ra một sự tác động tổng thể đến tất cả các yếu tố: tạo nguồn vốn đầu tư thường xuyên và ổn định; hoàn thiện khung pháp luật về bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế; cải thiện chất lượng mối quan hệ giữa hoạt động nghiên cứu của Nhà nước và của doanh nghiệp tư nhân; tạo ra sự linh hoạt trong hoạt động chuyên môn của các nhà nghiên cứu, các kỹ sư; tạo môi trường kinh tế, xã hội thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn trong việc đầu tư cho nghiên cứu và triển khai.

Các thiết chế và các hình thức can thiệp truyền thống của Nhà nước đã từng góp phần mang lại những thành công về khoa học, công nghệ và kinh tế cho nước Pháp thời kỳ sau chiến tranh, ngày nay cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với những đặc thù mới trong cuộc cạnh tranh kinh tế, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Nước Pháp có một đặc thù là việc đầu tư cho nghiên cứu thì rất tốt, nhưng việc đầu tư cho đổi mới thì chưa đạt yêu cầu. Điều này thể hiện ở việc nhà nước dành những khoản đầu tư lớn cho nghiên cứu và chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực, một số tập đoàn quan trọng. Trong khi đó kinh nghiệm thành công kinh tế của Mỹ lại bắt nguồn từ chính sách phổ biến, áp dụng rộng rãi những thành tựu đổi mới đạt được cho toàn bộ nền kinh tế, kể cả cho khu vực dịch vụ. Trên cơ sở những phân tích này, các nhà nghiên cứu cho rằng cần phải tổ chức thành các mạng lưới hoạt động nghiên cứu và đổi mới, cần phải thực hiện các thủ tục đánh giá khắt khe đối với sự can thiệp của Nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu, đổi mới. Các tác giả bản báo cáo cũng nêu ra vấn đề chia sẻ trách nhiệm giữa Liên minh châu Âu, các quốc gia thành viên và các vùng trong chính sách đổi mới.

Cuối cùng, các tác giả nêu ra những vấn đề cần đi sâu nghiên

cứu thêm: vấn đề phối hợp giữa chính sách đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới với chính sách cạnh tranh; vấn đề phân bổ hợp lý các nguồn lực, phương tiện dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động đổi mới; vấn đề tín dụng “thuế nghiên cứu”; vấn đề phát triển quỹ đầu tư rủi ro nhằm khắc phục những trở ngại về tài chính cho hoạt động đổi mới.

Pierre-Alain Muet

Cố vấn Thủ tướng

Giáo sư Trường Đại học Bách khoa

Đổi mới và tăng trưởng: Thúc đẩy tăng trưởng năng động và bền vững thông qua đổi mới

Robert Boyer

Giám đốc Nghiên cứu tại CNRS, EHESS và CEPREMAP

Michel Didier

Giáo sư CNAM, Giám đốc Rexecode

Một cơ hội mới cần nắm bắt

Nền kinh tế Pháp đang hồi phục. Những điều kiện về kinh tế vĩ mô thuận lợi cho tăng trưởng đang xuất hiện trở lại. Liệu có thể bước vào một thời kỳ mới của sự tăng trưởng bền vững thông qua hoạt động đổi mới không? Bằng cách nào? Hiện nay đang là thời điểm rất thuận lợi cho việc nghiên cứu vai trò thúc đẩy của chính sách kinh tế, bởi ít nhất có ba lý do khiến chúng ta phải xem xét lại mối quan hệ giữa đổi mới và việc làm.

Trước tiên, đòi hỏi phải có một sự nhận thức mới. Sức sống mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ trong những năm 1980 thường được coi là bắt nguồn từ khả năng của các doanh nghiệp Bắc Mỹ

trong việc không ngừng cải tiến, đổi mới trong những lĩnh vực quan trọng, biết nhanh chóng tiếp thu, áp dụng những thành tựu đột phá về mặt công nghệ để biến chúng thành những nguồn thị trường mới trên toàn thế giới. Trong khi đó, châu Âu trong những năm 1980, do quá bận rộn giải quyết những vấn đề về các tiêu chuẩn tài chính cần thiết cho sự ra đời của đồng euro (ơ-rô) nên đã không chú ý đúng mức đến vấn đề khuyến khích đổi mới, nghiên cứu sự đóng góp của các hoạt động này cho tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng hiện nay đã có một sự nhận thức tốt hơn về vai trò quan trọng của vấn đề cạnh tranh mang tính cấu trúc của châu Âu và sự hiện diện của nó trong các ngành công nghiệp tương lai.

Thứ hai, cần phải đổi mới công tác phân tích lý thuyết. Nếu trong những năm 1970 và 1980, các nhà kinh tế quan tâm quá nhiều đến các vấn đề về điều chỉnh chính sách mang tính tình thế, về lý thuyết chu trình tăng trưởng và sự vận hành của thị trường lao động, thì ngày nay, trong những năm 1990, người ta chú ý nhiều hơn đến động lực thúc đẩy và những yếu tố quyết định đối với sự tăng trưởng. Các lý thuyết về tiến bộ kỹ thuật nội sinh đang làm dấy lên những cuộc tranh luận về hoạch định chính sách kinh tế, khiến người ta quan tâm hơn đến vấn đề nghiên cứu kinh tế ứng dụng, thúc đẩy phát huy sáng kiến đổi mới. Những kết quả đạt được có thể giúp các nhà hoạch định chính sách sáng tỏ thêm trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu, thúc đẩy nỗ lực đổi mới.

Cuối cùng, chúng ta có thể nhận thấy rằng nền kinh tế Pháp nói riêng và xã hội Pháp nói chung dễ thích nghi với thời kỳ tăng trưởng hơn là với những thời kỳ suy thoái. Sự phục hồi kinh tế đang mở ra những triển vọng mới cho việc tăng cường sự can thiệp của Nhà nước vào các lĩnh vực khoa học, công nghệ, vào cấu trúc nền kinh tế, xã hội của nước Pháp.

Sự cần thiết phải nghiên cứu về vai trò của đổi mới xét trên quan điểm chính sách kinh tế

Nghiên cứu của chúng tôi chủ yếu tập trung vào khía cạnh thực tiễn, tìm hiểu mối quan hệ giữa đổi mới, tăng trưởng kinh tế và việc làm nhằm tìm ra những điểm mấu chốt để phát huy tốt hơn vai trò tích cực của đổi mới, tìm ra những vấn đề, những khía cạnh mà chính sách kinh tế cần tác động tới. Chúng tôi đã đề nghị đưa ra một cách tiếp cận vấn đề như sau:

- Hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ:
 - Pháp luật về bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế;
 - Pháp luật về quyền tác giả (phần mềm tin học ...).
- Nâng cao hiệu quả của hệ thống giáo dục:
 - Nội dung, chương trình giảng dạy;
 - Định hướng cho học sinh;
 - Các trường đại học.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước:
 - Giảng dạy đại học (kiến thức nền tảng);
 - Các trung tâm nghiên cứu của Nhà nước (nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu công nghệ).
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ của Nhà nước dành cho hoạt động nghiên cứu và đổi mới:
 - Làm thế nào để lựa chọn các chương trình trợ giúp lớn? Bằng cách nào để việc lựa chọn có hiệu quả nhất? (thủ tục lựa chọn, cơ chế kiểm tra ...);
 - Thủ tục nào là hữu hiệu nhất xét trên khía cạnh mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra và hiệu quả đạt được: cấp kinh phí nghiên cứu trực tiếp (như trường hợp của SGS-Thomson); trợ cấp cho các hoạt động đổi mới (hoặc các biện pháp ưu đãi về thuế); cho vay tín dụng (trực tiếp hoặc có bảo đảm) cho các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động đổi mới.

- **Tìm ra một cơ chế cạnh tranh tối ưu nhất cho việc khuyến khích và phát huy sáng kiến đổi mới:**
 - Tìm kiếm một cơ cấu thị trường có thể đẩy nhanh tối đa tốc độ đổi mới (mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh thuần túy); tự do hoá; pháp luật về cạnh tranh;
 - Cần phải tiến hành những hoạt động gì trên phạm vi quốc tế (Tổ chức thương mại thế giới): bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế; bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ ...;
 - Hỗ trợ của Nhà nước cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, phát huy tiềm năng công nghệ, tiềm năng chất xám về kinh tế.
- **Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho việc khuyến khích và phát huy sáng kiến đổi mới:**
 - Thuế doanh nghiệp (vị trí đặt các trung tâm nghiên cứu, nơi đăng ký bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá dịch vụ);
 - Thuế cá nhân (thuế thu nhập từ việc khai thác đối tượng sở hữu trí tuệ).

Bản báo cáo này nhằm phản ánh lại tình hình kinh tế, xã hội trong quá trình thực hiện các mục tiêu, chính sách về thúc đẩy nỗ lực đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Đổi mới và tăng trưởng kinh tế - Đổi mới công tác phân tích lý thuyết

Đổi mới là một quá trình phức tạp bao gồm tổng hợp các chính sách của doanh nghiệp. Phần thứ nhất của bản báo cáo sẽ trình bày về các yếu tố cần thiết của quá trình đổi mới, vị trí của hoạt động đổi mới trong các phân tích kinh tế. Những quan niệm đã thay đổi cùng với sự thay đổi của tình hình kinh tế. Từ “mô hình tuyến tính” đã chuyển sang “mô hình tác động tương hỗ”, từ tăng

trường ngoại sinh đã chuyển sang tăng trưởng nội sinh, một cách quan niệm mới về hệ thống đổi mới của quốc gia đã dần hình thành, một hệ thống ở đó các doanh nghiệp cạnh tranh với nhau trên thị trường và cùng với Nhà nước tham gia vào một mối quan hệ tương hỗ. Chính mối quan hệ tương hỗ này đã tạo ra hiệu quả chung cho cả cộng đồng.

Đổi mới là gì ?

Có nhiều cách tiếp cận truyền thống về vấn đề đổi mới.

Cải tiến kỹ thuật, đổi mới sản phẩm

Cải tiến kỹ thuật là việc đưa ra những cách thức sản xuất mới hoặc cải thiện căn bản những cách thức sản xuất cũ. Những cách thức sản xuất mới này có thể bao hàm việc thay đổi trang thiết bị sản xuất hoặc đổi mới cách thức tổ chức sản xuất, sản xuất ra những sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm cũ; nâng cao năng suất trong việc sản xuất các sản phẩm hiện hành; tạo ra một sự chuyển biến hơn trong sản xuất, kinh doanh; giảm chi phí, tiết kiệm nguyên vật liệu; hạn chế những tác động đối với môi trường; giảm chi phí cho khâu thiết kế sản phẩm, cải thiện điều kiện làm việc.

Cải tiến căn bản và cải tiến từng bước

Người ta thường phân biệt hai hình thức cải tiến sản phẩm chính. Hình thức thứ nhất là thiết kế ra những sản phẩm hoàn toàn mới, người ta gọi là cải tiến căn bản sản phẩm (nhiều người còn gọi là “bước đột phá mới”). Hình thức thứ hai là cải thiện mẫu mã, chất lượng sản phẩm hiện có, được gọi là cải tiến từng bước.

Cải tiến căn bản sản phẩm xảy ra trong trường hợp sản xuất ra một sản phẩm mới có mục đích sử dụng, đặc tính, tính năng, công dụng, thiết kế, sử dụng nguyên vật liệu, kết cấu hoàn toàn

khác so với các sản phẩm trước đây. Những bước cải tiến căn bản đó đưa đến việc áp dụng các công nghệ có những điểm mới căn bản hoặc dựa trên việc phối hợp các công nghệ hiện có ứng dụng vào các mục đích sản xuất mới. Thể hệ các bộ vi xử lý, các máy ghi âm đầu tiên được coi là thành tựu của cải tiến căn bản sản phẩm, trong khi đó máy nghe nhạc Walkman là thành tựu của cải tiến từng bước, bởi nó được sản xuất ra trên cơ sở kết hợp các công nghệ hiện có nhằm tạo ra một công dụng mới.

Cải tiến từng bước sản phẩm xảy ra trong trường hợp sản xuất ra một sản phẩm với tính năng, tác dụng đã được cải thiện rõ rệt so với trước đây. Cải tiến từng bước sản phẩm có thể có hai hình thức. Một sản phẩm thông thường sẽ được cải thiện (nâng cao tính năng, tác dụng hoặc giảm chi phí) thông qua việc sử dụng nguyên vật liệu có hiệu năng cao hơn. Một sản phẩm phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố kỹ thuật cấu thành, được cải thiện thông qua việc thay đổi từng phần đối với từng yếu tố kỹ thuật cấu thành đó. Việc sử dụng vật liệu nhựa thay cho kim loại trong sản xuất đồ dùng gia đình và sản xuất ô tô là ví dụ điển hình về hình thức cải tiến từng bước thứ nhất. Việc đưa vào sử dụng hệ thống phanh ABS, những cải tiến kỹ thuật khác trong sản xuất ô tô là ví dụ cho hình thức cải tiến từng bước thứ hai. Tính chất cải tiến căn bản hay cải tiến từng bước không nhất thiết phải được xác định trên cơ sở mức độ, tính chất những hệ quả mà nó mang lại cho doanh nghiệp. Một sự cải tiến căn bản có thể gây ra một sự mất cân đối lớn, thậm chí đe dọa sự tồn tại của doanh nghiệp, trong khi một sự cải tiến từng bước nhiều khi mang lại những khoản lợi nhuận lớn cho doanh nghiệp.

Đổi mới là một khái niệm rộng

Đổi mới là một khái niệm rộng, không chỉ bao hàm những khía cạnh thuần túy mang tính kỹ thuật, mà còn bao hàm cả việc đổi mới về tổ chức, phương thức sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính. Mặc dù đây là một khái niệm rộng nhưng cũng có

những giới hạn của nó, để tránh rơi vào một khái niệm mơ hồ. Nhìn chung những thay đổi nhỏ về mặt kỹ thuật, về mẫu mã sản phẩm (nhằm tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm) không được coi là cải tiến sản phẩm, nếu những thay đổi đó không làm biến đổi đáng kể tính chất, tính năng, tác dụng, công dụng của sản phẩm cũng như cách thức sử dụng nguyên vật liệu, chi phí sản xuất. Chẳng hạn trong ngành dệt may, việc thay đổi hợp chất sợi có thể được coi là một thành tựu của cải tiến từng bước, bởi nó làm thay đổi tính năng, tính chất của sản phẩm. Trái lại, việc thay đổi màu sắc, hoa văn của vải không được coi như một sự thay đổi quan trọng tương đương với việc cải tiến, đổi mới sản phẩm.

Bên cạnh hai hình thức cải tiến trên, một số tác giả còn phân biệt hai hình thức cải tiến nữa là cải tiến sản phẩm và cải tiến kỹ thuật sản xuất - hai hình thức cải tiến có tính chất đặc biệt: “Các hệ thống công nghệ mới” và “Các công nghệ có tính phổ biến để áp dụng rộng rãi”. Các hệ thống công nghệ mới bao gồm một tập hợp các bước, các thành tựu cải tiến gắn với một hệ thống đồng bộ. Các công nghệ có tính phổ biến để áp dụng rộng rãi là những thành tựu cải tiến mà tác dụng, hiệu quả của nó có thể áp dụng phổ biến cho nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế, chẳng hạn như công nghệ tin học.

Hoạt động đổi mới không đồng nghĩa với hoạt động nghiên cứu

Trong các bài phân tích kinh tế, người ta đã bắt đầu thừa nhận sự khác nhau giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động đổi mới, từ đó đã có sự thay đổi trong cách nhìn đối với quá trình đổi mới trong nền kinh tế.

Hoạt động nghiên cứu - triển khai (thường được viết tắt là R&D) từ lâu đã được coi như một yếu tố quyết định hàng đầu đối với sự phát triển kinh tế. Những chỉ số về nghiên cứu và triển khai đã và sẽ còn được coi là những tiêu chuẩn chính, nếu không muốn nói là tiêu chuẩn duy nhất đánh giá trình độ công nghệ của

nền công nghiệp của một quốc gia. Trong những năm 1980, quan niệm về mối quan hệ giữa công nghệ và kinh tế cũng như quan niệm về vị trí của đổi mới công nghệ trong hệ thống kinh tế đã được mở rộng hơn và có nhiều thay đổi. Mô hình về mối quan hệ tương hỗ đã dần thay thế cho mô hình quan hệ tuyến tính, nhấn mạnh đến vai trò của thiết kế trong sản xuất công nghiệp, đến mối quan hệ giữa giai đoạn sau (gắn với thị trường) và giai đoạn trước (gắn với công nghệ) của công tác đổi mới, đến những tác động tương hỗ giữa khoa học, công nghệ, hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại của quá trình đổi mới.

Trong mô hình truyền thống trước đây, hoạt động đổi mới được quan niệm như là một quá trình tuyến tính, không có sự tác động qua lại giữa các yếu tố. Quá trình đó bắt đầu bằng hoạt động nghiên cứu - triển khai. Từ hoạt động nghiên cứu đó sẽ nảy sinh các phát minh, sáng chế. Từ phát minh, sáng chế đó sẽ ra đời các bước cải tiến mới. Những thành tựu cải tiến này sẽ được phổ biến và sẽ dẫn đến việc sản xuất ra các sản phẩm mới và ra đời các kỹ thuật sản xuất mới. Như vậy ở đây chỉ có một sự tiếp nối của các sự kiện mà không có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự kiện đó. Theo mô hình phân tích ở trên, muốn tăng cường hoạt động đổi mới thì nhất thiết phải thông qua việc tăng cường hoạt động nghiên cứu.

Chính vì được thiết kế dựa trên mô hình tuyến tính này mà các chính sách công nghiệp trước đây thường đánh đồng giữa hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản (kể cả khi các hoạt động đó là của Nhà nước) với hoạt động đổi mới, trong khi đó là hai khái niệm khác nhau. Nghiên cứu khoa học cơ bản là công việc của các nhà khoa học, còn đổi mới là công việc của các nhà doanh nghiệp. Sự phân biệt này không làm giảm đi vai trò của các nhà nghiên cứu trong việc góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ cơ bản, cũng không làm giảm đi vai trò của Nhà nước trong việc khuyến khích hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp. Nó cũng cho thấy hoạt động đổi mới còn đi xa hơn nữa so với hoạt

động nghiên cứu khoa học cơ bản, nó có những quy luật riêng, những đặc thù riêng gắn bó với thị trường và với cả các phòng thí nghiệm. Sự phân biệt này cũng muốn chỉ ra rằng việc sử dụng các chỉ số về tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản để đánh giá trình độ công nghệ của một quốc gia cũng có những mặt hạn chế của nó, trong khi các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách rất hay sử dụng những chỉ số thống kê này. Đến nay đã có nhiều cuộc điều tra, nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm ra những chỉ số mới, đánh giá toàn diện mọi khía cạnh của hoạt động nghiên cứu đổi mới, cả những khía cạnh gắn với nghiên cứu khoa học cơ bản và những khía cạnh không gắn với hoạt động nghiên cứu này. Các doanh nghiệp cũng được mời tham gia đánh giá tỷ lệ chi tiêu thường xuyên cho nghiên cứu khoa học cơ bản, cho hoạt động đổi mới, mua bản quyền văn bằng phát minh, sáng chế, thiết kế sản phẩm, sản xuất thử nghiệm, đào tạo nhân lực, đổi mới trang thiết bị, nghiên cứu thị trường và nhiều hoạt động khác nữa.

Mới đây Patrick Corbel và Yeres Peccia-Galetto đã có một công trình nghiên cứu, trong đó họ so sánh giữa các doanh nghiệp tích cực cải tiến, đổi mới và nhận được sự trợ giúp từ Cơ quan hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học quốc gia (ANVAR) với các doanh nghiệp ở mức trung bình khác. Sự so sánh này đã cho thấy hoạt động đổi mới không nhất thiết kéo theo việc tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ. Với cách xếp loại hoạt động truyền thống theo mức độ, cường độ hoạt động khoa học, công nghệ ("*cường độ hoạt động công nghệ cao*" để chỉ những khu vực kinh tế mà ở đó chi tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản cao hơn 4% doanh thu ; "*cường độ hoạt động công nghệ trung bình*" nếu chi tiêu nghiên cứu khoa học cơ bản đạt từ 1 đến 4% doanh thu ; "*cường độ hoạt động công nghệ thấp*" nếu chi tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản thấp hơn 1% doanh thu), thì có thể thấy rằng các doanh nghiệp được nhận trợ giúp của ANVAR cũng chỉ đạt ở mức trung bình. Như vậy, không có mối liên hệ trực tiếp và tuyệt đối

giữa cường độ hoạt động khoa học công nghệ với nỗ lực đổi mới. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ được ANVAR trợ giúp chiếm số lượng đông nhất trong ba lĩnh vực sản xuất cơ khí chỉ đạt mức trung bình về cường độ hoạt động khoa học công nghệ (sản xuất máy nông nghiệp; sản xuất thiết bị chuyên chở; sản xuất máy công cụ) và trong ba lĩnh vực hoạt động khác, có cường độ hoạt động khoa học công nghệ đạt mức cao (thiết bị, máy văn phòng; điện tử phổ thông; cơ khí chính xác và thiết bị điện). Trong các trường hợp đó, 40% các doanh nghiệp chỉ có cường độ hoạt động khoa học công nghệ đạt mức thấp.

Kết quả các công trình nghiên cứu khác cũng cho thấy những chỉ tiêu không gắn với hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản chiếm một tỷ lệ quan trọng trong tổng số chỉ tiêu cho các hoạt động đổi mới ở hầu hết các khu vực sản xuất công nghiệp. Ngay trong ngành công nghiệp mũi nhọn, như công nghiệp sản xuất thiết bị văn phòng mà chỉ tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản đạt mức rất cao, thì tỷ trọng chỉ tiêu cho hoạt động đổi mới không gắn trực tiếp với nghiên cứu khoa học cơ bản cũng đạt mức độ lớn, dao động từ 44% (Bỉ) đến 66% (Đức) trong tổng số chỉ tiêu cho hoạt động này.

So sánh trên bình diện quốc tế, kết quả các cuộc điều tra mới đây về hoạt động phát huy sáng kiến cải tiến cho thấy chỉ tiêu cho nghiên cứu khoa học cơ bản nhằm đạt các thành tựu về cải tiến không phải là phần chi lớn nhất, chỉ dao động từ 22% (Ailen) đến 46% (Hà Lan) trong tổng số các khoản chi tiêu gắn với hoạt động đổi mới (xem Bảng 1).

Hoạt động đổi mới theo mô hình quan hệ tương hỗ huy động tiềm năng tổng hợp của doanh nghiệp

Trong mô hình quan hệ tương hỗ do Kline và Rosenberg đề xuất, quá trình đổi mới không phải là một chuỗi các công đoạn biệt lập với nhau, mà là một sự tác động qua lại thường xuyên giữa các khả năng (do công nghệ hoặc thị trường mang lại),

1. Chỉ tiêu gắn với hoạt động đổi mới ngày càng được mở rộng hơn so với các khoản chỉ tiêu thuần túy cho hoạt động nghiên cứu - triển khai

Phân chi tiêu vào các mục đích khác nhau trong tổng chi tiêu cho hoạt động đổi mới

Mục đích chi tiêu	Italia	Đức	Bỉ	Anh	Hà Lan	Đan Mạch	Nauy	Ailen	Tây Ban Nha	Bồ Đào Nha
Nghiên cứu - triển khai	32,9	27,1	44,7	32,6	45,6	40,1	32,8	22,2	36,4	22,9
Văn bằng phát minh sáng chế và giấy phép khai thác	6,0	3,4	1,5	2,7	6,1	5,3	4,2	4,3	8,0	4,1
Thiết kế	31,9	27,8	11,3	28,4	7,6	15,8	14,2	22,0		24,5
Phân tích thị trường	5,3	6,1	6,6	8,9	19,8	8,2	5,5	38,5	8,8	5,4
Các mục đích khác		29,2	21,2	15,9	20,2	9,0	17,6	20,4	6,3	16,8

Nguồn: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OCDE), 1997.

phương tiện và chiến lược. Những tiềm năng mới có thể xuất hiện từ sự thay đổi về nhu cầu trên thị trường, về chu trình lưu chuyển của sản phẩm, những tiến bộ mới về khoa học, công nghệ. Quá trình cải tiến phụ thuộc vào cách doanh nghiệp nhận thức về sự tồn tại của những tiềm năng mới đó, để đưa ra được một chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp.

Như vậy, đổi mới là một quá trình diễn ra trong mối quan hệ tương hỗ giữa những tiềm năng, cơ hội do thị trường mang lại với trình độ, năng lực công nghệ và các phương tiện hiện có của doanh nghiệp.

Ngoài ra, còn có một quan niệm khác về đổi mới tương tự như trên nhưng có nội dung rộng hơn do Porter đưa ra. Quan niệm này cho rằng có mối quan hệ chặt chẽ giữa sức cạnh tranh và cường độ đổi mới. Porter cho rằng tăng cường đổi mới là phương tiện hữu hiệu để các doanh nghiệp làm ăn năng động thường

xuân đạt được những lợi thế trong cạnh tranh. Quan niệm này đặt ra vấn đề đổi mới trong mối quan hệ với các yếu tố môi trường xung quanh.

Trong mỗi quốc gia, môi trường hoạt động của doanh nghiệp ít nhiều đều có những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được những lợi thế trong cạnh tranh. Môi trường này sẽ là kim chỉ nam điều chỉnh quá trình đổi mới, tìm kiếm những lợi thế trong cạnh tranh, thể hiện qua bốn tham số cơ bản:

- *Cơ cấu cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.* Đây là một tham số quan trọng đầu tiên cho hoạt động đổi mới và tìm kiếm lợi thế trong cạnh tranh của các doanh nghiệp. Nói cách khác, cơ cấu cạnh tranh giữa các doanh nghiệp là bối cảnh mà doanh nghiệp được thành lập, hoạt động và cạnh tranh với nhau. Bối cảnh này bao gồm cả yếu tố cạnh tranh trên thị trường hàng hoá, có ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, sự năng động và hiệu năng kinh tế của doanh nghiệp, năng lực của doanh nghiệp trong việc không ngừng phát huy sáng kiến đổi mới.

- *Hiệu quả của các yếu tố sản xuất.* Đây là tham số quan trọng thứ hai. Hiệu quả của các yếu tố sản xuất có nghĩa là khả năng sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực về con người, về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, tiền vốn, kiến thức, kinh nghiệm, bí quyết - những yếu tố quan trọng cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chất lượng các yếu tố sản xuất và việc sử dụng các yếu tố đó như thế nào sẽ quyết định hiệu quả cũng như năng suất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Nhu cầu của thị trường đối với một doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp trong một lĩnh vực hoạt động.* Việc thị trường chấp nhận mua sản phẩm sẽ quyết định mức độ triển khai các hoạt động sản xuất thực tế. Nhu cầu trên thị trường là tham số cơ bản điều chỉnh mức độ đổi mới cũng như những tiến bộ thực tế đạt được.

- *Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp gần gũi.* Đây là tham số quan trọng cuối cùng quyết định lợi thế cạnh tranh của một ngành công nghiệp, có nghĩa là phải xét đến sự tồn tại của

các ngành công nghiệp liên quan có tiềm lực và sức cạnh tranh. Sự năng động trong hoạt động đổi mới của một ngành công nghiệp phụ thuộc vào tính chất của môi trường công nghiệp nơi doanh nghiệp đó hoạt động.

Như vậy, theo Porter, những yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp chính là mức độ đầu tư và mức độ cải tiến, đổi mới. Những ngành công nghiệp có đủ sức cạnh tranh trên phạm vi quốc tế là những ngành công nghiệp mà ở đó các doanh nghiệp có năng lực và có ý chí vươn lên, tự hoàn thiện mình, không ngừng đổi mới, quyết tâm tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Ngoài bốn tham số trên, cần phải tính đến một tham số nữa - đó là sự quan tâm của Nhà nước và thái độ của chính doanh nghiệp. Nhà nước (hiểu theo nghĩa rộng) không chỉ thuần túy can thiệp với tư cách là yếu tố thứ năm bên cạnh bốn yếu tố trên. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở chỗ nhà nước có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến bốn tham số của môi trường hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các yếu tố sản xuất (thông qua chính sách đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản) và hình thức cạnh tranh (pháp luật, chính sách cạnh tranh, chính sách tài chính ...), điều chỉnh nhu cầu trên thị trường (ban hành quy phạm, quy chuẩn), sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp khác (thông qua chính sách phát triển vùng...). Thái độ của doanh nghiệp cũng là một tham số quan trọng thể hiện ở chỗ cùng hoạt động trong một môi trường như nhau, nhưng mỗi doanh nghiệp tận dụng môi trường vào các mục đích khác nhau và với những mức độ hiệu quả khác nhau.

Nguồn đổi mới chính là thị trường và hoạt động nghiên cứu khoa học nội bộ

Kết quả các cuộc điều tra về vấn đề đổi mới do Bộ Công nghiệp tiến hành cho thấy nguồn đổi mới chủ yếu là từ hoạt động nghiên cứu trong nội bộ doanh nghiệp. Có thể tính đến các nguồn khác

từ bên ngoài, từ hoạt động nghiên cứu tiến hành theo nhóm, nhưng nguồn chính vẫn là từ hoạt động nghiên cứu trong nội bộ doanh nghiệp. Có một điều rất đáng ngạc nhiên và xét trên một khía cạnh nào đó là đáng lo ngại, đó là vai trò yếu kém của các nguồn của Nhà nước - các phòng thí nghiệm, các trường đại học - trong việc đổi mới. Rất ít các doanh nghiệp sử dụng đến các nguồn này trong công tác đổi mới của mình. Nhìn chung, các doanh nghiệp đều đánh giá thấp vai trò của các nguồn này. Ngoài ra còn có hai nguồn khác từ bên ngoài doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong hoạt động đổi mới: thứ nhất là các nhà cung ứng thiết bị, sản phẩm, các khách hàng; thứ hai là các cuộc gặp gỡ trong các hội chợ, triển lãm, cuộc họp chuyên môn. Một điều dễ nhận thấy là chính thông qua việc phát triển các hoạt động nghiên cứu, phát huy sáng kiến, cải tiến và phát huy những thành tựu đạt được trên thị trường mà một doanh nghiệp có thể nâng cao được năng lực của mình trong việc không ngừng cải tiến, đổi mới.

Tầm quan trọng của mỗi nguồn trên tùy thuộc vào quy mô của từng doanh nghiệp. Nghiên cứu trong nội bộ doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn (tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng nguồn này dao động từ 49% đối với các doanh nghiệp nhỏ đến 87% đối với các doanh nghiệp lớn hơn; tính tỷ lệ trung bình là 57% doanh nghiệp sử dụng nguồn này). Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy một điều là nguồn nội bộ không phải là nguồn quan trọng nhất đối với tất cả các doanh nghiệp, cả các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ. Nói chung, tỷ lệ sử dụng các nguồn đổi mới có mức độ tương đương giữa các doanh nghiệp quy mô lớn và các doanh nghiệp quy mô nhỏ, tuy có một chút khác biệt nhỏ: các doanh nghiệp lớn sử dụng các nguồn của Nhà nước và các cơ sở dữ liệu nhiều hơn, trong khi đó đối với các doanh nghiệp nhỏ thì vai trò của các nhà cung ứng, các hội chợ, triển lãm lại có tầm quan trọng đặc biệt.

2. Các nguồn đổi mới ở Pháp

	Tỷ lệ doanh nghiệp tích cực đổi mới (%)	Mức độ quan trọng doanh nghiệp dành cho nguồn đổi mới tương ứng
<i>Nguồn nội bộ</i>		
Hoạt động nghiên cứu nội bộ	57	3,3
Các bộ phận khác	17	2,1
Hoạt động nghiên cứu theo nhóm	17	1,8
Các bộ phận khác	6	1,4
<i>Nguồn công cộng bên ngoài</i>		
Các phòng thí nghiệm công cộng	5	1,4
Các trường đại học	4	1,4
<i>Các nguồn bên ngoài khác</i>		
Các trung tâm kỹ thuật	7	1,6
Cung cấp dịch vụ	6	1,5
Các nhà tư vấn	4	1,4
Các nhà cung ứng thiết bị, linh kiện	20	2,2
Các nhà cung ứng trang thiết bị	22	2,3
Khách hàng	22	2,3
Đối thủ cạnh tranh	10	1,8
<i>Thông tin chung</i>		
Ngân hàng dữ liệu, văn bằng phát minh sáng chế	7	1,6
Hội nghị, hội thảo, xuất bản phẩm	12	2
Hội chợ, triển lãm	20	2,3

Trong cột một là số liệu về tỷ lệ các doanh nghiệp tích cực đổi mới cho biết có sử dụng nguồn tương ứng. Trong cột hai là “điểm trung bình” về mức độ quan trọng mà doanh nghiệp dành cho nguồn đổi mới tương ứng.

Mục tiêu đầu tiên của hoạt động đổi mới là có thêm thị phần

Các doanh nghiệp thường đặt ra các mục tiêu ưu tiên cần đạt được khi tiến hành các hoạt động đổi mới. Các mục tiêu này rất

đa dạng. Tuy nhiên, trong đó cần xác định các mục tiêu nào là ưu tiên hàng đầu. Ngoài ra cũng phải xem xét, cân nhắc các mục tiêu khác để xác định mức độ ưu tiên của chúng. Kết quả của hai tiêu chuẩn này đều trùng hợp với nhau và đều chỉ ra rằng mục tiêu ưu tiên hàng đầu cần đạt được của hoạt động đổi mới là tất cả những gì liên quan đến sản phẩm: cải thiện chất lượng sản phẩm hiện có, đa dạng hoá sản phẩm, thay thế các sản phẩm đã cũ, tìm thêm đầu ra cho sản phẩm. Mục tiêu tăng lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm được xếp ở hàng thứ hai. Một điểm quan trọng nữa là tạo ra sự uyển chuyển trong sản xuất kinh doanh, và điều này xét cho cùng cũng nằm trong khuôn khổ mục tiêu chiếm lĩnh thị phần hơn là tăng lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm. Giảm chi phí, đặc biệt là chi phí về lương cũng là một trong những mục tiêu quan trọng, tuy nhiên, nó được xếp sau nhiều mục tiêu khác như mục tiêu cải thiện điều kiện làm việc, an toàn lao động trong doanh nghiệp.

Tóm lại, chiếm lĩnh thị trường, cải thiện chất lượng sản phẩm, tăng sự uyển chuyển trong sản xuất, cải thiện điều kiện lao động là những động lực quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện việc đổi mới.

Chuyển giao công nghệ và phổ biến các thành tựu đổi mới

Người ta thường cho rằng hoạt động đổi mới có phát huy được tác dụng tích cực hay không còn phụ thuộc vào việc phổ biến rộng rãi các thành tựu đạt được trong toàn bộ nền kinh tế. “Phổ biến” ở đây được hiểu là các thành tựu đó sẽ được lan truyền trên diện rộng thông qua cơ chế của thị trường hoặc một cơ chế khác tương tự. Nếu không được phổ biến, áp dụng rộng rãi, các sáng kiến cải tiến sẽ chỉ mang lại những hiệu quả kinh tế rất hạn chế. Như vậy, cách thức làm cho các thành tựu đổi mới lan truyền trong toàn bộ hệ thống kinh tế là một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong sự tiến bộ về kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả của việc phổ biến các thành tựu đó còn phụ thuộc vào năng lực của các doanh

nghiệp trong việc tiếp thu các sáng kiến, cải tiến đó. Năng lực tiếp thu ở đây được hiểu là khả năng của doanh nghiệp trong việc học cách sử dụng các công nghệ được tạo ra từ nơi khác, thông qua một quá trình đầu tư vật chất và phi vật chất.

3. Các mục tiêu của hoạt động đổi mới công nghệ ở Pháp

	1	2
<i>Duy trì hoặc tăng thị phần bằng cách</i>		
Thay thế các sản phẩm đã lỗi thời	31	2,5
Cải thiện chất lượng sản phẩm hiện có	56	3,3
Đa dạng hoá sản phẩm	58	3,4
Hướng tới các thị trường mới	33	2,6
<i>Nới rộng khoảng cách giữa giá bán và giá thành sản phẩm bằng cách</i>		
Tạo ra một sự uyển chuyển hơn trong sản xuất	22	2,3
Giảm chi phí lương	22	2,3
Giảm tiêu thụ vật liệu	20	2,2
Giảm tiêu thụ năng lượng	10	1,8
Giảm tỷ lệ phế liệu	30	2,5
Giảm chu trình thiết kế	29	2,5
<i>Giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến môi trường</i>	24	2,3
<i>Cải thiện điều kiện và an toàn lao động</i>	32	2,6

1 : Tỷ lệ % các doanh nghiệp tích cực cải tiến, đổi mới.

2 : Mức độ quan trọng dành cho mục tiêu tương ứng.

Nguồn: Kết quả điều tra về “đổi mới” - SESSI.

Khả năng tận dụng các thành tựu đổi mới của người khác, biến chúng thành bí quyết riêng của mình được thực hiện thông qua rất nhiều kênh (xem kết quả các cuộc điều tra quốc tế trình bày ở Bảng 4).

- Việc mua sắm trang thiết bị mới đứng đầu trong quá trình phổ biến sáng kiến, cải tiến, và đây là một nét chung ở phần lớn các quốc gia. Như vậy, sẽ không lấy gì làm ngạc nhiên khi các công trình nghiên cứu về toán kinh tế quốc tế đã kết luận rằng

4a. Mức độ quan trọng của các kênh chuyển giao công nghệ (Đầu vào)

	Italia	Đức	Bỉ	Anh	Luych-xăm-bua	Hà Lan	Đan Mạch	Nauy	Áilen	Pháp
Sử dụng thành tựu cải tiến, đổi mới của các doanh nghiệp khác	0,1	0,23	0,5	0,48	0,2	0,33	0,29	0,36	0,49	0,42
Thâu lại các hoạt động nghiên cứu-triển khai	0,1	0,30	0,5	0,20	0,25	0,56	0,20	0,25	0,1	1,0
Dịch vụ của các nhà tư vấn	0,4	0,59	0,3	0,35	0,25	0,56	0,40	0,55	0,38	0,28
Mua các doanh nghiệp khác	0,07	0,1	0,20	0,1	0,07	0,1	0,1	0,1	0,1	0,25
Mua trang thiết bị	1,0	0,736	1,0	1,0	1,0	0,66	1,0	1,0	1,0	0,97
Thông tin / Dịch vụ của các doanh nghiệp khác	0,37	1,0	0,6	0,63	0,6	1,0	0,59	0,46	0,53	
Tuyển nhân công có tay nghề cao	0,42	0,59	0,56	0,69	0,36	0,5	0,35	0,32	0,46	0,59
Các kênh khác	0,1	0,00	0,1	0,03	0,00	0,1	0,05	0,03	0,06	

4b. Mức độ quan trọng của các kênh chuyển giao công nghệ (Đầu ra)

	Italia	Đức	Bỉ	Anh	Luych-xăm-bua	Hà Lan	Đan Mạch	Nauy	Áilen	Pháp
Sử dụng thành tựu cải tiến, đổi mới của các doanh nghiệp khác	0,24	0,27	0,55	0,62	0,1	0,57	0,56	0,56	0,64	0,95
Thâu lại các hoạt động nghiên cứu-triển khai	0,30	0,2	0,47	0,4	0,1	0,40	0,1	0,1	0,57	0,60
Dịch vụ của các nhà tư vấn	0,56	0,44	0,96	0,5	0,1	0,59	0,52	0,44	0,42	0,7
Mua các doanh nghiệp khác	0,07	0,05	0,1	0,08	0,00	0,1	0,05	0,04	0,22	0,1
Mua trang thiết bị	1,0	0,29	0,37	0,49	0,1	0,1	0,57	0,00	0,46	0,78
Thông tin / Dịch vụ của các doanh nghiệp khác	0,75	1,0	0,98	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Tuyển nhân công có tay nghề cao	0,87	0,49	1,0	0,53	0,57	0,35	0,44	0,27	0,06	0,39
Các kênh khác	0,08	0,00	0,03	0,02	0,0	0,07	0,02	0,0	0,03	

Nguồn: OECD, 1997, An empirical comparison of National Innovation System.

đây là một trong những yếu tố quyết định lý giải sự chênh lệch trong nhịp độ tăng trưởng.

- Việc trao đổi với các doanh nghiệp khác cũng rất quan trọng. Nó giúp hình thành nên những mối quan hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực để tiến hành các hoạt động đổi mới và phổ biến các tiến bộ đạt được. Đây cũng là một điều rút ra từ các phân tích toán kinh tế.

- Sự lưu chuyển năng động của nguồn nhân lực có tay nghề là yếu tố quan trọng thứ ba. Việc này diễn ra ở nhiều nước. Nó cho thấy tầm quan trọng của nguồn vốn con người và sự hiểu biết của từng cá nhân. Cả ba kênh này đều đóng vai trò quan trọng nhất định trong việc tạo ra các phát minh sáng chế và phổ biến các thành tựu đổi mới.

- Trong lĩnh vực tổ chức và công nghệ, các nhà tư vấn có vai trò ảnh hưởng nhất định trong việc thông tin cho các doanh nghiệp về những sáng kiến, cải tiến do các đối thủ cạnh tranh mới tạo ra cũng như về việc phổ biến những tiến bộ mới. Trong vòng hai thập kỷ qua, dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp đã không ngừng phát triển và đã đóng một vai trò nhất định trong việc phổ biến các thành tựu đổi mới.

Chúng ta có thể thấy rằng chính chất lượng và mức độ các mối quan hệ tác động qua lại giữa các doanh nghiệp đã đóng một vai trò rất lớn quyết định sự thành công của doanh nghiệp trong chiến lược đổi mới. Xét cho cùng, các quốc gia có những biểu hiện không giống nhau, dẫn đến có những mô hình tổ chức rất khác nhau. Chính vì vậy, người ta vẫn thường dùng cụm từ “Hệ thống đổi mới” để chỉ tổng thể những phương tiện được sử dụng, những hoạt động được triển khai trong suốt quá trình tạo ra và phổ biến các sáng kiến cải tiến trong khuôn khổ một vùng, một quốc gia hoặc một không gian kinh tế rộng hơn. Thật vậy, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, các

viện nghiên cứu và các cơ quan Nhà nước đóng vai trò quyết định, ảnh hưởng đến các hình thức khác nhau trong hoạt động đổi mới.

Những cơ sở cho sự can thiệp của Nhà nước

Đổi mới là một quá trình có sự tác động qua lại giữa các yếu tố. Vấn đề chủ yếu đặt ra ở đây là liệu sự kết hợp của một loạt các chiến lược đổi mới khác nhau có phải lúc nào cũng dẫn đến những kết quả tốt nhất cho nền kinh tế và cho toàn bộ xã hội nói chung hay không? Những nghiên cứu hiện nay đã đưa ra một số nguyên tắc chung làm căn cứ cho sự can thiệp của Nhà nước, tuy nhiên cần xác định cách thức can thiệp phù hợp.

Các yếu tố ngoại sinh thường có tác động tích cực ...

Bản chất của đổi mới là tác động đến vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp so với môi trường xung quanh, từ đó, để có thể chuyển những yếu tố kinh tế vi mô thành ảnh hưởng kinh tế vĩ mô đòi hỏi phải tính đến một loạt các mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau. Các lý thuyết kinh tế và các công trình nghiên cứu toán kinh tế đã từng đề cập tính chất và mức độ của các mối quan hệ này (DESE, 1998).

Trong một thị trường đã đạt độ trưởng thành, việc một doanh nghiệp cải tiến sản phẩm của mình bằng cách sao chép lại những cải tiến của đối thủ cạnh tranh chỉ dẫn đến một kết quả duy nhất là hạn chế sự mất thị phần trước đối thủ cạnh tranh. Còn nếu tiến hành cải tiến kỹ thuật sản xuất, nâng cao hiệu năng sản xuất của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh khác thì sẽ mở ra khả năng phát triển thị phần của doanh nghiệp, với những tác động đến việc làm thay đổi tùy theo sự biến động của nhu cầu trên thị trường so với giá cả. Như vậy, nếu xét sơ bộ, thì hiệu quả tăng cường đạt được cũng rất hạn chế.

Các doanh nghiệp cũng cạnh tranh với nhau trong lĩnh vực

ngiên cứu cơ bản. Các doanh nghiệp đều tiến hành các hoạt động nghiên cứu trong cùng một lĩnh vực, trong khi chỉ một doanh nghiệp duy nhất nhận được sự bảo hộ bản quyền phát minh, sáng chế, điều đó có nghĩa là thành công của doanh nghiệp này đạt được từ sự thất bại của doanh nghiệp khác. Các nghiên cứu toán kinh tế về nước Pháp (Crépon và Duguet) đã kết luận trong giai đoạn từ khi tiến hành nghiên cứu khoa học cơ bản đến khi đạt được kết quả nghiên cứu, tức là đến khi có văn bằng bảo hộ bản quyền sử dụng kết quả nghiên cứu, thì năng suất thay đổi theo chiều hướng giảm khoảng 0,3 điểm, nếu xét theo trình tự thời gian. Nhưng có những yếu tố khác khó xác định hơn và đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến nỗ lực cải tiến, phát huy sáng kiến.

Nếu chỉ dừng việc phân tích ở giai đoạn này, thì có thể kết luận rằng cuộc chạy đua để có được văn bằng phát minh, sáng chế thông qua việc tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học cơ bản có thể thúc đẩy các doanh nghiệp bỏ ra những khoản đầu tư quá lớn vào hoạt động nghiên cứu khoa học, không tỷ lệ với hiệu quả xã hội tối ưu đạt được. Tuy nhiên, quá trình chuyển hoá từ sáng kiến cải tiến thành hiệu quả kinh tế cũng làm xuất hiện một số yếu tố ngoại sinh tích cực. Thứ nhất, việc nộp đơn xin đăng ký văn bằng bảo hộ sẽ là dấu hiệu chỉ ra cho các đối thủ cạnh tranh thấy doanh nghiệp đã có những phát hiện, những cải tiến mới, như vậy sẽ cho phép các đối thủ cạnh tranh đó sử dụng những thành tựu tương ứng để phát triển chính sách đổi mới riêng của mình. Như vậy, tác động của các yếu tố bên ngoài là tích cực. Đa số các chuyên gia về tiến bộ kỹ thuật đều đánh giá cao vai trò của các yếu tố này. Thứ hai, khi một doanh nghiệp đưa ra thị trường một thành tựu cải tiến căn bản (chẳng hạn như khi hãng Sony đưa ra thị trường máy nghe nhạc "Walkman"), bước đột phá này sẽ mở ra một thị trường mới cho tất cả các doanh nghiệp khác học cách làm theo doanh nghiệp trên, có nghĩa là cải tiến đó sẽ được áp dụng phổ biến cho việc sản xuất

nhiều sản phẩm khác. Như vậy, tác động của các yếu tố bên ngoài là rất tích cực. Giảm giá thành sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng năng suất lao động, tạo việc làm, đó là tất cả những tác động dây chuyền của hoạt động đổi mới.

Các nghiên cứu toán kinh tế liên quan đến hiệu quả kinh tế, xã hội đều khẳng định tác động tích cực của các yếu tố bên ngoài: doanh số bán hàng của một doanh nghiệp sẽ tăng tỷ lệ thuận với những nỗ lực đầu tư của các doanh nghiệp đối thủ cạnh tranh vào hoạt động nghiên cứu. Kết quả này dễ dàng được nhận thấy trong phần lớn các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD).

Hiệu quả xã hội của hoạt động đổi mới lớn hơn hiệu quả mang lại cho tư nhân: những căn cứ cho sự can thiệp của Nhà nước

Vì sao các chính phủ thường can thiệp để gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong việc ra những quyết định tiến hành các hoạt động nghiên cứu cơ bản và đổi mới? Câu trả lời là vì hiệu quả các hoạt động đó mang lại cho xã hội thường lớn hơn hiệu quả mang lại cho tư nhân. Tuy nhiên, chúng ta có thể phản bác lại rằng sự hơn trội đó chỉ đủ để bù đắp những rủi ro lớn hơn của việc đầu tư vào hoạt động nghiên cứu cơ bản so với đầu tư vào sản xuất. Nếu các thị trường tài chính hoạt động ở mức hoàn hảo, thì rủi ro này hoàn toàn có thể được tính đến trong việc hình thành tỷ lệ lãi suất và các quyết định cho vay tín dụng. Trong khi đó, không phải tất cả các doanh nghiệp đều có khả năng tài chính như nhau để đầu tư vào các hoạt động đổi mới. Các doanh nghiệp lớn thường có khả năng tài chính hơn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Xét trên khía cạnh này, cần phải tạo ra các công cụ tài chính mới để giúp đỡ, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chẳng hạn như khuyến khích phát triển quỹ đầu tư rủi ro. Đây chính là lý do thứ hai đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước. Lý do thứ ba là các nhà đầu tư thường không muốn chấp nhận rủi ro khi

đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu đổi mới, điều này sẽ ảnh hưởng đến sự năng động trong các nỗ lực đổi mới. Do vậy, Nhà nước phải can thiệp để bù trừ cho các rủi ro đó nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động đổi mới, tạo ra hiệu quả lớn hơn cho toàn bộ nền kinh tế. Trên thực tế, ở phần lớn các quốc gia, Nhà nước thường có các chính sách khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu cơ bản và cho các hoạt động đổi mới. Từ một thập kỷ qua, các chính sách này đã và đang được củng cố thêm, trong khi Nhà nước đang có xu hướng giảm thiểu sự can thiệp vào nhiều lĩnh vực khác.

Có nhiều cách tiếp cận để góp phần dung hoà giữa hiệu quả xã hội và hiệu quả mang lại cho tư nhân của hoạt động nghiên cứu.

- Thứ nhất, phối hợp hoạt động nghiên cứu cơ bản với hoạt động nghiên cứu ứng dụng, tập trung thực hiện trong khu vực Nhà nước mà nhiệm vụ chủ yếu, xét về mặt lý thuyết, là tạo ra những tiến bộ mới và phổ biến rộng rãi những kết quả đạt được cho tất cả các đơn vị kinh tế có liên quan (doanh nghiệp, người tiêu dùng, chính quyền địa phương ...). Khu vực nhà nước này có nhiệm vụ phát huy hiệu quả tối ưu của sáng kiến cải tiến đối với xã hội. Hệ thống sản xuất của Liên Xô cũ cho thấy một điểm khiếm khuyết: các hoạt động nghiên cứu cơ bản được tiến hành nhiều nhưng có ít sự ứng dụng trong đời sống dân sự. Tuy nhiên, cũng có trường hợp một hệ thống như vậy lại dẫn đến những kết quả khả quan, chẳng hạn như trường hợp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp ở Mỹ: một số trường đại học ở vùng Middle West và Wisconsin đóng vai trò quyết định trong việc đưa ra các sáng kiến, đổi mới mà được phổ biến, áp dụng rộng rãi thông qua các hoạt động của Nhà nước hướng tới nông dân. Hình thức can thiệp này chỉ có thể được áp dụng hạn chế trong những lĩnh vực đặc thù như y tế, giáo dục, quốc phòng ...

- Một giải pháp thứ hai nhằm dung hoà giữa hoạt động đổi mới và hiệu quả xã hội là tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu

phát triển theo tỷ lệ với sự tác động của các yếu tố bên ngoài: chẳng hạn, trong trường hợp mức hiệu quả trung bình mà các sáng kiến, cải tiến đem lại cho xã hội lớn gấp đôi hiệu quả mà chúng mang lại cho doanh nghiệp, thì Nhà nước có thể trợ cấp một nửa các chi phí mà doanh nghiệp đầu tư để tạo ra các sáng kiến, cải tiến đó. Như trường hợp của Pháp đã áp dụng loại tín dụng, gọi là tín dụng thuê nghiên cứu. Đây là nguyên tắc cơ bản mà phần lớn các nước đều tuân thủ khi can thiệp vào lĩnh vực đầu tư cho phát huy sáng kiến cải tiến, bởi giải pháp này có tính mềm dẻo hơn rất nhiều so với giải pháp thứ nhất, liên quan đến nhiều lĩnh vực và giúp cho các doanh nghiệp thấy các mức độ hiệu quả khác nhau của các dự án định đầu tư.

- Khi xem xét sự thay đổi diễn ra trong tình hình hiện nay, người ta thấy còn có một giải pháp thứ ba, đó là du nhập các yếu tố từ bên ngoài liên quan đến đổi mới, biến chúng thành cái bên trong, thông qua việc hình thành một mạng lưới gồm các doanh nghiệp, những người sử dụng, các nhà cung ứng, các trung tâm nghiên cứu của Nhà nước và tư nhân. Việc hình thành các mạng lưới này thực ra là sự tiếp nối các chương trình lớn trước đây của Nhà nước, tuy chỉ có điểm khác là mục tiêu của các mạng lưới này chủ yếu nhằm đáp ứng các nhu cầu của khu vực tư nhân, không có liên quan gì đến các chỉ tiêu ngân sách cũng như cơ sở hạ tầng của Nhà nước. Ngoài ra, mối quan hệ theo chiều dọc giữa người đặt hàng và người thực hiện đơn đặt hàng là các doanh nghiệp đã được thay bằng mối quan hệ tác động theo chiều ngang giữa các doanh nghiệp, trên cơ sở của sự bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn rất cần thiết, bởi lẽ các mạng lưới đều gặp phải vấn đề khó khăn về chi phí cơ bản ban đầu cũng như về tổ chức, phối hợp, và điều này có thể cản trở sự ra đời của các mạng lưới đó.

- Cuối cùng, có thể có một giải pháp nữa, chủ yếu ở khu vực tư nhân, đó là sự lồng ghép hoạt động nghiên cứu cơ bản, thậm chí cả hoạt động nghiên cứu ứng dụng vào hoạt động của một tập

đoàn lớn với nhiều doanh nghiệp thành viên, ở đó mỗi doanh nghiệp có những nguồn sáng kiến, cải tiến riêng (chúng ta vẫn còn nhớ, chất siêu dẫn đã được phát hiện ra đầu tiên tại một phòng thí nghiệm của hãng IBM). Chúng ta cũng có thể nghĩ đến trường hợp của hãng Keiretsu của Nhật Bản cho đến đầu những năm 1990. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp này, vẫn rất cần có những chương trình phối hợp tổng hợp bởi mức độ chi tiêu cho nghiên cứu triển khai quá lớn, mức độ cải tiến quá cần bản dẫn đến một mình tập đoàn Keiretsu không đủ sức để thực hiện dự án. Nói chung, ngay cả trong trường hợp các doanh nghiệp lớn có thể tự mình tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, thì do sự phát triển của các nguồn mang lại sức cạnh tranh cũng như do mối liên hệ ngày càng được tăng cường giữa khoa học và công nghiệp, nên Chính phủ Nhật Bản vẫn phải tăng cường đầu tư, củng cố cho các trường đại học vốn được coi là những địa chỉ tin cậy cho các hoạt động khoa học công nghệ. Ngay cả trong trường hợp này, sự tác động của các yếu tố bên ngoài vẫn còn, và sự can thiệp của Nhà nước vẫn cần thiết và được thực hiện theo một trong ba con đường trên.

Tuy nhiên, không một giải pháp nào trong ba giải pháp trên là toàn mỹ, bởi đổi mới là một quá trình phức tạp. Sự thành công của nó phụ thuộc vào sự cân bằng giữa cái cấp thiết và cái lâu bền. Để có thể xác định được hình thức phù hợp nhất cho sự can thiệp của Nhà nước trong bối cảnh của những năm 1990 và những thập kỷ sau, cần phải tìm ra những thay đổi đặc thù trong tình hình mà các doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và các nhà chức trách hiện nay đang phải đối mặt.

Sự thay đổi trong hệ thống sản xuất

Sự tăng trưởng kinh tế thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai xuất phát từ hai nguồn. Một bên là một số nhỏ các nước, đứng đầu là Mỹ, là những nước có tiềm năng về công nghệ, dựa trên những tiến bộ đạt được trong nghiên cứu ứng dụng để phát

hiện ra các giải pháp kỹ thuật mới, các chu trình mới. Bên kia là phần lớn các nước còn lại thực hiện một quá trình đuổi bắt nhằm bắt kịp các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ của các nước tiên tiến, thông qua việc mua sắm trang thiết bị, nhập khẩu những dây chuyền công nghệ, những kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Đối với các nước này, cần thiết phải có một chính sách phù hợp để khuyến khích hoạt động đổi mới, ít nhất là liên quan đến các chương trình của Nhà nước gắn với quốc phòng. Như vậy, ở đây có sự kết hợp của hai mô hình, một mô hình tuyến tính với các giai đoạn kế tiếp nhau: tiến bộ khoa học, sáng kiến cải tiến, hiệu quả kinh tế, và một mô hình dựa trên sự đuổi bắt nhằm bắt kịp trình độ công nghệ của các nước khác, đòi hỏi những chi phí lớn hơn cho nghiên cứu cơ bản. Tình hình này ngày nay đã thay đổi dưới tác động của nhiều yếu tố.

Mô hình tuyến tính đã biến đổi sâu sắc

Ngay từ cuối những năm 1960, các nguồn tạo ra hiệu suất lao động cao đã được khai thác gần hết để phục vụ cho sản xuất đại trà truyền thống ở Mỹ, sau hai cuộc khủng hoảng dầu lửa xảy ra ở châu Âu và Nhật Bản. Người ta đã nhận ra một tình trạng trái ngược nhau giữa sự phát triển nhanh chóng của các phương tiện tin học và sự phát triển chậm lại của hiệu năng sản xuất chung của các yếu tố sản xuất. Để minh họa cho sự trái ngược này, người ta đã viện dẫn vấn đề về biện pháp thống kê (sự sai sót trong chỉ số giá tiêu dùng, sự đánh giá sai mức độ tăng trưởng dịch vụ), về sự chậm trễ của các doanh nghiệp trong việc điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức của mình cho phù hợp (không đủ khả năng khai thác tối đa các tiềm năng mà công nghệ thông tin mang lại), sự can thiệp không kịp thời của Nhà nước (tương tự như trường hợp các cuộc cách mạng công nghệ trước đây). Một lý do nữa là các hoạt động đổi mới bị vấp phải vấn đề năng suất giảm dần trong phần lớn các lĩnh vực khác không phải là lĩnh vực công nghệ cao (Mairesse và Hall, 1996).

Người ta cũng nhận thấy rằng năng lực sản xuất tăng nhanh trong các ngành công nghiệp cơ bản thời kỳ sau chiến tranh cùng với sự đa dạng của nhu cầu đã làm chuyển biến thị trường, từ thị trường của người bán thành thị trường của người mua. Cạnh tranh ngày nay không chỉ tập trung vào yếu tố chi phí nữa mà cả vào chất lượng và tính mới lạ của sản phẩm. Người ta thấy rằng sự cải tiến công nghệ sản xuất là một trong những lý do chính thúc đẩy phần lớn người dân Pháp mua hàng, tuy nhiên, bên cạnh đó họ cũng rất quan tâm đến vấn đề mối quan hệ cân bằng giữa chất lượng và giá cả (CREDOC, 1994). Do vậy, chất lượng các mối quan hệ trên thị trường quyết định phần lớn sự thành công hay thất bại của hoạt động đổi mới.

Ngày nay, cạnh tranh không chỉ còn diễn ra trên phạm vi quốc gia nữa, bởi trao đổi đã phát triển nhanh hơn sản xuất trên toàn thế giới. Như vậy, hoạt động đổi mới đã được đặt trong một bối cảnh mới của xu thế quốc tế hoá trao đổi, đôi khi còn được gọi là toàn cầu hoá. Trong lĩnh vực công nghệ, điều này có nghĩa là một phần lớn các doanh nghiệp, các quốc gia có cơ hội tiếp cận với những thành tựu công nghệ mới, điều này giải thích cho sự tăng nhanh đa dạng các hoạt động hợp tác xuyên quốc gia. Xu hướng này diễn ra mạnh mẽ hơn đối với các doanh nghiệp Mỹ so với các doanh nghiệp của châu Âu và Nhật Bản (Ủy ban châu Âu, 1997).

Cuối cùng, công nghệ thông tin viễn thông đã tạo ra một hệ thống sản xuất mới, làm biến đổi sâu sắc điều kiện sản xuất và cách thức tổ chức sản xuất của phần lớn các doanh nghiệp. Các hệ thống đổi mới quốc gia đều tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện mô hình sản xuất mới này, tất nhiên là theo những cách thức riêng tùy thuộc vào điều kiện lịch sử và đặc thù kinh tế của từng quốc gia.

Do vậy, điều kiện sử dụng và phổ biến các tiến bộ công nghệ, tiến bộ trong phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng cũng như việc tạo ra những sản phẩm mới, những giải pháp kỹ thuật mới, bởi chỉ có như vậy những

tiền bộ đó mới bảo đảm sức sống cho quá trình chuyên môn hóa, tạo việc làm trong rất nhiều lĩnh vực. Trên thực tế, những biến chuyển trong vòng 20 năm qua không chỉ bắt nguồn từ sự xuất hiện của một trục kích thích tăng trưởng mới gắn với công nghệ cao, mà còn từ một sự thay đổi trong phương pháp quản lý của các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các công nghệ này.

Tất cả những thay đổi này có thể được tóm tắt bằng việc chuyển từ mô hình tuyến tính, một mô hình tăng trưởng tiêu biểu của thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sang một mô hình có sự tác động qua lại mạnh mẽ giữa các yếu tố: nỗ lực đổi mới, phân tích thị trường, đa dạng hoá sản xuất, trình độ tay nghề của nhân công (xem Hình 5).

Mô hình tổ chức này của các doanh nghiệp đòi hỏi phải thiết kế lại mối quan hệ với môi trường xung quanh, ở đây được hiểu là mối liên hệ giữa kinh tế và nghiên cứu khoa học, giữa giáo dục và đào tạo, sự giao lưu, trao đổi giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng. Định hướng và nhịp độ đổi mới trong sản xuất kinh doanh đã có nhiều thay đổi so với thời kỳ 30 năm tăng trưởng thịnh vượng sau chiến tranh, cho nên ngày nay, rất nhiều các hình thức, cơ chế tổ chức cũ đã trở nên lỗi thời so với những đòi hỏi của tình hình mới: phương thức tài trợ cho đầu tư phi vật chất, hệ thống thuế khoá, sự phối hợp giữa hoạt động nghiên cứu cơ bản và hoạt động thực tiễn của các doanh nghiệp, đào tạo, phát triển cơ sở hạ tầng công cộng. Các hình thức hợp tác cũng bị ảnh hưởng, bởi những thay đổi này có những hệ quả nhất định đến vấn đề việc làm, cơ cấu trả lương, các biện pháp, phương tiện để chuyển đổi tay nghề cho người lao động, đào tạo nghề mới. Chính trong bối cảnh mới này cần phải nghĩ đến các chính sách về khuyến khích đổi mới.

Tổ chức thành mạng lưới, tạo ra sự khác biệt riêng và chất lượng: ba đặc điểm chủ chốt

Thực tiễn đã cho thấy việc áp dụng mô hình công nghệ và sản

xuất này có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nói rộng ra, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của các quốc gia biết tận dụng và phát triển mô hình đó.

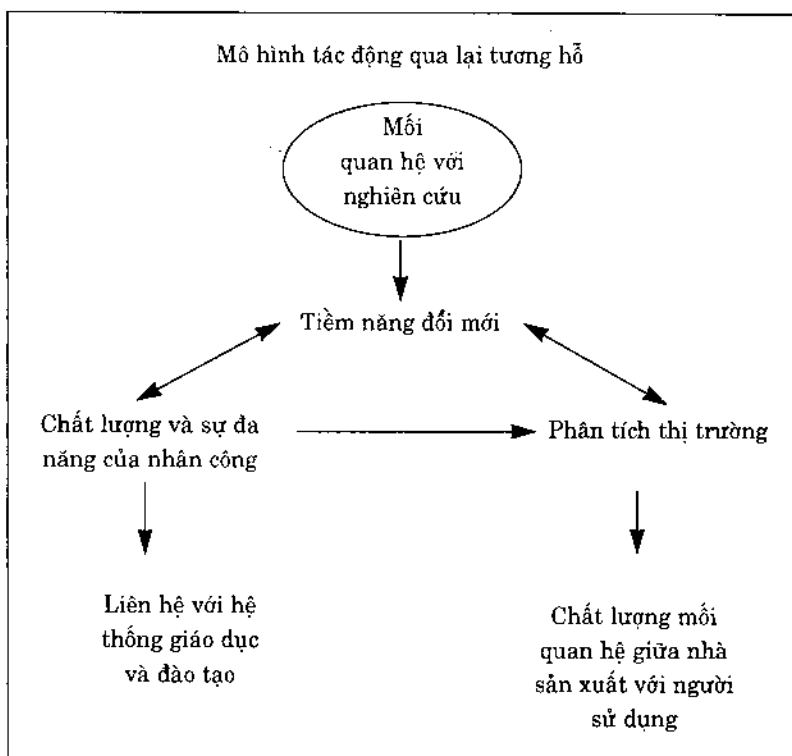
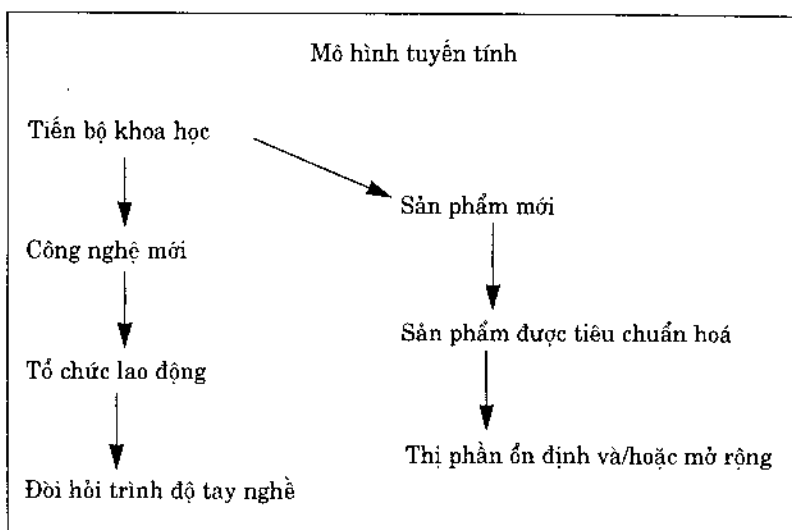
Thứ nhất, việc tổ chức các hoạt động nghiên cứu công nghệ thành mạng lưới có ảnh hưởng rất quan trọng đến thành công của các sản phẩm mới trên thị trường và đến việc chiếm lĩnh những thị phần mới. Theo kết quả các cuộc điều tra ở châu Âu, ảnh hưởng này là rất đậm nét.

Hiện tượng này là tương đối mới so với yêu cầu về đổi mới sản phẩm diễn ra trong thời kỳ tăng trưởng mạnh. Những thay đổi chủ yếu mang tính bề ngoài và của riêng từng doanh nghiệp. Người ta cũng nhận thấy rằng việc một doanh nghiệp có nỗ lực đổi mới tích cực hơn các doanh nghiệp đối thủ cạnh tranh có tác động ổn định thị phần cho doanh nghiệp đó, nhưng bên cạnh đó cũng góp phần làm tăng thêm thị phần cho các doanh nghiệp khác.

Thứ hai, sản xuất đại trà được tiêu chuẩn hoá đang nhường chỗ cho một xu hướng mới là tạo ra sự khác biệt. Điều này giải thích một phần tại sao hiệu năng lao động nói riêng và hiệu năng của tổng thể các yếu tố sản xuất nói chung không còn đủ để tạo ra thế mạnh của các doanh nghiệp. Hiện nay, phần lớn các nỗ lực của doanh nghiệp đều tập trung vào việc tìm kiếm thêm thị phần thông qua một quá trình thử nghiệm, rút kinh nghiệm, sửa chữa sai lầm, đưa ra thị trường những sản phẩm mới, đa dạng. Các doanh nghiệp làm ăn năng động của châu Âu tập trung nỗ lực vào việc tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm của mình, trong khi đó phần lớn các doanh nghiệp khác vẫn tiếp tục đi theo hướng giảm chi phí sản xuất.

Sự ảnh hưởng này khó có thể xác định được bằng những chỉ số thống kê thông thường, do thiếu yếu tố chỉ số giá hợp lý cho phép xác định mức độ thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Giả thiết này đã bắt đầu được kiểm nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất ô tô (Guellec, Ralle và Glenat, 1993), số lượng các mô hình áp dụng tăng lên có vai trò ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành mối quan hệ trao đổi.

5. Từ mô hình tuyến tính chuyển sang mô hình tác động qua lại



Xu hướng thứ ba trong chiến lược cạnh tranh là tạo ra sự khác biệt về chất lượng. Trên cơ sở các mô hình lý thuyết cho thấy các doanh nghiệp lựa chọn sản xuất sản phẩm chất lượng cao thường chiếm thị phần cao hơn, cho dù sự biến động nhu cầu trên thị trường trì trệ, suy thoái hay phát triển.

Chất lượng là một yếu tố quan trọng tạo ra sức cạnh tranh ngoài giá cả, đây là một yếu tố đã được các doanh nghiệp Đức sử dụng từ rất lâu, và các doanh nghiệp Nhật Bản mới sử dụng từ hai thập kỷ qua. Ở Pháp, người ta cũng nhận thấy rằng các doanh nghiệp có chiến lược hoạt động tích cực, tổ chức lại sản xuất thì đồng thời cũng nâng cao được chất lượng sản phẩm, giảm thời hạn giao hàng, giảm lượng hàng tồn kho (SESSI, 1995). Một số công trình nghiên cứu lý thuyết cho rằng các phương tiện quản lý có tính chất tương ứng với nhau thì thường có tác dụng bổ sung cho nhau, và hình thành một mô hình tổ chức riêng cho doanh nghiệp, khác với mô hình tổ chức trong thời kỳ sản xuất đại trà truyền thống (Milgrom và Roberts, 1990).

Cuối cùng, việc áp dụng mô hình công nghệ và sản xuất này dường như cũng là một yếu tố mấu chốt tạo ra sự khác biệt trong hiệu năng tăng trưởng. Cho đến giữa những năm 1980, một số nền kinh tế quốc gia vẫn còn giữ được nhịp độ tăng trưởng khá nhanh chỉ nhờ vào việc áp dụng các phương pháp sản xuất đại trà. Tuy nhiên, từ một thập kỷ trở lại đây, khả năng chuyển đổi những tiến bộ khoa học, công nghệ thành sản phẩm mới đã trở thành một yếu tố quyết định tạo ra sự khác biệt trong nhịp độ tăng trưởng. Những động lực tăng trưởng đã thay đổi, một sự phân công lao động mới đang hình thành với những hậu quả quan trọng đối với vấn đề tạo việc làm và nâng cao mức sống trong các nước công nghiệp phát triển già cỗi.

Các lý thuyết kinh tế của những năm 1960 không còn phù hợp nữa

Trong một thời kỳ suốt 30 năm, lý thuyết tăng trưởng chịu

ảnh hưởng sâu sắc của mô hình Solow. Về dài hạn, nhịp độ tăng trưởng được xác định tùy theo mức độ tiến bộ kỹ thuật và được xem xét như là một yếu tố độc lập, và những biến đổi trong thành phần dân số trong độ tuổi lao động được coi là một yếu tố ngoại sinh. Những công trình nghiên cứu của Solow và Denison về nước Mỹ đã kết luận rằng tiến bộ kỹ thuật quyết định đến 50% nhịp độ tăng trưởng. Carre, Dubois và Malinvaud cũng rút ra những kết luận tương tự khi nghiên cứu về nước Pháp. Tuy nhiên, vẫn còn những quan điểm khác nhau về một vấn đề: những yếu tố còn lại có đủ để đo được sự thay đổi về kỹ thuật không, hay chỉ là một thước đo của những điều mà chúng ta chưa biết? Nếu sự tăng trưởng được giải thích là bắt nguồn từ tiến bộ kỹ thuật, thì tiến bộ kỹ thuật đó bắt nguồn từ đâu? Từ những lý do “chưa biết” và cả từ cố gắng đầu tư cho nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Từ đó cần nhấn mạnh đến vai trò của hoạt động nghiên cứu - triển khai theo mô hình tuyến tính rất thịnh hành thời kỳ đó, trong lý thuyết xem xét về sự thay đổi kỹ thuật.

Các hiện tượng không giải thích được

Từ giữa những năm 1980, các nhà kinh tế đã một lần nữa đặt vấn đề về mối quan hệ giữa nỗ lực đổi mới trong sản xuất với tăng trưởng và việc làm nhằm có một cái nhìn mới về mô hình ban đầu (Solow, 1956), bởi mô hình này thể hiện một số điểm khiếm khuyết cơ bản.

Trên thực tế, về mặt dài hạn, sự tăng trưởng hoàn toàn xuất phát từ những tác động ngoại sinh, bởi nó chủ yếu phụ thuộc vào sự thay đổi tiến bộ kỹ thuật, được xét như là một yếu tố độc lập, nguồn nâng cao hiệu suất chung của tất cả các yếu tố sản xuất, chi phối xu hướng biến đổi của số dân trong độ tuổi lao động, và chính những xu hướng này cũng được coi là yếu tố độc lập trong hoạt động kinh tế. Mô hình đặt ra mục tiêu tạo đầy đủ việc làm cho người dân, một giả thiết vẫn còn chấp nhận được cho đến

những năm 1970, nhưng ngày nay thì không còn đứng vững nữa, ít nhất là ở châu Âu.

Cuối cùng, trong phân tích này, những kiến thức về khoa học, công nghệ được coi là một thứ tài sản công cộng mà mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia đều có quyền được tiếp cận, sử dụng mà không cần biết nguồn tài trợ cho các hoạt động khoa học, công nghệ đó lấy từ đâu, tất nhiên phần lớn là từ Nhà nước chứ không phải từ tư nhân. Do vậy, xét về dài hạn, tất cả các nước đều sẽ hướng tới một con đường tăng trưởng chung, đặc biệt là trong bối cảnh giao lưu, trao đổi rất phát triển giữa các nhà nghiên cứu khoa học và các kỹ sư.

Về phần mình, các chuyên gia nghiên cứu về tiến bộ kỹ thuật cũng tập trung xem xét các vấn đề liên quan đến việc đưa ra và phổ biến các sáng kiến, cải tiến trong sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ trọng chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai với hiệu quả đạt được trong việc thúc đẩy các nỗ lực đổi mới - cải tiến sản phẩm và cải tiến kỹ thuật. Mặt khác, hoạt động nghiên cứu - triển khai mạnh hay yếu tùy thuộc vào quy mô của doanh nghiệp, mức độ tập trung, lĩnh vực hoạt động (Mansfield, 1977). Nói chung, nghiên cứu kinh tế vĩ mô về tăng trưởng và nghiên cứu, phân tích về tiến bộ kỹ thuật vẫn là những lĩnh vực nghiên cứu còn tách biệt nhau.

Kể từ những năm 1980, những kết luận rút ra từ hai hoạt động nghiên cứu này tỏ ra khác xa so với những xu hướng đang diễn ra trên thực tế. Ở Mỹ, tỷ lệ tăng chi tiêu ngân sách cho hoạt động nghiên cứu - triển khai cũng như tỷ lệ các nhà nghiên cứu và kỹ sư trong tổng số dân trong độ tuổi lao động không có tác động gì nhiều đến việc hồi phục hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất. Mặt khác, các nước đang phát triển vẫn còn xa mới bắt kịp năng suất của các nước phát triển, đặc biệt là trường hợp của các nước Mỹ Latinh, Đông Nam Á, châu Phi, mỗi nước đạt một mức độ riêng rất khác nhau.

Đối với trường hợp của Nhật Bản, nước này đã đạt được một

trình độ công nghệ, trình độ quản lý và tổ chức cao trong một số lĩnh vực, tuy nhiên, tiềm lực khoa học vẫn chưa đủ mạnh như ở Mỹ.

Thực tế này khiến người ta nghi ngờ về tính hiệu quả chung của mô hình tuyến tính nhấn mạnh mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa tiến bộ khoa học, sáng kiến cải tiến công nghệ và hiệu năng kinh tế vĩ mô. Do vậy, việc học tập rút kinh nghiệm dần dần trong quá trình sản xuất, qua việc sử dụng hoặc qua giao lưu trao đổi có thể mang lại những sáng kiến cải tiến có tính chất khác với những sáng kiến cải tiến do mô hình tuyến tính mang lại.

Những con đường mới mở ra từ các lý thuyết về tăng trưởng nội sinh

Những dấu hiệu bất thường nêu trên đã khiến người ta quan tâm hơn đến việc nghiên cứu về các yếu tố quyết định sự tăng trưởng. Vào giữa những năm 1980, một loạt các bài báo, các công trình nghiên cứu đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của nỗ lực đổi mới trong sản xuất đối với sự tăng trưởng (Romer, 1986 và 1991; Lucas, 1993). Xét trên quan điểm thuần túy lý thuyết, những ưu điểm của mô hình này đều được mọi người thừa nhận, nó đã được đưa vào nội dung của nhiều giáo trình giảng dạy lý thuyết về tăng trưởng.

Đổi mới - yếu tố trung tâm của quá trình tăng trưởng

Về cơ bản, đổi mới mang tính nội sinh, thể hiện ở chỗ doanh nghiệp đánh giá hiệu suất đạt được từ nỗ lực đổi mới so với mặt bằng sản xuất truyền thống và tạo sự cân đối giữa việc tuyển nhân công phụ trách hoạt động sản xuất hàng ngày và việc tuyển các nhà nghiên cứu, các kỹ sư phụ trách nghiên cứu, tìm ra các cách thức sản xuất mới và/hoặc các sản phẩm mới. Sự lựa chọn này tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố về tỷ lệ lãi suất, khả năng đạt hiệu quả mong muốn trong hoạt động đổi

mới, quy mô dân số, hay nói cách khác là thị trường tiềm năng.

Ngoài ra, các sáng kiến, cải tiến đem lại những kiến thức mới và đến lượt chúng, các kiến thức này sẽ tạo điều kiện cho việc tìm ra những cách thức sản xuất mới, những sản phẩm mới. Sự tăng trưởng bắt nguồn từ những yếu tố ngoại sinh được tạo ra trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các quá trình cải tiến, đổi mới của các đơn vị sản xuất. Văn bằng phát minh, sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp là những công cụ nhằm bảo vệ lợi ích thu được từ việc khai thác sáng kiến, cải tiến trong một thời hạn nhất định, đồng thời vẫn cho phép sử dụng những kiến thức tương ứng để nghiên cứu, tìm ra những cách thức sản xuất mới, những sản phẩm mới. Khác với nghiên cứu khoa học, trong đó kết quả đạt được trở thành tài sản chung; đối với hoạt động đổi mới, chỉ một phần kết quả đạt được là được đem ra cho người khác sử dụng. Tuy nhiên, phần này ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, bởi các kết quả đó được phổ biến, lưu truyền qua con đường sao chép, làm theo. Dung hòa giữa hai thái cực này (tạo ra cơ chế khuyến khích đầu tư cho hoạt động đổi mới, nhưng sau đó phải làm sao cho các thành tựu đổi mới được phổ biến rộng rãi cho mọi người) chính là mục tiêu, là đối tượng tác động của các chính sách của Nhà nước, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: ban hành pháp luật về bảo hộ sở hữu công nghiệp, văn bằng phát minh, sáng chế, trợ cấp cho các hoạt động nghiên cứu-triển khai, thành lập ra các viện nghiên cứu của Nhà nước.

Những lý thuyết trên quay về với những cảm nhận trực quan theo mô hình của nhà kinh tế học Schumpeter, coi đổi mới là động lực của sự phát triển (Schumpeter, 1911) và từ lâu, chỉ có các chuyên gia về tiến bộ kỹ thuật mới nghiên cứu về hậu quả của nó. Theo quan điểm của các chuyên gia về tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến, cải tiến thường có xu hướng tập trung lại theo từng ngành công nghệ, từng hình thức tổ chức sản xuất, dẫn đến việc nhiều khi chỉ một sáng kiến mang tính đột phá căn bản, chẳng hạn tạo ra một sản phẩm mới, một công nghệ có khả năng

áp dụng rộng rãi, có thể đem lại một quá trình tăng trưởng dài: máy hơi nước, mô tơ điện, ô tô... và cho đến ngày nay phải kể đến các công nghệ về thông tin. Như vậy, giữa hai khía cạnh: tạo ra sáng kiến, và phổ biến sáng kiến tự chúng đã dung hoà với nhau trong cùng một chỉnh thể lý thuyết.

Sự phá huỷ mang tính tái tạo và vấn đề việc làm: một sự quay trở lại với mô hình của Schumpeter

Phần lớn các mô hình tăng trưởng nội sinh đều đặt ra mục tiêu tạo đủ việc làm cho người lao động và rất quan tâm đến việc xác định phân bổ giữa các hoạt động sản xuất và hoạt động nghiên cứu. Mặt khác, theo các mô hình đó, thì kiến thức là một quá trình tích tụ, cái sau bổ sung cho cái trước, không có kiến thức nào trở nên lỗi thời, cũ kỹ. Điều này khác với các mô hình khác, cho rằng các sáng kiến, cải tiến mới sẽ thay thế những cách thức sản xuất cũ, làm cho những cách thức này trở nên lỗi thời, và điều đó ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng chuyên môn của người lao động. Khả năng chuyên môn của người lao động sẽ bị mất giá trị khi có sự ra đời của một sáng kiến, cải tiến mới làm đảo lộn hoàn toàn điều kiện hoạt động trước đây. Như vậy, sáng kiến, cải tiến vừa mang lại cái mới, vừa phá huỷ cái cũ. Do vậy, thất nghiệp có thể xảy ra trong cả hai trường hợp: nếu không đầu tư đúng mức vào việc phát huy sáng kiến, cải tiến trong sản xuất sẽ gây ra nguy cơ giảm việc làm; ngược lại, nếu có nhiều sáng kiến, cải tiến liên tục cũng sẽ gây ra thất nghiệp nếu như số việc làm mà nó tạo ra không tương ứng với số người bị mất việc làm do năng lực chuyên môn không theo kịp sự thay đổi liên tục đó. Như vậy, cần phải xác định một nhịp độ cải tiến, đổi mới tối ưu để không ảnh hưởng đến vấn đề việc làm. Ở khía cạnh này, sự can thiệp của Nhà nước thông qua công cụ thuế, trợ cấp, tổ chức mối quan hệ hợp lý giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và hoạt động kinh tế sẽ góp phần điều chỉnh nhịp độ cải tiến, đổi mới đạt ở mức tối ưu, không làm trầm trọng thêm tình trạng thất nghiệp.

Việc mô hình hoá quá trình này trong khuôn khổ tăng trưởng nội sinh sẽ góp phần đưa ra những định hướng trong việc hoạch định các chính sách kinh tế. Để đạt được mức tăng trưởng trong thời gian dài, phải phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ tỷ lệ giữa hỗ trợ về vốn và nỗ lực đổi mới, vào hiệu quả của hoạt động nghiên cứu - triển khai đối với sản xuất, và vào kích thước mà các sáng kiến, cải tiến đạt được. Ngoài ra, cũng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như tỷ lệ đầu tư cho tương lai, tỷ lệ sụt giá. Tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc một cách tích cực vào nhịp độ tăng trưởng dài hạn, mức độ quan tâm đầu tư cho tương lai, tỷ lệ mất việc làm của người lao động vì những lý do phi kinh tế, và phụ thuộc một cách tiêu cực vào tỷ lệ chia sẻ lợi ích thu được từ việc khai thác sáng kiến, cải tiến, vào chi phí cố định cho việc hình thành ban đầu đối với mỗi doanh nghiệp.

Các nguồn tạo ra sự thay đổi kỹ thuật rất đa dạng - Con đường đi của mỗi quốc gia cũng rất khác nhau

Nền kinh tế của mỗi quốc gia đều có những đặc thù riêng, với mức độ tiếp cận các luồng tri thức, mức độ tham gia trao đổi hàng hoá, sản phẩm khác nhau. Do vậy, các quốc gia không có cùng một nhịp độ tăng trưởng kinh tế dài hạn giống nhau, từ đó tạo ra những con đường dẫn tới sự tăng trưởng rất đa dạng, rất khác nhau. Trong số các quốc gia đó, có những quốc gia đang trong tình trạng kém phát triển, có những quốc gia khác mới đang tiếp cận dần với trình độ khoa học, công nghệ của các nước khác.

Điều này dung hoà giữa phân tích lý thuyết, với những kinh nghiệm thực tiễn về sự khác biệt giữa một số nước, với lý thuyết về sự tăng trưởng tương đồng giữa các nước có trình độ phát triển và hình thức tổ chức tương tự như nhau. Từ đó, chính sách khuyến khích đổi mới có thể có những hình thức đa dạng khác nhau tùy tình hình của từng nước, tùy theo những định hướng chiến lược do chính phủ của các nước đó đề ra. Tất nhiên, chính

sách đó không phải ở nơi nào cũng đem lại những hiệu quả như nhau, bởi điều kiện, hoàn cảnh mỗi nơi đều khác nhau. Đây là một kinh nghiệm quý báu được rút ra từ sự so sánh tình hình tăng trưởng của Mỹ và châu Âu và sự cần thiết phải có những chính sách khuyến khích giống nhau giữa các nước nằm hai bên bờ Đại Tây Dương.

Một ưu điểm nữa của các lý thuyết về tăng trưởng nội sinh là đã chỉ ra được rất nhiều các kênh qua đó cho phép các yếu tố bên ngoài có thể tác động tích cực đối với tăng trưởng (xem Bảng 6). Ở mức độ cơ sở, nếu chúng ta đặt giả thiết năng suất ổn định của ít nhất một yếu tố sản xuất tích tụ, thì giả thiết này có thể biến đổi theo nhiều thể thức khác nhau. Có người nhấn mạnh vai trò của vốn sản xuất như là yếu tố quan trọng tạo ra những tác động ngoại sinh về mặt công nghệ. Một số khác lại nhấn mạnh đến sự tác động ngoại sinh gắn với những tiến bộ về tri thức, hoặc sự tác động mang tính khu vực, dây chuyền của những nhóm sáng kiến, cải tiến hay tác động năng suất gia tăng. Một số tác giả khác lại nhấn mạnh vai trò của việc nâng cao chất lượng trong việc duy trì lợi nhuận độc quyền hay mức độ hữu dụng của các cơ sở hạ tầng công cộng (giao thông, vận tải, giáo dục, nghiên cứu, viễn thông, quyền sở hữu công nghiệp, chất lượng, trình độ phát triển của các thị trường tài chính ...). Thêm vào đó, phải kể đến vai trò của giáo dục đào tạo trong việc hình thành nguồn nhân lực, tác dụng kích thích thử nghiệm của hoạt động sản xuất.

Một khái niệm mới về chính sách kinh tế: sự tác động mang tính cơ cấu đối với yếu tố cấu trên thị trường

Những biến thể của tiến bộ kỹ thuật nội sinh tạo ra những mục tiêu, những công cụ mới cho chính sách kinh tế khác với những mục tiêu, những công cụ trước đây. Trong những năm 1960, lý thuyết kinh tế của Keynes nhấn mạnh đến vai trò trung gian của cầu trong việc điều chỉnh tình hình. Trong những năm

6. Tác động ngoại sinh tích cực và tăng trưởng kinh tế: những hệ quả nào đối với chính sách kinh tế?

Nguyên tác động ngoại sinh	Mức độ tác động	Mức độ đánh giá	Công cụ chính sách kinh tế
Vốn sản xuất	Mạnh	Cao	• Đánh thuế, tổ chức thị trường tài chính, bảo đảm tính dự báo của chính sách kinh tế.
Vốn phi vật chất	Từ mức thấp đến mức cao tùy theo từng ngành nghề, khu vực	Tương đối đạt yêu cầu	• Pháp luật về văn bằng phát minh, sáng chế • Chất lượng mối quan hệ giữa nghiên cứu/kinh tế. • Tính trung lập của hệ thống thuế và tín dụng trong việc dung hoà giữa vốn vật chất và vốn phi vật chất.
Tri thức và ý tưởng	Được coi là cao	Ít hoặc không có kết quả thích ứng	• Sự lưu chuyển năng động của tiền vốn và nhân công. • Ưu tiên cho giáo dục và đào tạo. • Hỗ trợ cho các mạng lưới và các hình thức đổi tác. • Mở cửa ra cộng đồng quốc tế.
Nguồn nhân lực	Mức cao	Tương đối đảm bảo	• Tài trợ cho giáo dục và đào tạo. • Quy định về chương trình đào tạo và hệ thống văn bằng. • Cấp tín dụng cho sinh viên.
Tác động của việc học hỏi : • Trong quá trình sản xuất • Trong quá trình sử dụng	Đáng kể Có vẻ như tương đối cao	Không được đảm bảo lắm Ít hoặc không có kết quả	• Sự ổn định của nhân công nhưng được kích thích thông qua cạnh tranh. • Tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với công nghệ.
Khoanh vùng trong cùng một không gian	Ở mức tiềm tàng rất cao (Detroit, Silicon Valley, Route 128)	Không chắc chắn vì dựa trên kết quả nghiên cứu chuyên khảo	• Hỗ trợ cho việc hình thành các trung tâm công nghệ. • Chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương. • Chất lượng mối quan hệ giữa giáo dục-nghiên cứu-kinh doanh
Học hỏi về chất lượng	Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp	Đánh giá gián tiếp	• Tay nghề chuyên môn của nhân công. • Những quy tắc, quy chuẩn nghiêm ngặt (môi trường).
Cơ sở hạ tầng công cộng	Từ mức độ rất mạnh cho đến không	Có nhiều vấn đề đặt ra	• Phát hiện ra các vấn đề về cơ sở hạ tầng công cộng làm hạn chế sự tăng trưởng. • Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng.
Các hình thức cạnh tranh	Ở mức tiềm tàng mạnh, những tác động không rõ nét	Tác động tích cực đối với phần lớn ngành, nghề, lĩnh vực	• Thông qua biện pháp thuế, điều chỉnh cường độ, mức độ đầu tư cho cải tiến, đổi mới để đem lại hiệu quả tối ưu cho xã hội.

1970 và 1980, người ta lại nhấn mạnh đến vai trò nổi trội của tính rõ ràng, thống nhất của hệ thống các chính sách ưu đãi. Những năm 1990 lại mang đậm dấu ấn của những quan điểm của Schumpeter: vấn đề cơ bản là tạo ra những cơ sở cho sự tăng trưởng dài hạn thông qua khuyến khích sự đóng góp của các yếu tố khác nhau vào việc đổi mới trong sản xuất. Xét trên khía cạnh này, chính sách kinh tế có thể tác động đến nhiều yếu tố khác nhau của quá trình tương ứng:

- Đầu tư mang tính sản xuất, đặc biệt là đầu tư vào trang thiết bị vẫn đóng vai trò quan trọng tạo cơ sở cho sự ra đời, tích tụ các tiến bộ kỹ thuật. Lúc chính phủ cần phải thường xuyên có các biện pháp khuyến khích tạo ra nguồn vốn đầu tư đó. Công cụ can thiệp chủ yếu là đánh thuế lợi tức, hỗ trợ đầu tư, tổ chức thị trường tài chính, có các định hướng chính sách kinh tế rõ ràng, nhất quán.

- Nếu nhấn mạnh đến vai trò của nguồn vốn phi vật chất, thì pháp luật về bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế sẽ chiếm một vị trí quan trọng. Nhà nước sẽ quy định về thời hạn, phạm vi và mức độ bảo hộ đối với chủ sở hữu văn bằng. Nhà nước cũng có thể can thiệp thông qua việc cải thiện chất lượng môi quan hệ giữa các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân. Nhà nước phải bảo đảm tính trung lập, công bằng của hệ thống thuế khoá, hệ thống tài chính, tạo ra sự cân bằng về tỷ trọng giữa nguồn vốn vật chất và phi vật chất.

- Nếu người ta cho rằng sự đổi mới chủ yếu thể hiện ở việc sản sinh ra các ý tưởng mới trên cơ sở những ý tưởng cũ, thì cần phải coi trọng các yếu tố như tạo khả năng cho các nhà nghiên cứu, các kỹ sư được di chuyển năng động, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo - đào tạo các nhà nghiên cứu cũng như đào tạo các nhà sản xuất, tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Mở cửa ra cộng đồng quốc tế, một nguồn sản xuất ra những ý tưởng mới, trở thành một nhu cầu cấp thiết.

• Chính từng cá nhân, trong mỗi quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, là những người sản sinh ra những ý tưởng mới, do vậy, đào tạo nguồn nhân lực là yếu tố mấu chốt cho vấn đề phát huy sáng kiến đổi mới trong sản xuất: giả thiết trong một xã hội mà ở đó mọi máy móc, trang thiết bị vật chất đã bị phá huỷ, nhưng những tri thức, kiến thức đều đã thấm sâu vào từng con người, từng tổ chức thì xã hội đó vẫn có cơ sở để phát triển hơn là một xã hội ở đó có đầy đủ máy móc nhưng không có người đủ trình độ để sử dụng. Đó chính là lý do giải thích vì sao, xét về mặt dài hạn, chính chất lượng của nền giáo dục, sự quan tâm đầu tư cho giáo dục cũng như sức hút của các hoạt động khoa học, công nghệ đối với người dân sẽ quyết định năng lực đổi mới trong nền sản xuất của một quốc gia.

• Trái lại, nếu những kiến thức mới được tạo ra bắt nguồn từ quá trình học hỏi, rút kinh nghiệm từ thực tế sản xuất trong một bối cảnh luôn thay đổi thì những kinh nghiệm, bí quyết đạt được sẽ có những nét đặc thù cho từng loại phương pháp sản xuất, từng hình thức tổ chức riêng của mỗi doanh nghiệp. Chính vì vậy, sự ổn định của việc làm sẽ tạo điều kiện cho việc tích lũy kiến thức ... Điều này trái ngược với quan niệm nhấn mạnh đến tính linh hoạt, tính lưu động của các luồng ý tưởng của các nhà nghiên cứu. Những hệ quả của các lý thuyết về tăng trưởng nội sinh rất đa dạng và thường được đánh giá thấp, do thiếu những nghiên cứu trong thực tiễn nhằm xác định yếu tố nào trong số rất nhiều các yếu tố, trong một giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế, làm cản trở quá trình tăng trưởng của nền kinh tế đó.

• Ngoài ra, chính chất lượng mối quan hệ tương tác giữa doanh nghiệp và khách hàng mới có thể đóng vai trò quyết định trong việc định hướng cho nỗ lực đổi mới trong sản xuất, bởi mối quan hệ tương tác này cho phép định hướng phát triển năng lực sản xuất của doanh nghiệp theo hướng có lợi nhất cho việc chiếm lĩnh thị trường. Yếu tố đóng vai trò quyết định ở đây là quy mô

và mức độ phát triển của thị trường. Đây là một yếu tố mà Nhà nước muốn khuyến khích phát triển thông qua chính sách đào tạo và hệ thống giáo dục. Chúng ta có thể nghĩ đến vai trò của nhà trường trong việc góp phần tạo năng lực làm chủ các công nghệ thông tin và các công nghệ hiện đại khác.

- Nếu đổi mới được hiểu là cải thiện thường xuyên yếu tố chất lượng, thì tay nghề của người lao động, việc ban hành các tiêu chuẩn chuyên môn, các chuẩn mực chung, ví dụ như các chuẩn mực về an toàn, về bảo vệ môi trường, về tổ chức lao động là những yếu tố cần tính đến khi hoạch định chính sách kinh tế.

- Ngoài ra, không thể không tính đến vai trò của hệ thống cơ sở hạ tầng quan trọng về giao thông, vận tải, thông tin. Vào thế kỷ XIX, vai trò này thể hiện qua việc xây dựng hệ thống đường sắt. Sang thế kỷ XX, đó là vai trò của đô thị hoá, của hệ thống giao thông đường bộ hiện đại. Bước sang thế kỷ XXI, phải nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hình thành những mạng lưới mới về giao thông công cộng tốc độ cao, về công nghệ thông tin liên lạc. Nói rộng ra, chính sách thu chi ngân sách và chính sách thuế phải tạo điều kiện cho việc hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng công cộng đóng vai trò mấu chốt trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Trái lại, các hình thức tri thức khác lại có khả năng phổ biến hiệu quả hơn ở phạm vi địa phương, bởi đối với loại tri thức này khó có thể tổng kết, hệ thống hoá để phổ biến trên diện rộng, hơn nữa lại đòi hỏi phải truyền đạt trực tiếp. Về điểm này, cần phải thừa nhận vai trò cầu nối của các khu công nghiệp tập trung như mô hình do Alfred Marshall đề nghị. Sự thành công của một số trung tâm công nghiệp - kỹ thuật đã minh chứng thêm lợi ích của mô hình này. Chính sách quy hoạch lãnh thổ cần hướng tới mục tiêu xây dựng những khu dân cư tập trung nhằm tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin, thay vì phân tán ra nhiều nơi nhằm

tạo sự phân bố dân cư đồng đều trong một quốc gia hay trong một vùng lãnh thổ.

• Cuối cùng, không được quên rằng, đối với Schumpeter, đổi mới trong sản xuất luôn có mối quan hệ với các hình thức cạnh tranh..., cho dù nhà kinh tế học người Áo này đã hơn một lần dao động giữa vai trò của các doanh nghiệp nhỏ nhưng rất tích cực trong nỗ lực đổi mới và vai trò của các hãng lớn. Chính sự dao động này đã cho thấy sự phức tạp trong việc đánh giá mối quan hệ giữa cạnh tranh và yêu cầu đổi mới. Chúng ta hãy lấy một ví dụ: Liên minh châu Âu muốn coi đổi mới như là một động lực cho quá trình hình thành thị trường chung châu Âu, tức là coi việc duy trì cạnh tranh như là yếu tố quyết định cơ bản cho việc thúc đẩy cải tiến công nghệ. Những lý thuyết đương thời lại đưa ra một quan điểm khác, cho rằng về mặt lý thuyết, có sự tồn tại của một trạng thái cạnh tranh tối ưu. Tuy nhiên, vẫn có một khoảng cách lớn giữa những đánh giá mang tính lý thuyết này và thực tế diễn ra trong quá trình tự do hoá nền kinh tế.

Dù sao đi nữa, những kết quả nghiên cứu trên cũng cho chúng ta hiểu hơn về mối liên hệ giữa nỗ lực đổi mới trong sản xuất, kinh doanh và tăng trưởng kinh tế, thông qua việc xây dựng các mô hình lý thuyết cho phép trên cơ sở đó nghiên cứu những mục tiêu và công cụ chính sách khuyến khích đổi mới. Những kết quả nghiên cứu đó một mặt khiến chúng ta phải có một cái nhìn mới về mối quan hệ giữa đổi mới trong sản xuất và tăng trưởng kinh tế đặt trong khuôn khổ những lý thuyết kinh tế mới, mặt khác cần xem xét lại mô hình đổi mới và vai trò của nó trong hệ thống sản xuất.

Các hệ thống đổi mới: tính đa dạng và tính bổ sung

Trong một hệ thống tổng hợp các mối quan hệ tương tác, nhân quả, làm sao có thể xác định được đâu là quan hệ quyết định có tác dụng điều chỉnh mức độ, phương hướng của các hoạt động đổi

mới tại một thời điểm cụ thể và trong một nền kinh tế cụ thể? Để làm được việc này, cần rời bỏ mảnh đất lý thuyết thuần túy để đi sâu tìm hiểu đặc điểm của mối quan hệ phụ thuộc trong thực tế.

Một trong những ưu điểm của những học thuyết kinh tế mới thuộc trường phái Schumpeter mới là đi vào nghiên cứu, phân tích mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau để giải thích cho sự thành công hay thất bại trong chiến lược đổi mới của một doanh nghiệp. Từ đó có thể thấy rằng những biện pháp sử dụng có thể giống nhau nhưng hiệu quả thu được rất khác nhau, bởi nó được áp dụng trong những môi trường thể chế khác nhau tùy theo từng nước và từng thời kỳ phát triển. Những cái mà lý thuyết kinh tế cho rằng thuộc về cùng một hệ thống cơ chế thì lại được triển khai trong những bối cảnh khác nhau, tùy điều kiện lịch sử của quá trình công nghiệp hoá và tùy theo những định hướng của chính sách kinh tế.

Những doanh nghiệp thành công là những doanh nghiệp biết kết hợp giữa nghiên cứu - triển khai và phân tích thị trường

Trước tiên, cần mở rộng phạm vi phân tích, không chỉ dừng lại ở việc xem xét mức độ chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai theo tinh thần của cuốn giáo trình của Frascati, mà cần phải xem xét tính đa dạng của các chiến lược đổi mới. Theo quan điểm của Schumpeter, những chiến lược này nhằm các mục tiêu khác nhau như tạo ra sản phẩm mới, tìm kiếm các kỹ thuật mới hiệu quả hơn phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm hiện có, đưa ra thị trường một sản phẩm được sản xuất ở nơi khác.

Ở những nước như Đức và Anh, thiết kế sản phẩm là một khâu chiếm vị trí rất quan trọng, trong khi đó ở Ailen, tỷ lệ chi tiêu cho phân tích thị trường lớn hơn tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai. Hơn nữa, việc chi tiêu cho hoạt động đổi mới còn có thể được giao cho các cơ quan, tổ chức bên ngoài như trường hợp nước Đức. Tóm lại, nghiên cứu - triển khai chỉ là một nội dung hoạt động trong rất nhiều các nội dung khác mà các doanh

nghiệp có thể tiến hành để theo kịp những tiến bộ công nghệ của các đối thủ cạnh tranh, hay nói cách khác là để nỗ lực phát huy sáng kiến đổi mới. Rất nhiều các công trình nghiên cứu về quản lý đã nhấn mạnh rằng bộ phận nghiên cứu trong doanh nghiệp thường có chức năng giám sát, theo dõi và thông tin về những động thái của các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp trong các hoạt động công nghệ, cải tiến sản xuất. Tuy nhiên, người ta chỉ có thể sử dụng và biến những thành tựu sáng kiến cải tiến của người khác thành của mình khi làm chủ được những xu hướng chủ đạo trong lĩnh vực có liên quan.

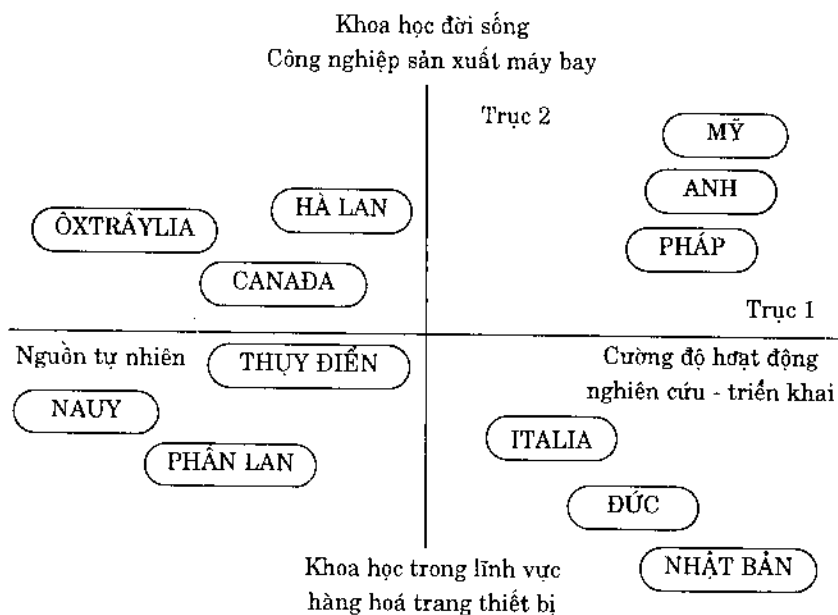
Nguồn thông tin chính cho doanh nghiệp đến từ những hoạt động giao cho các cơ quan bên ngoài thực hiện, sau đó là từ việc mua thiết bị, tuyển nhân công có tay nghề cao, sử dụng những sáng chế, sáng kiến cải tiến của các doanh nghiệp khác, ngoài ra cũng phải kể đến một nguồn khác, đó là sử dụng tư vấn hoặc mua thông tin của các doanh nghiệp khác. Do vậy, ngay cả khi chính sách của Nhà nước có xu hướng tập trung vào việc hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu - triển khai, thì những chỉ tiêu trong khuôn khổ chính sách này cũng chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Do vậy, trái với những điều được khẳng định trong mô hình tuyến tính, nghiên cứu - triển khai chỉ là sự hệ thống lại những thành tựu công nghệ đã đạt được. Điều này giải thích sự đa dạng trong cách đánh giá về hiệu quả của các kho kiến thức đối với sự tăng trưởng. Chính sự tổng hợp của các nguồn thông tin và tri thức sẽ là điều kiện cho sự thành công của hoạt động đổi mới, hay nói rộng hơn là sự thành công trong việc nâng cao hiệu năng kinh tế. Ngay ở cấp độ các doanh nghiệp, rất cần có sự bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau của các nguồn, các yếu tố để giúp doanh nghiệp đứng vững trong môi trường cạnh tranh của mình. Chính sách nghiên cứu chỉ là một yếu tố trong chiến lược tổng thể.

*Mức độ chuyên sâu về khoa học, công nghệ khác nhau
tùy theo từng nước*

Khi nghiên cứu về mức độ chuyên sâu trong lĩnh vực nghiên

cứu khoa học cơ bản và đăng ký bảo hộ bằng phát minh, sáng chế, chúng ta thấy rằng các nước chủ chốt trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) được phân bố ở những mức độ rất khác nhau (xem Hình 7).

7. Mức độ chuyên sâu về hoạt động khoa học, công nghệ trong các hệ thống đổi mới - sự đa dạng về mô hình



Nguồn: Amable và những người khác (1997): "Các hệ thống đổi mới trong kỷ nguyên toàn cầu hoá", Economica, Paris, tr.147.

Ở ba nước Mỹ, Anh và thấp hơn một chút là Pháp, đều có sự kết hợp giữa cường độ hoạt động nghiên cứu - triển khai cao với việc ưu tiên phát triển các ngành khoa học đời sống và bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế trong lĩnh vực công nghiệp vũ trụ. Còn Nhật Bản, Đức và ở một mức độ thấp hơn là Italia, ba nước này có những cố gắng rất lớn trong lĩnh vực nghiên cứu - triển khai, tuy nhiên bên cạnh đó lại ưu tiên phát triển các ngành khoa học vật liệu, bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế gắn với

tài sản, trang thiết bị. Ở một số các nước khác như Na Uy, Phần Lan, Canada, lại tập trung phát triển chuyên sâu các ngành khoa học và chính sách đổi mới gắn với việc khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của mình. Cần nhận thấy một điều rằng các ngành phát triển chuyên sâu này thường có mối liên hệ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau và nhằm mục đích khai thác những nguồn tài nguyên sẵn có của đất nước, coi đó như là kết quả của sự lựa chọn chiến lược quyết định định hướng hoạt động khoa học, công nghệ. Mặc dù có sự phân chia thành các hoạt động khoa học, công nghệ chuyên sâu khác nhau, nhưng nói chung hiệu suất thu được từ những chi tiêu cho đổi mới đạt mức độ tương đương nhau.

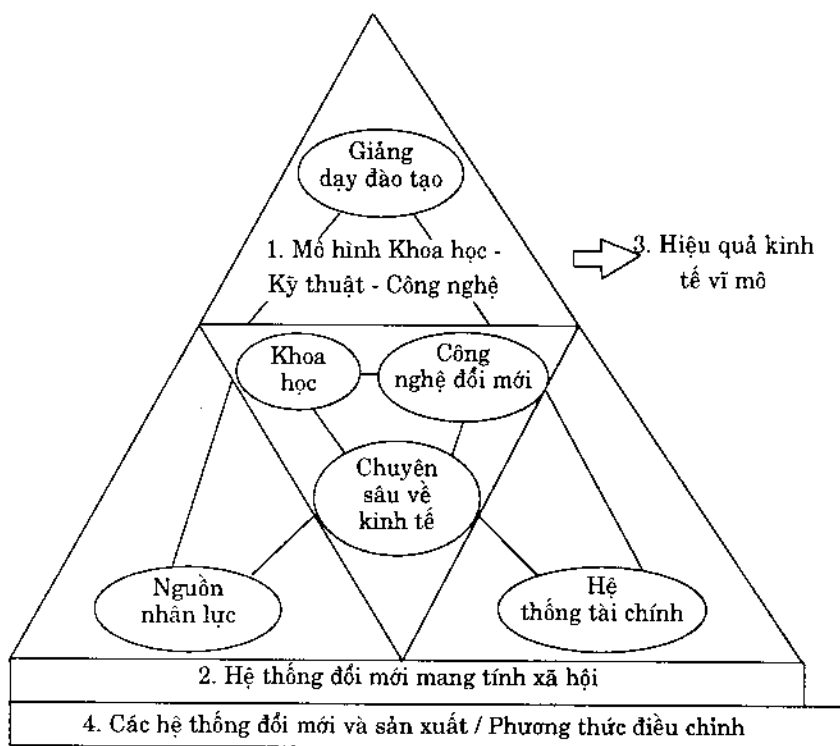
Mỗi một hệ thống đổi mới đều kèm theo một mạng lưới các cơ sở đào tạo, xã hội và các định chế tài chính tương ứng

Chúng ta có thể đi sâu phân tích thêm về các khía cạnh thể chế và tổ chức góp phần xác định định hướng hoạt động khoa học, công nghệ của các nước khác nhau. Lý thuyết về các hệ thống đổi mới nhấn mạnh đến mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau giữa tiến bộ trong tri thức khoa học, loại sáng kiến cải tiến và sự chuyên sâu trong kinh tế (xem Hình 8).

Mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau này thể hiện cấp độ doanh nghiệp và có xu hướng phổ biến ra toàn bộ nền kinh tế, bởi chúng ta thấy rằng ba yếu tố trên trong chiến lược phát triển của các doanh nghiệp đều phải được đặt trong môi trường thể chế tương ứng của mỗi quốc gia: một bên là giáo dục, đào tạo, bên kia là tính chất mối quan hệ chuyên môn và cách thức quản lý nguồn nhân lực; cuối cùng là tổ chức hệ thống tài chính phù hợp với môi trường hoạt động vật chất và phi vật chất, với cơ chế cung cấp tài chính của Nhà nước cũng như của tư nhân, với cơ chế hoạt động của các hãng lớn cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nước thành viên của OECD lại được

phân bố theo một cách khác, tùy theo vai trò nổi trội hay không của các định chế kinh tế do thị trường chi phối (Amable và *những người khác*, 1997). Có sự đối lập giữa một bên là các nền kinh tế của các nước theo hệ thống Anh - Mỹ và bên kia là các nền kinh tế của các nước Bắc Âu, Nhật Bản và ở một mức độ thấp hơn là các nền kinh tế châu Âu.

8. Sự bổ sung lẫn nhau giữa các thành tố của hệ thống đổi mới từ mô hình khoa học - kỹ thuật đến hệ thống đổi mới và sản xuất



Nguồn: Amable, Barré và Boyer (1997).

Bốn hệ thống đổi mới với những logic tương phản nhau

Người ta có thể nghĩ rằng một trong những mô hình này sẽ là tốt nhất xét trên khía cạnh hiệu quả kinh tế và xã hội, đặc biệt

là trong lĩnh vực thất nghiệp. Thực ra, việc chuyên sâu vào một hoạt động khoa học, công nghệ nhằm phát huy tối đa tác dụng của các công nghệ thông tin, liên lạc, bản thân nó không thể bảo đảm đạt được hiệu quả tốt trong vấn đề tăng trưởng và giảm thất nghiệp. Một số hệ thống sáng kiến, cải tiến đặt ưu tiên cho việc tạo ra việc làm nhưng lại coi nhẹ vấn đề giảm bất bình đẳng và nâng cao hiệu năng sản xuất, trong khi đó một số hệ thống khác lại tiếp tục tập trung vào vấn đề hiệu quả kinh tế, kiềm chế sự bất bình đẳng với cái giá là thất nghiệp gia tăng. Như vậy, không có mô hình nào là tối ưu, chủ yếu tùy thuộc vào sự lựa chọn của Nhà nước, dựa trên rất nhiều tiêu chí khác nhau không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực đổi mới, và mỗi nước lại có một mô hình khác nhau. Ngoài ra, việc không đạt mức tăng trưởng cần thiết, thất nghiệp vẫn còn, có thể có nguyên nhân trực tiếp từ sự chậm trễ trong việc làm chủ công nghệ.

Khi xem xét tổng thể các yếu tố về hoạt động khoa học, đổi mới, sự chuyên sâu về kinh tế, các định chế tài chính và các yếu tố về lao động, thì 12 nước được đề cập trong công trình nghiên cứu của Amable, Barré và Boyer (1997) có thể được xếp thành bốn hệ thống đổi mới và mô hình sản xuất lớn (xem Bảng 9).

- Phần lớn các nước thuộc hệ thống Anh - Mỹ đều áp dụng mô hình kinh tế thị trường có sự kiềm chế của các cơ quan kiểm tra, giám sát, thể hiện sự nỗ lực đầu tư vào tất cả các lĩnh vực để bảo hộ bằng phát minh, sáng chế và dễ đạt được hiệu quả trong đổi mới.

- Nhật Bản áp dụng mô hình đặt trọng tâm vào tổ chức kinh tế, tài chính và xã hội của doanh nghiệp lớn. Sức mạnh chính của Nhật Bản nằm trong tất cả các ngành công nghiệp đòi hỏi có sự tích tụ tri thức và sự phối hợp với hoạt động đổi mới, với sự phân công lao động giữa các doanh nghiệp.

- Phần lớn các nước châu Âu đi theo mô hình thứ ba chịu tác động của quá trình xây dựng Liên minh châu Âu, có xu hướng phối hợp các yếu tố trong chính sách cạnh tranh, chính sách kinh

9. Bảng so sánh bốn hệ thống đổi mới và sản xuất

Mô hình				
	Hàng hóa	Tập đoàn hàng trung	Công cộng/Hội nhập	Xã hội - dân chủ
NGUYÊN TẮC CHUNG	Thị trường, yếu tố điều chỉnh chủ yếu	Doanh nghiệp lớn, yếu tố đổi mới và năng cao năng lực	Yếu tố công cộng nằm ở trung tâm của quá trình đổi mới và các phương thức điều chỉnh	Xã hội hoá thông qua việc hình thành các thiết chế, thông qua thương lượng, đồng lực và hậu quả của đổi mới
ÁNH HƯỞNG ĐỐI VỚI: Khoa học	Hệ thống nghiên cứu dựa trên sự cạnh tranh giữa các cá nhân, tổ chức	Một sự tách rời giữa hệ thống hàn lâm với các ứng dụng công nghệ	Hoạt động nghiên cứu cơ bản ít gắn với phát triển sản phẩm	Hướng tới nhu cầu của xã hội
Công nghệ	Tâm quan trọng của văn bằng phát minh, sáng chế và quyền tác giả như là phương tiện khuyến khích, bảo đảm cho hoạt động đổi mới	Một phần các thành tựu đổi mới vẫn chưa hệ thống hoá và được chia sẻ trong nội bộ doanh nghiệp	Được thúc đẩy bởi các đơn đặt hàng của Nhà nước và/hoặc nghiên cứu về sản phẩm trang thiết bị	Ngày càng tăng cường các đường dây công nghệ: từ tài nguyên thiên nhiên đến công nghệ thông tin
Nguồn nhân lực	Sự phân cực giữa công nghệ cao và đổi mới, trình độ tay nghề thấp và hoạt động sản xuất	Đào tạo đại trà, thống nhất và phổ cập, sau đó mới tập trung phát triển năng lực trong doanh nghiệp	Tình lưu chuyển năng động từ bên ngoài, phân cực trình độ tay nghề	Lý tưởng về bình quân trong giáo dục và trả lương, đào tạo lại tay nghề thông qua các thiết chế của Nhà nước, nêu có ảnh hưởng đến sự tiến bộ
Tài chính	Mức độ tinh xảo của các công cụ tài chính, kế có quỹ đầu tư rủi ro dành cho hoạt động đổi mới	Ổn định các nguồn đóng góp tài chính, kinh tế tín dụng, nhấn mạnh tín dụng dài hạn	Vai trò của ngân hàng, nhưng khó khăn về tài chính của các doanh nghiệp tích cực đổi mới	Thị trường tài chính tương đối sơ khai
Sản phẩm	Sức ép phải đổi mới sản phẩm.	Trước tiên phải điều chỉnh sản phẩm và kỹ thuật sản xuất cho phù hợp, sau đó tập trung nỗ lực vào đổi mới	Một sự thích ứng tương đối chậm với thị trường	Nhấn mạnh đến chất lượng, dịch vụ, tạo ra sự khác biệt
CÁC ĐẶC ĐIỂM KHÁC	Vai trò thúc đẩy của các chương trình lớn của Nhà nước (quốc phòng, vũ trụ ...) điều chỉnh định hướng trong hoạt động đổi mới của tư nhân	Không có các chương trình lớn nhằm tạo điều kiện hình thành mới lên hệ với thị trường Lưu thông các thành tựu đổi mới có xu hướng đóng cửa trong phạm vi quốc gia	Có sự khác biệt tương đối lớn giữa các nước châu Âu, tùy theo mức độ tập trung về trung ương trong việc ra các quyết định của Nhà nước	Mở rộng cửa ra bên ngoài
CÓ HẬU QUẢ ĐỐI VỚI: Đổi mới	Làn sóng "Schumpeter" xuất phát từ những thành tựu đổi mới căn bản, vị thế nổi trội của văn bằng phát minh, sáng chế và cả thể hoá lợi ích của đổi mới	Khả năng sao chép lại sản phẩm và kỹ thuật sản xuất bằng cách thực hiện các hoạt động đổi mới từng bước nhưng có hiệu quả	Đổi mới căn bản đòi hỏi phải có những khoản đầu tư lớn và một thời gian tương đối dài. Điều chỉnh các hình thức đổi mới kiểu "fordiste" cho phù hợp	Đổi mới gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế
Chuyên môn hóa	Các khu vực gắn với đổi mới cần bản: tin học, vũ trụ, dược phẩm, tài chính, công nghiệp giải trí	Những khu vực đòi hỏi phải có sự phối hợp rộng rãi và huy động các năng lực sản các sản xuất ô tô, điện tử, sản xuất robot	Các khu vực gắn với các cơ sở hạ tầng công cộng lớn: giao thông, viễn thông, sản xuất máy bay, vũ trụ, vũ khí	Các khu vực đáp ứng được nhu cầu của xã hội (y tế, an ninh, môi trường...) hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên bằng công nghệ tiên bộ

Nguồn: Amable, Barré và Boyer (1997).

tế, thể hiện vai trò nổi trội của Nhà nước, chính quyền trung ương (Pháp) hoặc chính quyền địa phương (Đức). Sức cạnh tranh được nâng cao trong các lĩnh vực gắn trực tiếp hoặc gián tiếp với các chính sách này của Nhà nước.

- Cuối cùng, các nước Bắc Âu và Áo áp dụng một mô hình thứ tư, trong đó các tổ chức, đoàn thể xã hội được tổ chức chặt chẽ, giữ vai trò điều chỉnh đời sống xã hội theo hướng dân chủ, sức mạnh được thể hiện trong tất cả các ngành công nghiệp gắn với an ninh, môi trường, tài nguyên thiên nhiên và sức khỏe.

Các hệ thống quốc gia có mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ cho nhau hơn là cạnh tranh với nhau

Như vậy, những hình thức có thể lựa chọn rất đa dạng tùy theo cơ chế ưu tiên của mô hình tiến bộ kỹ thuật nội sinh. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng chỉ một số nhỏ các hệ thống đổi mới mang tính xã hội là được áp dụng ở các nước chủ chốt thuộc OECD, và mỗi nước đều tập trung vào một chuyên ngành riêng, tùy theo đặc thù tổ chức hệ thống giáo dục, mối quan hệ giữa nghiên cứu và sản xuất công nghiệp, đặc thù của hệ thống tài chính ... và tất nhiên trong một số trường hợp, tùy theo nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có.

Xét trên quan điểm này, miễn là tìm ra được những quy định hợp lý trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp trên thị trường quốc tế và ổn định hệ thống tài chính quốc tế là đã có thể nghĩ đến một sự cân bằng giữa các hệ thống đổi mới và sản xuất khác nhau (xem Bảng 9).

- Trong hệ thống theo mô hình thị trường, tiến bộ trong tri thức khoa học cơ bản và sự phát triển sáng kiến, cải tiến đem lại một tổng thể kiến thức có tính hệ thống và có thể trở thành đối tượng giao dịch trao đổi. Sức mạnh của hệ thống này thể hiện trong các lĩnh vực sinh học, phần mềm vi tính, công nghiệp giải trí ...

- Trong hệ thống *méso-corporatiste*, sự phát triển các sản phẩm tiêu dùng đại chúng mới dựa trên việc huy động các năng lực đã được tích tụ nhằm đổi mới không ngừng đáp ứng nhu cầu rất đa dạng của người tiêu dùng. Ưu thế thể hiện rõ nét trong lĩnh vực điện tử dân dụng, phương tiện giao thông mới, thiết kế, chế tạo rôbot.

- Trong hệ thống xã hội - dân chủ, việc cung cấp các tài sản, sản phẩm chung mới được gắn liền với rất nhiều yếu tố như giáo dục, y tế, sự già đi của dân chúng, những yêu cầu về khôi phục và bảo vệ môi trường. Do vậy, các hoạt động đổi mới đều hướng tới hệ thống giáo dục, tạo ra các máy móc, thiết bị y tế mới, tạo ra các phương pháp sản xuất mới cho phép tiết kiệm nguyên vật liệu.

- Trong hệ thống của Liên minh châu Âu lại tập trung vào các hoạt động đổi mới trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng công cộng, chế tạo tàu hoả cao tốc, mạng lưới viễn thông, công nghiệp vũ trụ, công nghiệp vũ khí hoặc kiểm soát việc giải trừ quân bị.

Trong tương lai, sự phân bố sản xuất giữa các mô hình này sẽ phụ thuộc vào một loạt các yếu tố gắn với môi trường quốc gia và quốc tế, với cách sống, xu hướng của dư luận quần chúng về tính chính đáng và phạm vi can thiệp của Nhà nước, về mức độ tin tưởng vào một thị trường lớn có khả năng tự điều chỉnh. Do vậy, nếu không xảy ra khủng hoảng trầm trọng trên phạm vi quốc tế, nếu không xảy ra tình trạng bất ổn định, thì chúng ta thấy sẽ có những sự vận động giao thoa giữa các chuyên ngành chuyên sâu, và sẽ không có một mô hình nào trong bốn mô hình trên được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực, tất cả các nước.

Sức ỳ trong chính sách đổi mới của các doanh nghiệp và sự phụ thuộc quá lớn vào quá khứ của các hệ thống đổi mới

Lý thuyết về các hệ thống đổi mới quốc gia cho thấy lợi thế cạnh tranh gắn với việc làm chủ công nghệ được tạo ra từ một quá trình mang tính xã hội và chịu một sức ỳ nhất định theo thời

gian. Một mặt, năng lực của doanh nghiệp được tích tụ trong một quá trình chậm chạp, lâu dài và luôn liên quan đến những kỹ thuật sản xuất và những sản phẩm cụ thể. Những kỹ thuật, những sản phẩm này vừa mở ra những triển vọng đổi mới vừa khép lại một số những cơ hội đã được các doanh nghiệp khác khai thác. Mặt khác, để chuyển từ một hệ thống thể chế, tổ chức này sang một hệ thống thể chế, tổ chức khác không phải là một việc làm dễ dàng, nhanh chóng. Điều này đã được minh chứng trong các công trình nghiên cứu lịch sử về sự chuyển đổi của các phương thức điều chỉnh. Ngoài ra, tính thống nhất của một phương thức điều chỉnh còn nằm ở sự bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thiết chế thực hiện sự điều chỉnh đó. Điều này làm cho sự thay đổi các hệ thống đổi mới trở nên đặc biệt khó khăn. Hơn nữa, các hoạt động đổi mới đều có xu hướng dựa trên các quan niệm quốc gia về hiệu năng kinh tế và công bằng xã hội (OECD, 1991), từ đó người ta nhận thấy có một sự biến chuyển đồng thời trong quan niệm cũng như trong mục tiêu của các chính sách kinh tế, trong phương thức điều chỉnh và trong hệ thống đổi mới. Dĩ nhiên, như lịch sử hoạt động khoa học, công nghệ và công nghiệp cho thấy, sự thay đổi tất nhiên sẽ diễn ra, nhưng nó phải tôn trọng nguyên tắc cơ bản tạo ra sự thống nhất trong phương pháp điều chỉnh. Kinh nghiệm này không phải là không có tác dụng đối với quá trình cải cách hệ thống của Pháp.

Đổi mới, tăng trưởng kinh tế và việc làm: những kết luận rút ra từ thực tiễn

Xét về mặt nhận thức cảm quan thì đổi mới là điều kiện tạo ra năng lực sản xuất. Tuy nhiên, thực tế có xác nhận nhận thức mang tính cảm quan này không? Vấn đề về mối quan hệ giữa đổi mới, tăng trưởng kinh tế và việc làm có thể được xem xét ở cấp độ doanh nghiệp cũng như ở cấp độ tổng thể. Nếu giả thiết các doanh nghiệp tích cực đổi mới trong sản xuất sẽ chiến thắng các doanh nghiệp khác, vậy điều này có đúng khi áp dụng cho một

lĩnh vực hoạt động không? Nghiên cứu khoa học cơ bản và phát huy sáng kiến đổi mới trong sản xuất có phải là những tham số cơ bản tạo ra tăng trưởng và việc làm trong phạm vi của cả một quốc gia hay không? Sự xuất hiện của những sáng kiến, cải tiến mới sẽ có những hậu quả gì đối với tay nghề và khả năng có việc làm của người lao động?

Xét trên quan điểm thuần túy lý thuyết thì không thể đưa ra được một câu trả lời chắc chắn, bởi vì đổi mới có những tác động rất phức tạp và có những dấu hiệu trái chiều, tùy theo việc nó nhằm mục đích cải thiện một kỹ thuật sản xuất hiện tại, tạo ra một sản phẩm mới hay sao chép lại thành tựu đổi mới của doanh nghiệp đối thủ cạnh tranh đã thực hiện. Cũng tương tự như vậy, khi ta chuyển từ cấp độ doanh nghiệp sang cấp độ của cả một lĩnh vực hoạt động, thì sự biến đổi cũng rất khác nhau tùy theo tính chất của việc cải tiến - cải tiến từng bước hay cải tiến căn bản - theo nghĩa là nó sẽ mở ra triển vọng phát triển mới cho tổng thể các doanh nghiệp bất chước nhau. Ngoài ra, cũng phải xem xét sự co giãn của nhu cầu trên thị trường so với mức thu nhập và giá cả, từ đó dẫn đến những giả thiết rất khác nhau về sự biến chuyển của hoạt động bán hàng cũng như của việc làm. Trong khi lý thuyết nhấn mạnh đến mối quan hệ chặt chẽ giữa "đổi mới - hiệu năng sản xuất - tăng trưởng - việc làm", thì trên thực tế có nhiều khả năng khác nhau tùy theo lịch sử phát triển của từng lĩnh vực hoạt động cụ thể và tùy theo bối cảnh kinh tế vĩ mô. Khi ta xem xét ở cấp độ toàn bộ nền kinh tế, thì lại đặt ra vấn đề về sự phân phối các lợi ích từ việc tăng năng suất, phân phối các nguồn lợi thặng dư thu được từ việc áp dụng các thành tựu đổi mới để phân chia giữa các mục đích khác nhau: lợi nhuận, trả lương và giảm giá sản phẩm. Như vậy, chúng ta thấy rằng, ảnh hưởng của thành tựu đổi mới đối với việc làm phụ thuộc rất lớn vào các hình thức cạnh tranh cũng như cách thức trả lương.

Như vậy, chúng ta không thể lấy kết quả đạt được của một doanh nghiệp để áp dụng cho toàn bộ nền kinh tế: tác động của

nỗ lực đổi mới là một vấn đề chủ yếu mang tính kinh nghiệm riêng của mỗi doanh nghiệp. Phần trình bày sau đây nhằm đưa ra câu trả lời cho các vấn đề này trên cơ sở những nghiên cứu mang tính kinh nghiệm và những cuộc điều tra thực tế. Dựa trên những số liệu điều tra thu được, sẽ phân tích về mối quan hệ giữa các lĩnh vực sản xuất và so sánh trên bình diện quốc tế, sau đó sẽ nghiên cứu về tác động của những thay đổi về kỹ thuật và tổ chức đối với sự biến đổi tay nghề của người lao động.

Nỗ lực đổi mới và năng lực sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp

Tác động về mặt kinh tế của việc đổi mới trong sản xuất trước hết được nghiên cứu, đánh giá ở cấp độ kinh tế vi mô. Xét trên quan điểm này, người ta thường phân biệt giữa đổi mới sản phẩm và đổi mới kỹ thuật sản xuất. Người ta thường cho rằng đổi mới sản phẩm sẽ có tác dụng tăng khối lượng sản xuất và tăng việc làm, còn đổi mới kỹ thuật sản xuất sẽ làm giảm giá sản phẩm và giảm việc làm. Các đánh giá này là quá phiến diện, bởi còn nhiều tác động khác nữa cần nghiên cứu. Và lại, cần lưu ý rằng các cơ chế hiện hành ở mức độ kinh tế vi mô không thể mở rộng áp dụng trên diện rộng một cách dễ dãi cho toàn bộ nền kinh tế.

Hình thức đổi mới cũng có vai trò quan trọng như mức độ đổi mới

Xét trên bình diện kinh tế vi mô, đổi mới sản phẩm có thể là một giải pháp cho vấn đề sức ép cạnh tranh của các đối thủ cạnh tranh. Nó có thể giới hạn ở mục tiêu duy trì thị phần mà không có ảnh hưởng đáng kể đến việc mở rộng thị trường. Nhưng trong một số trường hợp, thành công trong việc đổi mới sẽ giúp doanh nghiệp đạt được một sự tăng trưởng mạnh mẽ và tìm được những thị trường mới, dựa trên mô hình phát minh ra chất *nylon* của Dupont de Nemours. Về phần mình, đổi mới kỹ thuật sản

xuất tuy có thể làm giảm đi các yếu tố sản xuất cần thiết, nhưng lại có thể thúc đẩy nhu cầu đối với sản phẩm đó trên thị trường thông qua việc giảm giá. Như vậy, sẽ tạo ra một sự tăng lên về khối lượng, kích thích cả sản xuất và tạo việc làm, nếu độ co giãn của nhu cầu trên thị trường so với giá cả lớn hơn 1.

Xét trên quan điểm này, vị trí của khu vực sản xuất đó trong vòng quay của sản phẩm đóng một vai trò quan trọng. Từ những nhận xét trên, có thể thấy rằng có rất nhiều tình huống có thể xảy ra, tùy theo đặc điểm khác nhau của mỗi quan hệ đối mới - tăng trưởng kinh tế - việc làm. Những nghiên cứu mang tính kinh nghiệm này cho thấy việc đổi mới có những hình thức rất đa dạng. Sự đa dạng này cũng đã được nêu lên trong công trình nghiên cứu của Duguet và Greenan (1997), trong đó đã nghiên cứu tình hình của 5.000 doanh nghiệp Pháp hoạt động trong khu vực sản xuất công nghiệp. Người ta phân biệt năm hình thức đổi mới: cải tiến sản phẩm, tạo ra sản phẩm mới, bắt chước sản phẩm của doanh nghiệp khác, cải tiến kỹ thuật sản xuất và tạo ra kỹ thuật sản xuất mới. Sự năng động của doanh nghiệp trong mỗi một hình thức đổi mới đều gắn với sự biến đổi trong cơ cấu chi phí giữa các yếu tố sản xuất: vốn, chi phí thiết kế, chi phí cho nhân công thực hiện. Từ đó có thể thấy cách thức đổi mới cũng như việc tiến hành đổi mới sẽ quyết định những kết quả đạt được về tạo việc làm từ tiến bộ kỹ thuật (xem Bảng 10).

Những kết quả thực tế đạt được có khi hoàn toàn trái ngược với những nhận thức cảm quan. Không có một tính chất tổng hợp nào xuất hiện, ngoài việc vai trò của nhân công thực hiện bị giảm đi so với nhân công thiết kế. Sự phân biệt giữa nhân công thực hiện và nhân công thiết kế nằm trong số những vấn đề được thảo luận nhiều nhất liên quan đến tác động của các công nghệ mới đối với thị trường lao động: tiến bộ công nghệ tạo thuận lợi hơn cho lao động có tay nghề và bất lợi hơn cho lao động không có tay nghề.

10. Tác động của đổi mới đối với tỷ trọng các yếu tố sản xuất trong cơ cấu chi phí của doanh nghiệp

Đánh giá đối với 5.000 doanh nghiệp công nghiệp
trong giai đoạn 1986-1991

Các yếu tố	Tiền vốn	Nhân công thiết kế	Nhân công thực hiện
Cải thiện sản phẩm	-	0	+
Sao chép lại mẫu mã sản phẩm	-	0	+
Sản phẩm mới	+	0	-
Cải tiến phương pháp sản xuất	-	+	+
Phương pháp sản xuất mới	+	-	0
Đổi mới các loại	0	+	-

Nguồn: Duguet và Greenan, 1997.

Ở cấp độ doanh nghiệp, có mối liên hệ giữa đổi mới, tăng trưởng kinh tế và việc làm

Xét về bản chất, những thành tựu đổi mới thường được tạo ra từ các doanh nghiệp, bởi đó là một yếu tố trong chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp cùng với giá cả và chất lượng sản phẩm. Kết quả các nghiên cứu toán kinh tế đều cho thấy ảnh hưởng của các chỉ tiêu cho nghiên cứu - triển khai đối với sự nâng cao hiệu suất chung của các yếu tố sản xuất (xem Bảng 11: Mairesse và Sassenou, 1991).

Đối với những nghiên cứu tổng hợp dựa trên số liệu cá nhân, độ dao động của kho tri thức thay đổi từ 0,1 đến 0,3 tùy theo từng khu vực sản xuất và tùy theo từng nền kinh tế. Độ dao động cao hơn ở những khu vực có hàm lượng công nghệ cao. Những phân tích theo chuỗi thời gian dựa trên những nhóm giống nhau cho độ dao động thấp hơn nhiều, từ khoảng 0,02 đến 0,05 đối với nước Pháp, tất nhiên là bởi vì tác động ngắn hạn thấp hơn nhiều so với tác động dài hạn và trung hạn.

11. Tác động của nghiên cứu - triển khai đối với hiệu suất chung: số liệu điều tra

Tác giả	Doanh nghiệp được điều tra	Mức độ co giãn của hoạt động nghiên cứu - triển khai
Theo chiều ngang		
Minassian (1969)	17 doanh nghiệp hoá chất	0,26
Griliches (1980)	883 doanh nghiệp Mỹ	0,07
Schankerman (1983)	110 doanh nghiệp hoá chất và dầu mỏ	0,16
Griliches-Mairesse (1984)	77 doanh nghiệp Mỹ	0,18
Cunéo-Mairesse (1984)	98 doanh nghiệp Pháp	0,21
Mairesse-Cunéo (1985)	296 doanh nghiệp Pháp	0,16
Griliches (1986)	491 doanh nghiệp Mỹ	0,11
Jaffe (1986)	432 doanh nghiệp Mỹ	0,20
Sassenou (1988)	112 doanh nghiệp Nhật Bản	0,16
Theo chuỗi thời gian		
Minassian (1969)	17 doanh nghiệp hoá chất	0,08
Griliches (1980)	883 doanh nghiệp Mỹ	0,08
Griliches-Mairesse (1984)	343 doanh nghiệp Mỹ và 185 doanh nghiệp Pháp	0,02
Griliches-Mairesse (1984)	133 doanh nghiệp Mỹ	0,09
Cunéo-Mairesse (1984)	182 doanh nghiệp Pháp	0,05
Mairesse-Cunéo (1985)	390 doanh nghiệp Pháp	0,02
Griliches (1986)	652 doanh nghiệp Mỹ	0,12
Jaffe (1986)	432 doanh nghiệp Mỹ	0,10
Sassenou (1988)	394 doanh nghiệp Nhật Bản	0,04

Ghi chú: Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy chỉ tiêu cho nghiên cứu - triển khai là một tham số quan trọng giải thích cho sự tăng trưởng năng suất chung. Mức độ co giãn là hàng số giải thích cho mối quan hệ. Các công trình nghiên cứu đó cũng cho thấy cứ tăng thêm 1% chỉ tiêu cho nghiên cứu - triển khai sẽ làm tăng thêm từ 0,1 đến 0,2% hiệu năng sản xuất chung.

Nguồn: Mairesse và Sassenou, 1991.

Nhiều tác giả đã tiến hành nghiên cứu dựa trên các số liệu của doanh nghiệp để tìm hiểu xem các doanh nghiệp tích cực đổi mới có giành được những kết quả trong lĩnh vực việc làm tốt hơn các doanh nghiệp khác không tích cực đổi mới hay không?

Những ví dụ liên quan đến nước Mỹ cho thấy trong giai đoạn 1977-1987, trong số 130.000 doanh nghiệp sản xuất, thì 1/4 trong số đó đã đạt được những tiến bộ về việc làm và nâng cao hiệu năng sản xuất. Chính những doanh nghiệp này đã đóng góp nhiều nhất vào sự tăng trưởng chung của việc làm. Một số nghiên cứu khác thì liên quan đến Canada, Italia... Xét tổng thể, những kết quả nghiên cứu cho thấy ở cấp độ doanh nghiệp, mối quan hệ giữa đổi mới - hiệu năng sản xuất - việc làm luôn theo chiều hướng tích cực.

Việc làm được bảo đảm tốt hơn trong các doanh nghiệp tích cực đổi mới

Những kết quả đạt được cũng tương tự đối với nước Pháp khi tiến hành phân tích dựa trên những số liệu riêng của từng doanh nghiệp (François, 1998) (Bảng 12). Các doanh nghiệp tích cực đổi mới đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu nhanh hơn, trung bình khoảng 1,5%. Kết quả đạt được sẽ còn lớn hơn nếu việc đổi mới được tiến hành thường xuyên, kiên trì: các doanh nghiệp được điều tra trong hai năm 1990 và 1997 đều đã đạt mức tăng doanh thu là 2,3%. Một trong những mục tiêu của việc đổi mới là nâng cao hiệu năng sản xuất, nên không lấy gì làm ngạc nhiên khi kết quả đạt được trong lĩnh vực việc làm khiêm tốn hơn. Chúng ta còn nhớ bối cảnh không thuận lợi trong những năm 1990-1995 đã làm giảm số việc làm trong lĩnh vực công nghiệp. Tuy nhiên với chính sách tích cực đổi mới, mức tăng trưởng việc làm đã lên khoảng 1,2%.

Các nghiên cứu khác cũng thu được những kết quả tương tự. Tất nhiên, phương pháp và kỹ thuật sử dụng có thể khác nhau (DESE, 1998), nhưng kết quả đạt được là tương tự như nhau, chỉ có số liệu là khác nhau. Như vậy, chúng ta có thể đánh giá rằng việc đổi mới ở Pháp là có tác dụng tích cực, tuy nhiên vẫn chưa đủ để khắc phục những tác động tiêu cực do bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm gây ra.

Kết quả cuộc điều tra tiến hành ở Pháp về hoạt động đổi mới trong các doanh nghiệp nhỏ cho thấy tỷ lệ xuất khẩu có vẻ như không gắn với việc doanh nghiệp có tích cực đổi mới hay không. Đổi mới là yếu tố đầu vào trong xuất khẩu. Cường độ đổi mới càng cao thì số người làm việc trong các doanh nghiệp xuất khẩu càng tăng. Những nghiên cứu của ANVAR cũng cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa việc thực hiện các dự án đổi mới với nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tích cực đổi mới thì có sản phẩm xuất khẩu nhiều hơn, có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn và thực hiện đầu tư nhiều hơn so với các doanh nghiệp khác. Mức tăng trưởng cao dẫn đến các doanh nghiệp này có nhu cầu lớn về vốn lưu động và phải vay nợ nhiều hơn. Tuy nhiên, trái với những quan niệm thông thường, việc gắn tăng trưởng - đổi mới - vay nợ không hẳn đã là một cuộc chơi đầy rủi ro. Sức sống của các doanh nghiệp nhỏ nhưng tích cực đổi mới (được sự trợ giúp của ANVAR) được bảo đảm tốt hơn so với các doanh nghiệp khác. Tỷ lệ sống sót của các doanh nghiệp này sau 10 năm hoạt động là 80%, trong khi đó đối với toàn bộ các doanh nghiệp nhỏ khác, tỷ lệ này chỉ là 65%.

Một nghiên cứu khác do Corinne Barlet và Emmanuel Duguet thực hiện cho thấy có mối quan hệ tương liên rất chặt chẽ giữa nỗ lực đầu tư cho nghiên cứu và thành công trong xuất khẩu. Các doanh nghiệp có thành lập ngân sách dành cho nghiên cứu thường có doanh số bán hàng từ xuất khẩu cao, tỷ trọng xuất khẩu trong tổng doanh thu cao hơn các doanh nghiệp khác không đầu tư cho nghiên cứu. Kết quả các nghiên cứu toán kinh tế cho thấy năng lực xuất khẩu tăng lên này không có liên quan gì đến lĩnh vực hoạt động cũng như quy mô của doanh nghiệp. Với quy mô như nhau và cùng hoạt động trong một lĩnh vực như nhau, doanh nghiệp nào tích cực đầu tư cho nghiên cứu sẽ có tỷ trọng xuất khẩu cao hơn.

12. Mức độ tác động tích cực đến tăng trưởng và việc làm sẽ biểu hiện rõ nét hơn khi hoạt động đổi mới được tiến hành thường xuyên, liên tục: mức độ của các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trụ lại được trong suốt thời kỳ mà không có thay đổi về cơ cấu	Doanh thu chưa tính thuế Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm			Số lượng nhân công Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm		
	90/95	90/93	93/95	90/95	90/93	93/95
	(%)			(%)		
DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NĂM 1990						
ĐỔI MỚI 1990						
Đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	2,69	0,02	6,83	-0,57	-1,30	0,55
Đổi mới sản phẩm	2,78	0,18	6,81	-0,60	-1,30	0,46
Đổi mới kỹ thuật sản xuất	2,62	-0,04	6,73	-0,52	-1,27	0,62
Đổi mới sản phẩm hướng tới thị trường	3,18	1,08	6,43	-0,35	-0,91	0,51
Không đổi mới	1,55	-0,86	5,27	-1,18	-1,68	-0,43
ĐỔI MỚI 1993						
Đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	3,36	1,09	6,85	-0,36	-0,69	0,13
Đổi mới sản phẩm	3,30	1,00	6,86	-0,39	-0,60	-0,08
Đổi mới kỹ thuật sản xuất	3,75	1,41	7,37	-0,15	-0,64	0,59
Không đổi mới	2,03	-0,77	6,38	-1,20	-1,76	-0,36
ĐỔI MỚI 1997						
Đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	4,87	2,29	8,86	0,53	0,13	1,12
Đổi mới sản phẩm	5,02	2,44	9,00	0,54	0,19	1,06
Đổi mới kỹ thuật sản xuất	5,55	2,84	9,75	1,01	0,50	1,78
Đổi mới sản phẩm hướng tới thị trường	5,39	3,34	8,54	0,77	0,39	1,34
Không đổi mới	2,48	0,10	6,17	-0,59	-1,13	0,23
ĐỔI MỚI 1990 VÀ ĐỔI MỚI 1993						
Đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	3,70	1,40	7,23	-0,17	-0,37	0,13
Không đổi mới	1,57	-0,38	4,57	-1,39	-1,52	-1,18
ĐỔI MỚI 1990 VÀ ĐỔI MỚI 1997						
Đổi mới sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	4,40	1,71	8,58	0,36	-0,00	0,91
Không đổi mới	1,94	-0,83	6,24	-0,81	-1,18	-0,25

Nguồn: J.P. Francoais (1998): "Đổi mới, tăng trưởng và việc làm của các doanh nghiệp công nghiệp".

Một nghiên cứu khác của Edouard Mathieu cho thấy mối quan hệ tương liên tích cực còn được mở rộng ra hơn nữa, không chỉ giới hạn ở hoạt động nghiên cứu, mà còn liên quan đến cả các hoạt động đổi mới trong sản xuất nói chung, kể cả trong các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ. Người ta tính được rằng, trong năm 1990, 2/3 các doanh nghiệp xuất khẩu trong số các doanh nghiệp nhỏ có tỷ lệ sản phẩm mới đưa ra thị trường chiếm 30% tổng số sản phẩm sản xuất, trong khi đó chỉ có 1/3 trong số các doanh nghiệp này là không đưa ra được sản phẩm mới nào trong vòng 5 năm qua. Các sản phẩm mới thường được thiết kế tùy theo nhu cầu của thị trường thế giới. Trong số 10 doanh nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu cao thì có tới 9 doanh nghiệp có số sản phẩm mới xuất khẩu ra thị trường thế giới tương đương với số sản phẩm mới đưa ra trên thị trường nội địa của Pháp.

Đối với hoạt động đổi mới cũng như đối với hoạt động nghiên cứu, rất khó có thể phân biệt được đó là nguyên nhân dẫn đến thành công hơn trong xuất khẩu hay đó là hệ quả của việc tăng thị phần trên thị trường thế giới. Những lý do kinh tế giải thích cho mối quan hệ theo chiều hướng “đổi mới dẫn đến tăng xuất khẩu” là rõ ràng. Khả năng đổi mới tăng lên sẽ cho phép đáp ứng tốt hơn nhu cầu của từng khu vực thị trường, ngoài ra cũng cho phép tăng khả năng phát huy sáng kiến để tìm cách thâm nhập tốt hơn các thị trường này. Nhưng mối quan hệ theo chiều hướng ngược lại, tức là “xuất khẩu dẫn đến kích thích đổi mới” cũng có cơ sở của nó. Việc thâm nhập vào các thị trường đa dạng sẽ đem lại một nguồn thông tin phong phú hơn. Thị trường, khách hàng, các nhà cung ứng, các đối thủ cạnh tranh chính là nguồn quan trọng nhất kích thích doanh nghiệp tích cực trong đổi mới sản xuất, kinh doanh. Như vậy, việc tìm kiếm đầu là nguyên nhân, đầu là kết quả là một việc làm không cần thiết. Ngoài ra, cũng không cần thiết phải xác định doanh nghiệp đạt được sự thành công và năng động theo hướng nào.

Nhưng để định hướng được tốt chính sách đổi mới, cần phải

tính đến một thực tế trong hoạt động công nghiệp. Các doanh nghiệp tích cực đổi mới cũng là các doanh nghiệp tích cực tiến hành các hoạt động nghiên cứu, có sức cạnh tranh cao, chiếm được thị phần trên thị trường, biết điều chỉnh tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực xã hội. Có rất nhiều con đường để có thể tiếp cận được những mặt tích cực của đổi mới trong sản xuất, kinh doanh. Vấn đề còn lại là thực hiện việc tiếp cận đó.

Các khu vực sản xuất tích cực đầu tư cho nghiên cứu - triển khai có tốc độ tăng trưởng cao hơn

Các kết quả đạt được có lẽ cũng như vậy khi xét trên bình diện một khu vực sản xuất? Nhìn chung, câu trả lời là có đối với vấn đề tăng trưởng, nhưng không chắc lắm đối với vấn đề việc làm.

Hai công trình nghiên cứu về nước Pháp đều rút ra những kết luận như nhau

Khi tiến hành so sánh các số liệu điều tra về đổi mới, tăng doanh thu và tăng biên chế làm việc theo từng khu vực sản xuất, ta thấy có mối quan hệ tương liên rất chặt chẽ giữa tăng doanh thu với các chỉ số về đổi mới (đổi mới sản phẩm, đổi mới kỹ thuật sản xuất hoặc cả hai), về mức độ tin học hoá, tự động hoá, tóm lại là các chỉ số về hiện đại hoá (xem Bảng 13). Ngược lại, mối quan hệ với vấn đề việc làm thì lại không chắc chắn lắm. Điều này có thể được giải thích qua việc hoạt động đổi mới nói chung cho phép cải thiện hiệu năng sản xuất mà không nhất thiết phải tuyển dụng thêm nhân công mới.

Chúng ta cũng sẽ thu được những kết quả tương tự khi nghiên cứu mức độ chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu - triển khai và sự biến đổi về giá trị gia tăng và việc làm của các khu vực sản xuất trong nền kinh tế Pháp trong toàn bộ thời kỳ 1980-1995 (DESE, 1998b). Cách làm hữu hiệu nhất ở đây là so sánh giữa các khu vực

sử dụng hàm lượng công nghệ cao với các khu vực khác. Từ đó, chúng ta có thể thấy chỉ có những khu vực sản xuất sử dụng hàm lượng công nghệ rất cao, như công nghiệp dược, máy văn phòng, là có thể phát triển được đồng thời cả hai vấn đề tăng trưởng và việc làm: biên độ dao động vào khoảng 1/3. Ngược lại, ở cực phía bên kia, các doanh nghiệp ít đầu tư vào hoạt động nghiên cứu - triển khai thì gặp phải đồng thời hai vấn đề là giảm hàm lượng trị giá gia tăng và giảm việc làm, với mức độ dao động vào khoảng 1.

13. Hiện đại hoá và tăng trưởng đi đôi với nhau, xét ở cấp độ toàn bộ một khu vực sản xuất

Tỷ lệ quan hệ tương liên (chỉ có ý nghĩa ở mức 5%)	Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm giai đoạn 1991-1996	
	Doanh thu	Số lượng nhân công
Thị phần của các doanh nghiệp nỗ lực đổi mới:		
... sản phẩm	0,40	Không có
... kỹ thuật sản xuất	0,38	Không có
... sản phẩm hoặc kỹ thuật sản xuất	0,41	0,29
Phần doanh thu từ		
... sản phẩm có đổi mới về mặt công nghệ đối với doanh nghiệp	0,42	0,29
<i>trong đó tỷ trọng sản phẩm mới về mặt công nghệ đối với doanh nghiệp</i>	0,32	Không có
... sản phẩm mới về mặt công nghệ đối với thị trường	0,46	0,33
Tỷ lệ thâm nhập của các công nghệ ...		
... công nghệ thông tin	0,44	0,29
<i>trong đó công nghệ liên lạc</i>	0,7	Không có
... công nghệ tự động hoá	0,35	0,36
... công nghệ tin học điều khiển	0,44	0,35

Ghi chú: Tỷ lệ trên được tính từ - 1 đến +1.

Nguồn: Cơ quan thống kê công nghiệp.

Như vậy, tác động của đổi mới là không giống nhau tùy theo từng khu vực sản xuất: chỉ xuất hiện mối quan hệ thuận chiều ba bên “đổi mới - tăng trưởng - việc làm” trong một số trường hợp tập trung cố gắng đầu tư cho nghiên cứu - triển khai, còn phần lớn các khu vực khác đều gặp phải vấn đề giảm doanh số bán hàng và giảm việc làm. Ngoài ra, môi trường chung ở bên ngoài cũng có thể tác động tiêu cực đối với ngay cả các khu vực có hàm lượng công nghệ cao, chẳng hạn như ngành công nghiệp hàng không, thiết bị điện tử chuyên ngành, công nghiệp vũ khí.

*Những kết luận rút ra từ việc so sánh trên bình diện quốc tế:
một sự khẳng định*

Khi tiến hành nghiên cứu về tình hình phát triển việc làm trong các nước G7 trong giai đoạn 1973-1993 bằng cách phân chia ra các ngành có hàm lượng công nghệ cao, các ngành có hàm lượng công nghệ trung bình và các ngành có hàm lượng công nghệ thấp thì thấy rằng trong mỗi nước, sự phát triển của việc làm trong các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao năng động hơn trong các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ trung bình.

Trong một nghiên cứu khác mới đây, Pianta và các tác giả khác đã xem xét tác động của tiến bộ công nghệ và sự thay đổi cơ cấu đối với vấn đề việc làm trong các ngành công nghiệp chế tạo ở sáu nước lớn nhất của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế. Các tác giả đã phân biệt ra các khu vực khác nhau, bao gồm các khu vực có tăng trưởng mà ở đó việc làm và hàm lượng giá trị gia tăng đều tăng (nhựa, in, tin học, hàng không, dược phẩm, điện tử, thực phẩm, xe có động cơ, công nghiệp hoá chất), các khu vực suy thoái mà ở đó việc làm và sản xuất đều giảm (giày da, luyện kim màu, lọc dầu, thuốc lá) và cuối cùng là các khu vực đang trong quá trình cơ cấu lại mà ở đó sản xuất tăng nhưng việc làm giảm (thông tin liên lạc, giấy, đồ gỗ nội thất, cao su, trang thiết bị, sản phẩm kim loại, sắt thép, khoáng phi kim, đóng tàu).

Những khu vực có tăng trưởng là những khu vực có cường độ hoạt động nghiên cứu - triển khai mạnh nhất. Các khu vực có tỷ lệ đầu tư và đổi mới cao nhất thì đạt được tốc độ tăng trưởng cao về sản xuất và việc làm trong những năm 1980. Nói cách khác, công nghệ đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện các lĩnh vực hoạt động mới và các khả năng tạo việc làm mới.

Mới đây, một cuộc điều tra tương tự được tiến hành ở Đức, Anh và Ailen đã cho thấy trong nhiều vùng của các quốc gia này đã có mối liên hệ giữa tỷ trọng các sản phẩm mới trong tổng doanh thu (chúng ta có thể gọi đây là chỉ số đổi mới sản phẩm) với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp của các vùng này. Khi tiến hành so sánh, kết quả cho thấy có một mối quan hệ tương liên rất tích cực giữa đổi mới sản phẩm và mở rộng sản xuất trong vùng. Đức là một trường hợp điển hình. Vùng phía Đông Đức có tốc độ đổi mới sản phẩm tương đối nhanh, còn ở Tây Đức thì hoạt động đổi mới chững lại trong một bối cảnh suy thoái kinh tế.

Các nhà nghiên cứu khác đã nghiên cứu, phân tích mối quan hệ giữa đổi mới và năng lực xuất khẩu ở mức độ kinh tế vĩ mô. Magnier và Toujass-Bernate (1993) cũng đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến năm nước công nghiệp phát triển hàng đầu về mối liên hệ giữa cải tiến kỹ thuật, công nghệ và năng lực xuất khẩu. Những thay đổi trong sức cạnh tranh về giá không đủ để giải thích vấn đề thay đổi thị phần của các nước lớn, điều đó cho thấy rằng cần phải xem xét nhiều yếu tố khác, được thể hiện thông qua khái niệm “sức cạnh tranh ngoài giá”. Trong khi đó, sức cạnh tranh ngoài giá lại gắn bó chặt chẽ với sự năng động trong đổi mới kỹ thuật, công nghệ. Khả năng không đồng đều giữa các nước trong việc đổi mới sản phẩm của mình cho thích ứng với nhu cầu trên thị trường cũng như tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm của mình chính là cơ sở tạo ra sự khác biệt trong sức cạnh tranh ngoài giá của các nước đó.

Phân tích kinh tế vĩ mô: nghịch lý trong vấn đề hiệu năng sản xuất

Có một suy nghĩ tương đối phổ biến là hiện nay chúng ta đang sống trong một thời kỳ có sự thay đổi kỹ thuật liên tục, với số lượng đầu tư ngày càng nhiều vào hoạt động nghiên cứu và sự ra đời của các công nghệ mới trong lĩnh vực thông tin. Đổi mới công nghệ là một yếu tố quyết định bảo đảm hiệu năng sản xuất. Do vậy, trong thời gian qua người ta đã quan tâm rất nhiều đến vấn đề nâng cao hiệu năng sản xuất với nhịp độ nhanh hơn. Tuy nhiên, kết quả đạt được là thất vọng. Mức độ tăng hiệu năng sản xuất đã chậm lại kể từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu tiên xảy ra ở các nước phát triển. Tình trạng này xảy ra trong một thời kỳ tiến bộ công nghệ như vũ bão, được các nhà kinh tế học gọi dưới cái tên là “nghịch lý Solow” hay “nghịch lý của hiệu năng sản xuất”. Đôi khi người ta còn dùng một hình ảnh là người ta nhìn thấy máy vi tính khắp nơi trừ trong lĩnh vực thống kê quốc gia về hiệu năng sản xuất. Giải thích nhận xét này như thế nào?

Việc tăng hiệu năng sản xuất nói chung được coi như là tăng tổng sản phẩm quốc nội không dựa trên cơ sở tăng các yếu tố sản xuất, tăng giờ công lao động cũng như tăng vốn đầu tư. Các nhà thống kê học tính toán một hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất, coi đó là cơ sở để đạt được việc nâng cao năng lực sản xuất đối với toàn bộ nền kinh tế. Chúng ta cũng nhận thấy rằng trong vòng 20 năm qua, hiệu năng sản xuất có xu hướng tăng chậm lại. Như vậy, tâm lý chung ai cũng nghĩ đây là một thời kỳ thay đổi rất nhanh, nhưng trên thực tế ở các nước phát triển đã xảy ra hiện tượng hiệu năng sản xuất tăng chậm lại. Trước năm 1973, ở các nước công nghiệp phát triển, hiệu năng sản xuất tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 3%. Sau thời gian này, tỷ lệ tăng hiệu năng sản xuất giữ ở mức độ 1%/năm, trừ trường hợp của Anh và Đức.

Mặc dù vấn đề nghịch lý liên quan đến hiệu năng sản xuất là đáng quan tâm, tuy nhiên nó ít có những tác động thực tế. Đúng

là tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao trong trao đổi thương mại thế giới đã tăng lên. Đúng là những thay đổi nhanh chóng (về giá cả cũng như về tính chất) đã diễn ra trong lĩnh vực tin học và kỹ thuật thông tin liên lạc. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng nỗ lực đầu tư cho nghiên cứu đã đạt đến cực điểm, thậm chí có xu hướng giảm xuống trong những năm gần đây ở phần lớn các nước phát triển. Hiện trạng này kéo theo một sự đình trệ, thậm chí một sự suy giảm số lượng các văn bằng phát minh, sáng chế xin đăng ký bảo hộ ở nhiều nước. Một số nhà chuyên môn còn cho rằng đây là một sự suy giảm năng suất trong nỗ lực đầu tư cho nghiên cứu, những cải tiến kỹ thuật đem lại những thay đổi kỹ thuật không đáng kể, ngày càng khó khăn hơn trong việc tạo ra những phát minh, sáng chế mới. Ví dụ trong ngành sản xuất chất dẻo tổng hợp Polymere, một trong những sáng chế quan trọng trong thế kỷ XX của ngành hoá chất, người ta đã phát triển rất nhiều những ứng dụng mới, nhưng không có ứng dụng nào là mang tính đột phá. Các kỹ sư của hãng Dupont chưa bao giờ tạo ra một sáng chế quan trọng như việc sáng chế ra chất *nylon*.

Rất nhiều cách giải thích khác nhau đã được đưa ra để lý giải cho tình trạng nghịch lý liên quan đến hiệu năng sản xuất này. Một số người cho rằng cách tính hiệu năng sản xuất là không phù hợp. Một số khác cho rằng một phần lớn các nỗ lực đầu tư cho đổi mới hiện nay đều tập trung vào mục tiêu tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm, cải thiện chất lượng hoặc giảm thời gian sản xuất ra sản phẩm. Những thay đổi này là có lợi cho doanh nghiệp nhưng ít có tác động tích cực đối với toàn bộ khu vực sản xuất công nghiệp (các nhà kinh tế học gọi là “tác động từ bên ngoài”) so với tỷ trọng chỉ tiêu cho cải tiến công nghệ.

Người ta cũng không thấy rằng sự thay đổi cơ cấu đang có xu hướng gia tăng tốc độ. Theo nhận xét của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD): “Có một cảm giác chung là sự biến đổi trong cơ cấu nền kinh tế thế giới đang diễn ra với nhịp độ nhanh, thậm chí đang có xu hướng gia tăng tốc độ. Cảm giác này

là đáng ngạc nhiên, tuy nhiên nó chưa được thực tế kiểm nghiệm”. Không phải dễ dàng mà có thể đo được nhịp độ thay đổi. OECD đã tính toán một chỉ số thay đổi được đánh giá dựa trên sự di chuyển của việc làm giữa các khu vực sản xuất. Vậy mà sự di chuyển việc làm từ khu vực sản xuất này sang khu vực sản xuất khác trong các nước công nghiệp phát triển nhìn chung không có dấu hiệu gì cho thấy đạt nhịp độ nhanh hơn so với trước kia. Ngoài ra, ở các nước châu Âu, Mỹ cũng như Nhật Bản, sự thay đổi bên trong một ngành công nghiệp cũng tỏ ra yếu hơn. Tuy nhiên, xét tổng thể toàn bộ nền kinh tế, thì tình hình không hẳn như vậy. Kết quả rất đáng bất ngờ này có thể được giải thích qua việc tốc độ di chuyển việc làm từ khu vực sản xuất công nghiệp sang các khu vực khác nhanh hơn ở các nước châu Âu.

Đối với nước Pháp, Joly (1993) cũng đã có công trình nghiên cứu, phân tích về sự gia tăng chậm lại của hiệu năng sản xuất. Trong các nguyên nhân được nêu ra, có thể kể đến một số nguyên nhân như: các nước công nghiệp khác đã bắt kịp trình độ công nghệ của nước phát triển nhất là Mỹ; sự bất ổn định về kinh tế vĩ mô có thể là nguyên nhân làm suy giảm mức độ tích tụ tư bản; nhịp độ cải tiến kỹ thuật chậm lại. Công trình nghiên cứu tình hình sản xuất của năm nước lớn nhất đã cho thấy ở Mỹ, sự gia tăng chậm lại của hiệu năng sản xuất có nguyên nhân từ việc giảm đầu tư cho nghiên cứu - triển khai. Ở các nước khác, bên cạnh nguyên nhân này, còn có một số nguyên nhân nữa như đã bắt kịp trình độ công nghệ của Mỹ, tích tụ tư bản giảm.

Chính sự nghịch lý trong vấn đề hiệu năng sản xuất đã cho chúng ta thấy rõ hơn một số khía cạnh của quá trình phát triển kinh tế hiện nay cũng như vấn đề gia tăng hiệu năng sản xuất chậm lại trong thời gian 20 năm qua. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là những hoạt động đổi mới hoàn toàn không mang lại tiến bộ gì. Các nghiên cứu dựa trên số liệu của doanh nghiệp đều đưa ra một kết luận thống nhất là có mối quan hệ tương liên tích cực giữa đổi mới và năng lực sản xuất, mặc dù đổi mới không phải là yếu tố quyết định duy nhất. Trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo,

những khu vực có cường độ hoạt động nghiên cứu cao thường đạt được năng lực sản xuất cao hơn, trong bối cảnh chung của sự suy giảm việc làm. Tuy nhiên, chính khu vực dịch vụ, cả dịch vụ phục vụ doanh nghiệp, dịch vụ y tế, dịch vụ cá nhân, là khu vực đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng việc làm. Đổi mới cũng có đóng góp nhất định, nhưng dưới một hình thức đặc biệt riêng.

Tăng trưởng dài hạn: sự đóng góp của đổi mới chỉ ở mức độ chừng mực và thay đổi tùy theo từng thời kỳ

Người ta tranh luận thường xuyên về mối quan hệ giữa tăng hiệu năng sản xuất (trên cơ sở đổi mới kỹ thuật sản xuất) và việc làm. Điều chúng ta rút ra được từ quá khứ là có một mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng việc làm và tăng hiệu năng sản xuất ở nước Pháp cũng như ở các nước công nghiệp phát triển khác. Mối quan hệ này đã diễn ra ở nhiều nước trong một thời kỳ dài trước năm 1973 (Boyer và Ralle, 1986).

Tuy nhiên, người ta cũng nhận thấy rằng tác động của đổi mới đối với tăng trưởng chỉ mang tính tương đối. Thật vậy, khi áp dụng các phương pháp phân tích kế toán đối với các yếu tố tăng trưởng, có thể nhận thấy sự đóng góp của thay đổi kỹ thuật chỉ là một phần phụ so với sự đóng góp của yếu tố vốn (Jorgenson, 1995) (Bảng 14).

Ở đây, chúng ta cũng nên xem xét một ý kiến phản đối lại lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Giả thiết chính cho rằng hoặc là tiền vốn hoặc là vốn tri thức là những yếu tố bảo đảm hiệu suất sản xuất, đây là một giả thiết tương đối đặc biệt và khó có cơ sở thực tế (Amable, Boyer và Lordon, 1995). Thật vậy, trong một mô hình công nghệ cụ thể, có thể trong giai đoạn phát triển ban đầu, hiệu suất biến đổi theo chiều hướng tăng lên, nhưng đến giai đoạn trưởng thành thì hiệu suất lại biến đổi theo chiều hướng giảm xuống. Nhận xét này đã được kiểm nghiệm trong lĩnh vực hiệu suất nghiên cứu - triển khai trong một ngành sản xuất cụ thể.

14. Đóng góp của hiệu suất chung của các yếu tố sản xuất đối với sự tăng trưởng 1973-1992

1973-1992	Hiệu suất lao động	Hiệu suất của tiền vốn	Hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất
Đức	2,69	-1,04	1,54
Pháp	2,73	-1,96	0,73
Anh	2,18	-1,67	0,69
Mỹ	1,11	-0,72	0,18
Nhật Bản	3,13	-2,85	1,04

Nguồn: OECD, Madison, Ủy ban châu Âu (1997): "Sức cạnh tranh của nền công nghiệp châu Âu".

Kinh nghiệm tăng trưởng của Mỹ trong một thời gian dài hình như khẳng định thêm giả thiết này, khi người ta so sánh giữa thay đổi về hiệu suất lao động và tiền vốn tính theo đầu người: kể từ cuối những năm 1960, hiệu suất sản xuất của tiền vốn đã giảm đáng kể, tương tự như hiệu suất chung gắn với mở rộng thị trường (Bảng 14, Boyer và Juillard, 1991). Tình hình cũng tương tự như vậy, khi chúng ta thấy rằng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, số lượng các nhà khoa học và kỹ sư tham gia nghiên cứu - triển khai tăng lên đã không ảnh hưởng đến xu hướng tăng tương ứng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất (Jones, 1995, do Aghion và Howitt trích dẫn). Ngoài sự đánh giá mang tính định lượng này, rất ít các nghiên cứu toán kinh tế về mô hình tăng trưởng nội sinh của Mỹ cho thấy một cách rõ ràng ảnh hưởng của các tiến bộ khoa học, công nghệ đối với sự tăng trưởng (Amable và Juillard, 1995).

Mặt khác, khi xem xét những nguyên nhân dẫn đến những tỷ lệ tăng trưởng khác nhau giữa các nước cũng như về những vai trò khác nhau của đổi mới, chúng ta thấy rằng việc bổ sung thêm một biến số về nguồn nhân lực vào mô hình truyền thống của Solow có vẻ như là một yếu tố đủ để giải thích một phần lớn các mô hình được áp dụng (Mankiw, 1995; Cohen, 1995). Đặc biệt đối với các nước nghèo không đủ tiền đầu tư cho giáo dục, thì sẽ không bao giờ bắt kịp được mức độ hiệu năng sản xuất chung của

thế giới. Đây chính là một yếu tố nữa giải thích cho mô hình tăng trưởng nội sinh. Xét trên bình diện chung hơn, khi chúng ta mở rộng phân tích ra tất cả các yếu tố giải thích, tính đến tất cả các biến số kinh tế, chúng ta sẽ giải thích được một phần lớn lý do dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng khác nhau giữa các nước, thông qua việc áp dụng mô hình cơ sở của Solow (Barro và Sala-i-Martin, 1995). Đổi mới chỉ là một biến số thông thường, chứ không phải là một biến số trung tâm (Sala-i-Martin, 1997).

Các giả thiết về tăng trưởng nội sinh: vừa mâu thuẫn vừa quá giản đơn

Có vẻ như là một điều nghịch lý khi các lý thuyết về tiến bộ kỹ thuật nội sinh lại xuất hiện vào một thời điểm mà các đánh giá toán kinh tế cũng như các nghiên cứu định tính về tổ chức và chiến lược của các doanh nghiệp cho thấy một sự biến mất gần như hoàn toàn của hiệu năng mở rộng (trong khi đó, đây là yếu tố trung tâm của mô hình tăng trưởng Fordiste, xem Bảng 12). Sự thay đổi từ cạnh tranh về giá của các sản phẩm được tiêu chuẩn hoá thành cạnh tranh thông qua việc tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm, thông qua tích cực đổi mới trong sản xuất kinh doanh và cạnh tranh về chất lượng và về dịch vụ (Boyer và Durand, 1993).

Sự đình trệ trong việc nâng cao hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất ở Mỹ có thể dẫn đến sự phá sản của mô hình sản xuất đại trà và những khó khăn trong việc tạo ra những phương pháp sản xuất thay thế mà chúng ta đã từng cảm nhận được tác động ảnh hưởng kể từ nửa sau của thập kỷ 1990 (Bảng 13). Một số nhà sử học-kinh tế học đã cho thấy có mối quan hệ song song giữa cuộc cách mạng gắn với việc phổ biến sử dụng điện và cuộc cách mạng bắt nguồn từ sự phổ biến của máy vi tính và công nghệ thông tin viễn thông. Mặc dù đạt được những bước đột phá lớn trong vấn đề đổi mới, nhưng chính sự bất cập trong tổ chức nội bộ của doanh nghiệp, của hệ thống giáo dục cũng như của cơ sở hạ tầng công cộng đã góp phần làm chậm lại quá trình biến những thành tựu đổi mới thành những của cải vật chất cụ thể

trong vòng từ một đến hai thập kỷ (David, 1990).

Như chúng tôi đã có lần nhấn mạnh, các hình thức đổi mới trong sản xuất khác nhau thì đem lại những tác động khác nhau đối với tăng trưởng và việc làm. Và chúng ta cũng chỉ mới có được các chỉ số độc lập về cải tiến sản phẩm, cải tiến kỹ thuật và đổi mới tổ chức (SESSI, 1995 và Greenan, 1996). Từ đó có thể thấy rằng cải tiến, đổi mới công nghệ, trái ngược với đổi mới trong tổ chức, ít có tác động làm giảm việc làm. Rõ ràng các doanh nghiệp tích cực áp dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến sẽ giành được lợi thế cạnh tranh lớn hơn, từ đó có thể kết luận rằng chính những sự thay đổi này đã tạo điều kiện cho tăng trưởng việc làm.

Và lại, có rất ít các nghiên cứu thử nghiệm đối với mô hình Schumpeter mới, mô hình nhấn mạnh đến tác động của nỗ lực đổi mới đối với sự đổi mới về sản phẩm, về năng lực sản xuất và về tổ chức của doanh nghiệp. Xét về mô hình lý thuyết thì tăng trưởng phụ thuộc một cách tích cực vào số lượng các văn bằng phát minh, sáng chế mới, vào sự xuất hiện các doanh nghiệp mới trên thị trường, vào số lượng các sản phẩm mới, vào tỷ lệ doanh nghiệp bị phá sản, vào tỷ lệ di chuyển của người lao động cũng như vào tốc độ hao mòn vô hình của vốn cố định. Tuy nhiên, các tác giả cũng thừa nhận chưa có một nghiên cứu thực tế nào đáng được chấp nhận (Aghion và Howitt, 1998, trang 434). Hiện nay, chúng ta vẫn chưa có những bài thử nghiệm gián tiếp gắn tỷ lệ tạo ra các thành tựu đổi mới (tác động tích cực) và với thị phần và mức độ tập trung (tác động tiêu cực) và mức độ cạnh tranh hình như có mối quan hệ tương liên tích cực với sự tăng trưởng hiệu năng sản xuất ở Anh (Nickell, 1996). Nhưng đây chỉ là những dấu hiệu gián tiếp về giá trị của mô hình phá huỷ mang tính tái tạo.

Cuối cùng, chúng ta cũng không có những bài thử nghiệm có tính hệ thống về ảnh hưởng của các nguồn tác động ngoại sinh, trong khi đó các nguồn này rất đa dạng và có các tác động rất trái ngược nhau xét về các biện pháp chính sách kinh tế nhằm

khuyến khích đổi mới. Tuy nhiên, người ta cũng thống nhất với nhau ở một điểm là nhấn mạnh đến vai trò của giáo dục. Tất nhiên, phải phân biệt giữa giáo dục tiểu học, giáo dục trung học và giáo dục đại học, tác động của mỗi loại hình giáo dục này thay đổi khác nhau tùy theo trình độ phát triển của một nước. Về vấn đề chi tiêu ngân sách nhà nước, các đánh giá đều đi theo hướng khẳng định tác động tích cực giống như trong công trình nghiên cứu trước (Aschauer, 1989). Điều này cũng được các nhà nghiên cứu khác thừa nhận, mặc dù họ đưa ra một giả thiết trái ngược hoàn toàn (Barro và Sala-i-Martin, 1995, trang 424 và 435). Trường hợp này cũng xảy ra đối với vấn đề chi tiêu ngân sách cho giáo dục. Nhưng, ngay cả đầu tư công cộng chung cũng không có ít ảnh hưởng hơn là đầu tư tư nhân. Dù sao, những kết quả này cũng không hẳn đã vững vàng (Sala-i-Martin, 1997).

Một sự tác động của tiến bộ công nghệ bất lợi đối với người lao động có tay nghề thấp hay một sự lựa chọn khắt khe hơn của các doanh nghiệp?

Theo lý thuyết truyền thống cho rằng tiến bộ công nghệ gián tiếp gây bất lợi cho lao động có tay nghề thấp, thì tiến bộ công nghệ và đặc biệt là sự sử dụng phổ biến công nghệ tin học dẫn đến làm tăng nhu cầu về lao động có tay nghề cao và giảm nhu cầu đối với lao động có tay nghề thấp. Quan điểm này được nhiều người tán thành, tuy nhiên cũng chỉ mang tính tương đối.

Cuộc tranh luận ở Mỹ: tác động gián tiếp của tiến bộ công nghệ hay toàn cầu hoá

Các xu hướng hiện nay trong lĩnh vực tiến bộ công nghệ sẽ kéo theo việc mở rộng thang bảng trả lương và làm gia tăng thất nghiệp đối với lao động có tay nghề thấp trong các nước châu Âu lục địa. Sự khác biệt lớn này bắt nguồn từ thể chế kinh tế cũng như sự vận hành khác nhau của các thị trường lao động.

Sự biến đổi các hình thức cạnh tranh cũng như các mô hình

sản xuất là một hiện tượng chung của phần lớn các nước OECD. Tuy nhiên, nó dẫn đến những sự thay đổi khác nhau tùy theo từng nước trong cơ cấu phân bố giữa việc làm và thất nghiệp (DESE, 1998). Ở Mỹ, tác động gián tiếp của tiến bộ công nghệ dẫn đến việc giảm mức lương trả cho lao động tay nghề thấp, trong một bối cảnh thiếu lao động có tay nghề cao, ít ra là trong một số lĩnh vực như lập trình và tin học. Ở Pháp, cho dù có sự bất cập giữa hệ thống giáo dục và nhu cầu của các doanh nghiệp, nhưng khả năng cung cấp nhân công có tay nghề vẫn rất dồi dào, đến mức ngay cả đối với lao động có tay nghề, mức lương trả cũng có xu hướng giảm xuống. Sự bất bình đẳng giữa những người lao động thể hiện ở sự khác biệt trong tỷ lệ thất nghiệp hơn là sự khác biệt về mức lương được trả.

Ở Pháp: nhu cầu đã dịch chuyển sang các khu vực đòi hỏi tay nghề cao

Có một số lý do và tình hình thực tiễn giải thích cho giả thiết này (Vụ dự báo, B5, 1997). Một số công trình nghiên cứu mang tính định lượng đã cố gắng thiết lập mối liên hệ giữa mức độ tin học hoá và mức độ gia tăng hiệu năng sản xuất. Người ta nhận thấy rằng người lao động được trang bị và biết sử dụng các thiết bị tin học có hiệu năng sản xuất cao hơn và được trả lương cao hơn những người lao động khác (khoảng từ 15% đến 20%). Gollac và Kramarz (1997) đã nhận xét rằng chính những người lao động có tay nghề cao nhất là những người đầu tiên được trang bị các thiết bị tin học để làm việc.

Dù thế nào đi nữa thì cũng có một thực tế là nhu cầu về lao động có tay nghề đang có xu hướng tăng lên. Trong mỗi một khu vực sản xuất, người ta đều nhận thấy có mối quan hệ tương liên tích cực giữa các chỉ số về thay đổi kỹ thuật và sự gia tăng tỷ lệ lao động có tay nghề cao (Cotis, Germain và Quinet, 1997).

Tuy nhiên, các nghiên cứu thống kê và toán kinh tế đưa ra những quan điểm rất khác nhau liên quan đến việc xác định xem ở Pháp, tác động gián tiếp của tiến bộ công nghệ đi theo chiều

hướng có lợi hay bất lợi đối với lao động có tay nghề. Ở Mỹ, sự thay đổi kỹ thuật có tác động đối với cơ cấu việc làm trong nội bộ một khu vực sản xuất, trong khi đó ở Pháp, nó có tác động đến cơ cấu việc làm liên quan đến nhiều khu vực sản xuất (Goux và Maurin, 1997). Sự thay đổi kỹ thuật cũng không có mối quan hệ tương liên với sự phân phối tiền lương giữa những người lao động có trình độ tay nghề khác nhau. Cuối cùng, những thay đổi về nhu cầu trong từng khu vực sản xuất đang hướng về phía các khu vực sản xuất có sử dụng nhân công có tay nghề với tỷ lệ cao, chính điều này là nguyên nhân dẫn đến việc một nửa số lao động không có tay nghề mất việc làm, trong khi đó nguyên nhân mất việc làm của lao động không có tay nghề do áp dụng công nghệ sản xuất mới chỉ chiếm 15%.

Một nghiên cứu toán kinh tế khác cho thấy sự phức tạp trong các mối quan hệ giữa thay đổi kỹ thuật, thay đổi tổ chức và cơ cấu lao động có tay nghề và không có tay nghề (Greenan, 1996). Từ đó, có thể rút ra được rằng có sự tồn tại của nhiều loại hình thay đổi tổ chức và kỹ thuật, mỗi loại hình có một tác động khác nhau đối với tỷ lệ lao động không có tay nghề. Một số loại hình làm tăng số lao động có tay nghề, làm ảnh hưởng tới số lao động “cổ trắng”. Ngoài ra, khi ta điều chỉnh những hiệu ứng tức thời có tác động mang tính khu vực và quy mô, thì chúng ta sẽ thấy sự biến mất của tác động gián tiếp của tiến bộ công nghệ. Điều này gián tiếp khẳng định sự suy giảm mang tính khu vực của nhu cầu. Trái lại, những cải tiến, đổi mới công nghệ lại có tác động theo hướng giảm số việc làm không có tay nghề. Tuy nhiên, kết quả đạt được cũng chỉ ở mức độ tương đối.

Người ta cũng nghiên cứu, phân tích độ phức tạp trong các mối quan hệ giữa một bên là các loại hình đổi mới (đổi mới công nghệ; đổi mới tổ chức; đổi mới phương thức kinh doanh) và bên kia là cơ cấu lao động có tay nghề và không có tay nghề, tăng trưởng, hiệu suất sản xuất và việc làm. Do vậy, sẽ là thiếu căn cứ khi chỉ nói về sự tiến bộ kỹ thuật nói chung, bởi sự tiến bộ đó có những đặc điểm rất khác nhau về phương thức, về khu

vực sản xuất và về quốc gia nơi tiếp nhận tiến bộ kỹ thuật đó. Điều này không có gì là đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy rằng các thiết chế của thị trường lao động rất khác nhau giữa các nước nằm hai bên bờ Đại Tây Dương, đầu tư cho đào tạo nghề ở Pháp đạt mức cao hơn ở Mỹ, các hình thức đổi mới cũng rất khác nhau.

Vì vậy, xét về mặt dài hạn, sự phổ biến của các công nghệ mới sẽ có một ảnh hưởng tích cực đến khối lượng việc làm, nhưng bên cạnh đó cũng kéo theo sự di chuyển của nhu cầu lao động giữa các mức và các loại hình tay nghề, năng lực chuyên môn khác nhau. Giả thiết cho rằng tình hình hiện nay vận động theo chiều hướng có lợi cho lao động có tay nghề và bất lợi cho lao động không có tay nghề không hoàn toàn bị loại trừ. Cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế học chủ yếu xoay quanh mối quan hệ nhân quả: các công nghệ mới hướng tới các thiết chế trên thị trường lao động và tổ chức của các doanh nghiệp (Cohen, 1997), hay trái lại, từ thị trường lao động hướng tới những sự lựa chọn về công nghệ (Boyer, 1997).

Điều đó không có nghĩa là chúng ta có thể bỏ qua yếu tố giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, bởi chính năng lực chuyên môn đạt được qua đào tạo đóng vai trò quan trọng trong mô hình quan hệ tương tác hơn là trong mô hình tuyến tính của những năm 1960. Nhưng cũng phải thừa nhận một điều rằng, trong một số trường hợp, chính bối cảnh kinh tế vĩ mô không thuận lợi và sự lạm phát bằng cấp sẽ khiến các doanh nghiệp chỉ tập trung tuyển chọn những lao động có tay nghề cao nhất để sử dụng vào những công việc trước đây do các lao động có tay nghề thấp đảm nhận.

Từ đó đã dẫn đến một sự thay đổi trong ý tưởng. Đổi mới đúng hơn chỉ là một ý tưởng. Nó chỉ đem lại kết quả cụ thể khi được đưa ra thị trường (đổi mới sản phẩm) hoặc được sử dụng thực tế trong kỹ thuật sản xuất (đổi mới kỹ thuật sản xuất). Hoạt động đổi mới đòi hỏi tiến hành một tổng thể các hoạt động, từ hoạt động khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính cho đến thương mại.

Ngoài hoạt động nghiên cứu, các hoạt động khác hay các yếu tố khác cũng được tính đến trong quá trình đổi mới. Chẳng hạn như yếu tố công cụ sản xuất, yếu tố thiết kế công nghiệp, những thay đổi về công cụ sản xuất, tăng cường kiểm tra chất lượng, thay đổi về phương pháp và quy cách sản xuất, về sử dụng kỹ thuật, giải pháp sản xuất. Chúng ta có thể thêm vào đó các yếu tố khác như hoạt động thử nghiệm sơ bộ khi bắt đầu sản xuất, đào tạo nhân viên biết sử dụng các kỹ thuật mới, máy móc mới, đầu tư vào tiếp thị và đưa sản phẩm mới ra thị trường, mua thêm những tri thức mới dưới hình thức mua bản quyền sử dụng văn bằng phát minh, sáng chế, hợp đồng li-xăng, nhãn hiệu hàng hoá...

Chính trong mối quan hệ với sự thay đổi này, chúng ta sẽ nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đổi mới ở Pháp, những hệ quả của nó đối với tăng trưởng và việc làm, sau đó sẽ xem xét những đòn bẩy của chính sách nhằm tạo ra một sự tăng trưởng dài hạn thông qua cải tiến, đổi mới trong sản xuất.

Điểm mạnh và điểm yếu của hệ thống đổi mới của Pháp

Phần này sẽ trình bày về sự đánh giá năng lực của các doanh nghiệp Pháp trong lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới, để từ đó rút ra được những điểm mạnh và điểm yếu của hệ thống đổi mới của Pháp.

Duy trì mức đầu tư ổn định cho hoạt động nghiên cứu ở Pháp

Mức chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai ở Pháp đã tăng lên 179 tỷ Franc trong năm 1995, tức là chiếm 2,4% tổng sản phẩm quốc nội.

Sự phân bổ khoản tiền này có thể được nghiên cứu dưới góc độ tài chính hoặc dưới góc độ thực hiện hoạt động nghiên cứu. Việc phân bổ thường được thực hiện theo tiêu chí nguồn gốc khoản tiền chi cho nghiên cứu hoặc theo tính chất hoạt động của cơ quan tiến hành nghiên cứu. Sự khác nhau trong tiêu chí phân bổ chủ yếu bắt nguồn từ việc một phần vốn của Nhà nước trong

lĩnh vực quân sự cũng như dân sự được dành cho các hoạt động nghiên cứu được tiến hành trong các phòng thí nghiệm của các doanh nghiệp (xem Bảng 15).

15. Mức chi tiêu và phân bổ tài chính cho các hoạt động nghiên cứu

	1959	1967	1979	1985	1991	1992	1993	1994	1995
Chi tiêu nội địa dành cho nghiên cứu - triển khai (tỷ Frăng)	3,1	12,2	44,0	106,3	164,0	168,3	173,6	175,6	179,4
Tỷ lệ % trong GDP	1,15	2,16	1,78	2,25	2,4	2,4	2,45	2,4	2,35
- Phần do Nhà nước tài trợ (%)	70	71	56	57	54	51	51	50	50
- Phần do Nhà nước thực hiện (%)	55	49	40	41	39	37	38	38	38

Trước tiên, chúng ta xem xét trên quan điểm nguồn tài chính. Chúng ta tạm loại trừ nguồn tài chính từ nước ngoài (khoảng 10 tỷ Frăng), thì các doanh nghiệp bảo đảm được một nửa nguồn tài chính, tức là khoảng 83 tỷ Frăng (số liệu năm 1994). Nhà nước, hiểu theo nghĩa rộng, tài trợ phần bổ sung, tức là khoảng 87 tỷ Frăng, trong đó 26 tỷ Frăng dành cho nghiên cứu trong lĩnh vực quân sự nhằm tăng cường tiềm lực quân sự. Các nguồn tài trợ của Nhà nước cho hoạt động nghiên cứu (87 tỷ Frăng) chủ yếu nhằm mục đích quốc phòng (khoảng 32%), nghiên cứu cơ bản (khoảng 30%, trong đó 17% dành cho hỗ trợ các chính sách của Nhà nước, 16% dành cho các chương trình công nghệ lớn phục vụ mục đích dân sự).

Nếu chúng ta xét trên quan điểm thực hiện việc chi tiêu cho nghiên cứu, thì tổng số tiền chi ra dĩ nhiên là như nhau, nhưng sự phân bổ thì không giống nhau, bởi một số hoạt động nghiên cứu thực hiện trong các doanh nghiệp được tài trợ bằng ngân sách Nhà nước. Các phòng thí nghiệm của các doanh nghiệp chi tiêu khoảng 109 tỷ Frăng cho nghiên cứu, các cơ quan nghiên

cứu khoa học chuyên trách (Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia, các trường đại học) chi tiêu khoảng 28 tỷ Frãng, các phòng thí nghiệm của Nhà nước trong lĩnh vực dân sự chi tiêu 26 tỷ Frãng, trong lĩnh vực quân sự là 13 tỷ Frãng.

Lĩnh vực nghiên cứu của Pháp sử dụng khoảng 250.000 nhân công, trong đó 100.000 là các giáo sư, các nhà nghiên cứu. Khoảng 56% số nhân công hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu công nghiệp. Tổng số sinh viên trong các trường đại học và các viện nghiên cứu là 1.544.000 người, trong đó 173.000 người trong lĩnh vực y học, 456.000 người trong lĩnh vực khoa học vật liệu phục vụ đời sống và 914.000 trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Kết quả một cuộc điều tra do Bộ Nghiên cứu tiến hành đã cho thấy số lượng các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu là rất lớn (2.700 doanh nghiệp). Gần 60% mức chi tiêu cho nghiên cứu được thực hiện trong số 200 doanh nghiệp lớn nhất. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp sử dụng dưới 500 nhân công chi tiêu khoảng 20% trong mức tổng số chi tiêu cho nghiên cứu. Tuy nhiên, mức độ chính xác của các kết quả điều tra này cũng cần phải được xem xét, bởi khái niệm “thực hiện hoạt động nghiên cứu” là một khái niệm tương đối mơ hồ. Có một thực tế là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ít đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu - triển khai, tuy cũng có một số doanh nghiệp đầu tư khá lớn. Tổng số chi tiêu cho nghiên cứu tính theo đồng Frãng đã tăng lên mạnh mẽ trong thời kỳ những năm 1960 và sau đó là những năm 1980. Mức chi tiêu này được giữ tương đối ổn định vào những năm đầu của thập kỷ 1990. Phần chi tiêu từ ngân sách nhà nước liên tục giảm xuống và đang giữ ở mức độ ổn định trong những năm gần đây.

Phục hồi lại hoạt động đổi mới trong hệ thống sản xuất công nghiệp của Pháp

Trong ngành công nghiệp chế tạo, 41% doanh nghiệp sử dụng trên 20 lao động đều có đầu tư vào hoạt động đổi mới trong giai

đoạn 1994-1996 (theo kết quả điều tra của Bộ Công nghiệp). Tỷ lệ này là 39% trong giai đoạn 1990-1992. Như vậy, chúng ta thấy có một sự hồi phục trong hoạt động đổi mới gắn với sự phục hồi tăng trưởng sau thời kỳ suy thoái diễn ra trong năm 1993.

Kết quả điều tra cũng phân biệt giữa đổi mới sản phẩm (thay đổi cơ bản sản phẩm hoặc tạo ra một thị trường mới) và đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất (áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới). Nhìn chung, trong giai đoạn 1994-1996, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới sản phẩm (35%) và vào đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất (30%) là gần như tương ứng với nhau. Những tỷ lệ này đã tăng hơn so với thời kỳ trước đây (29% đối với đổi mới sản phẩm và 27% đối với đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất). Nhìn chung, giữa đổi mới sản phẩm và đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất không có gì đối lập nhau. Các doanh nghiệp đầu tư cả vào đổi mới sản phẩm và đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất.

Người ta cũng đã tiến hành nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ sản phẩm có đổi mới về mặt công nghệ trong tổng doanh thu cũng như trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp tích cực đổi mới, đồng thời tạm loại trừ các doanh nghiệp được biết là không đầu tư vào đổi mới trong sản xuất. Khoảng dưới 3% các doanh nghiệp tích cực đổi mới cho biết rằng tỷ lệ doanh thu từ đổi mới chiếm khoảng 70% tổng doanh thu. Các doanh nghiệp này có thể là doanh nghiệp nhỏ nhưng cũng có thể là doanh nghiệp lớn. 41% doanh nghiệp cho biết tỷ lệ các sản phẩm có đổi mới về công nghệ trong tổng doanh thu là từ 0% đến 10%. Các doanh nghiệp này thường là những doanh nghiệp vừa.

Các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm có đổi mới với tỷ trọng cao (hơn 70% tổng doanh thu) bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn. Trái lại, các doanh nghiệp mà tỷ trọng các sản phẩm đổi mới trong tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm từ 0% đến 10% thường là các doanh nghiệp nhỏ. Trong số các doanh nghiệp này, 63% sử dụng từ 20 đến 49 lao động, 32% sử dụng trên 2000 lao động, như vậy tỷ lệ giảm dần cùng với

quy mô tăng lên của doanh nghiệp.

Những khu vực sản xuất mà tỷ lệ các doanh nghiệp tích cực đổi mới đạt mức cao nhất bao gồm ngành sản xuất máy bay, tàu vũ trụ, sản xuất máy công cụ, sản xuất động cơ, vật liệu điện, tin học. Ngoài các lĩnh vực này ra, còn có các lĩnh vực khác như hoá chất cơ bản, hoá dược, công nghiệp cao su, sản xuất gốm sứ. Trái lại, những lĩnh vực sản xuất mà ở đó tỷ lệ các doanh nghiệp tích cực đổi mới chỉ chiếm dưới 1/4 bao gồm công nghiệp khai thác tài nguyên, dệt may, giấy da, công nghiệp gỗ, sản xuất kính và sản phẩm bằng kính, sản xuất thiết bị kim loại sử dụng trong xây dựng. Ở đây chúng ta thấy cuộc điều tra đã không đề cập các ngành công nghiệp thực phẩm, đây là một khiếm khuyết lớn đối với một sự phân tích tổng thể về toàn bộ khu vực sản xuất công nghiệp.

Đổi mới là một quá trình đòi hỏi doanh nghiệp thường xuyên tạo ra những điều mới mẻ. Năm 1997, có đến 35% các doanh nghiệp tiến hành các dự án đổi mới mà chưa đạt được kết quả gì cụ thể trên thị trường. Đa số các doanh nghiệp này (9 trên 10 doanh nghiệp) đã từng tiến hành các dự án đổi mới trong ba năm trước. Mục tiêu của các doanh nghiệp này là nuôi dưỡng một quá trình thường xuyên tạo ra những cái mới cho những năm tiếp theo. Một tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp này (khoảng 5% các doanh nghiệp công nghiệp) là các doanh nghiệp mới tiến hành các hoạt động đổi mới hoặc tiến hành một cách không thường xuyên, bởi trong ba năm trước đây, các doanh nghiệp này đã không tiến hành một hoạt động đổi mới nào. Chính các doanh nghiệp này trở thành những hạt nhân mở rộng hoạt động đổi mới ra toàn bộ hệ thống sản xuất công nghiệp, mục tiêu này vẫn còn lâu mới đạt được. Thật vậy, năm 1997, vẫn còn khoảng 55% các doanh nghiệp công nghiệp của Pháp chưa bao giờ thực hiện hoặc tham gia vào một hoạt động cải tiến, đổi mới nào (SESSI, 1998).

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng sự năng động trong các hoạt động đổi mới đã giảm đi cùng với suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, việc đổi mới đã sôi động trở lại cùng với sự hồi phục kinh

tế từ năm 1994. Khi so sánh kết quả điều tra tiến hành năm 1993 (điều tra đối với giai đoạn 1990-1992) và năm 1991 cho thấy có một sự suy giảm các nỗ lực đầu tư cho đổi mới vào đầu những năm 1990. Trong giai đoạn 1987-1989, 96% các doanh nghiệp sử dụng trên 2.000 lao động có tiến hành các hoạt động đổi mới trong sản xuất. Ba năm sau, tỷ lệ này giảm xuống còn 90%. Điều này cho thấy chính sự suy thoái kinh tế đã dẫn đến giảm thiểu các nỗ lực đầu tư cho hoạt động đổi mới trong sản xuất kinh doanh. Sự suy giảm này liên quan đến cả đổi mới sản phẩm và đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất. Cường độ hoạt động đổi mới đã tăng trở lại trong thời kỳ 1994-1996 cùng với sự cải thiện của tình hình kinh tế. Nhận xét này cho thấy vai trò của nhu cầu trên thị trường như là một tham số đối với hoạt động đổi mới, đặc biệt là đổi mới sản phẩm.

Vị thế của nước Pháp trên thế giới trong lĩnh vực văn bằng phát minh, sáng chế tốt hơn là trong lĩnh vực nghiên cứu và xuất bản

Phần này sẽ tập trung trình bày về vị thế của nước Pháp trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới trong sản xuất. Đổi mới là một quá trình rất phức tạp, nên không chỉ nghiên cứu thông qua một chỉ số duy nhất. Có thể xem xét nhiều chỉ được số khác nhau để đánh giá vị thế của nước Pháp theo các tiêu chí khác nhau: vị thế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, năng lực chiếm lĩnh thị trường công nghệ thế giới. Hiện tại, chưa có đầy đủ những số liệu về các doanh nghiệp tích cực đổi mới trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, vẫn có thể tiến hành sự so sánh chi tiết giữa một số nước châu Âu.

Chỉ tiêu cho nghiên cứu

Mức chỉ tiêu cho nghiên cứu của Pháp trước đây đã tăng nhanh hơn so với mức trung bình trên thế giới. Năm 1992, mức chỉ tiêu cho nghiên cứu của các doanh nghiệp Pháp đã chiếm

6,9% tổng chi tiêu của các nước phát triển (các nước thuộc khu vực OECD), tương đương 23,1% tổng chi tiêu cho nghiên cứu công nghiệp của Liên minh châu Âu. Trong vòng 10 năm, vị thế của nước Pháp trong các lĩnh vực trên đã tăng lên 0,3 điểm nếu so với toàn bộ các nước công nghiệp phát triển, và 1,4 điểm so với khu vực châu Âu. Nước Pháp đã cải thiện rõ rệt vị thế của mình ở châu Âu nhiều hơn là trên thế giới, điều này xuất phát từ việc vị thế của châu Âu trên phạm vi thế giới có xu hướng suy giảm.

Hai ngành công nghiệp nằm ở hai cực đối lập nhau xét trong lĩnh vực nghiên cứu là ngành công nghiệp vũ trụ và ngành sản xuất trang thiết bị. Trong ngành công nghiệp vũ trụ, chi tiêu cho nghiên cứu công nghiệp của Pháp chiếm 11% tổng chi tiêu của các nước OECD (và gần 40% của các nước châu Âu). Ở cực bên kia, chi tiêu cho nghiên cứu của Pháp trong ngành sản xuất trang thiết bị đạt mức rất thấp, chiếm 4% tổng chi tiêu của OECD và 16% của các nước châu Âu.

Xuất bản các tác phẩm khoa học (định hướng vào lĩnh vực toán học) đang có xu hướng phát triển

Một trong các sản phẩm của hoạt động nghiên cứu là việc xuất bản, in ấn các bài báo, tác phẩm khoa học trong các tạp chí chuyên ngành. Khi phân tích, thống kê số lượng cũng như nội dung các bài báo này sẽ cho chúng ta thấy xu hướng hiện nay trong lĩnh vực xuất bản các tác phẩm khoa học (xem Bảng 16). Các chỉ số do OST cung cấp đã cho thấy rằng tỷ lệ các xuất bản phẩm khoa học của Pháp so với mặt bằng chung trên thế giới có xu hướng tăng lên, trong khi đó tỷ lệ này của các nước khác thuộc Liên minh châu Âu vẫn giữ ở mức ổn định từ năm 1990.

Toán học là ngành khoa học tập trung nhiều xuất bản phẩm nhất ở Pháp, chiếm 7,9% tổng số các xuất bản phẩm trên thế giới vào năm 1995. Các ngành khoa học khác mà Pháp chiếm vị trí quan trọng bao gồm sinh học cơ bản, hoá học, vật lý, chiếm tỷ lệ 5% trên thế giới. Các ngành khoa học dành cho kỹ

sur chiếm tỷ lệ dưới 4% trên thế giới.

16. Tỷ lệ các xuất bản phẩm khoa học của Pháp so với mặt bằng chung trên thế giới và trong Liên minh châu Âu

Đơn vị: %

	1983	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tỷ lệ so với thế giới	4,3	4,7	4,7	4,8	4,9	5	5,1
Tỷ lệ so với Liên minh châu Âu	14,5	15,6	15,6	15,6	15,7	15,7	15,6

Vật lý có mức tăng trưởng thấp hơn mức trung bình trong nước trong giai đoạn 1990-1995 (xem Bảng 17). Trái lại, hoá học, sinh học ứng dụng và toán học có mức tăng trưởng cao hơn mức trung bình trong nước trong cùng giai đoạn này.

17. Tỷ lệ các xuất bản phẩm khoa học của Pháp so với mặt bằng chung trên thế giới tính theo từng lĩnh vực khoa học

Đơn vị: %

	1982	1990	1995
Sinh học cơ bản	4,8	5,2	5,5
Nghiên cứu y khoa	4,1	4,5	4,8
Sinh học ứng dụng-sinh thái học	3,1	3,3	4,0
Hoá học	4,8	4,7	5,3
Vật lý	5,3	5,0	5,2
Khoa học vũ trụ	3,9	4,6	4,9
Khoa học thiết kế	3,2	3,5	3,8
Toán học	4,2	6,1	7,1
Tổng thể	4,3	4,7	5,1

Số lượng văn bằng phát minh, sáng chế của Pháp có xu hướng suy giảm

Mức độ hoạt động khoa học, công nghệ được đo bằng số lượng văn bằng phát minh, sáng chế được đăng ký bảo hộ. Chúng ta sẽ so sánh số lượng văn bằng phát minh, sáng chế của Pháp với

toàn bộ các nước khác trên thế giới hoặc với các doanh nghiệp châu Âu. Ở đây cũng cần phân biệt giữa hai hệ thống đăng ký bảo hộ văn bằng phát minh, sáng chế: hệ thống của châu Âu và hệ thống của Mỹ. Số liệu thống kê về văn bằng phát minh, sáng chế phụ thuộc vào mức độ bảo đảm của từng chính phủ. Chính vì vậy, khi tiến hành so sánh trên phạm vi quốc tế, cần phải so sánh riêng rẽ đối với từng hệ thống đăng ký bảo hộ văn bằng (xem Bảng 18).

18. Tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế đăng ký bảo hộ của Pháp

Đơn vị: %

	1987	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
<i>Văn bằng đăng ký theo hệ thống bảo hộ của châu Âu</i>								
Pháp/thế giới	8,5	8,5	8,3	8,0	7,9	7,7	7,4	7,0
Pháp/EU	17,2	17,6	17,8	17,9	17,9	17,5	16,9	16,2
<i>Văn bằng đăng ký theo hệ thống bảo hộ của Mỹ</i>								
Pháp/thế giới	3,8	3,7	3,7	3,6	3,5	3,3	3,2	3,1
Pháp/EU	15,7	16,2	16,5	17,0	17,6	17,7	17,6	17,2

Nếu xét tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế của Pháp so với tổng số văn bằng phát minh sáng chế được đăng ký bảo hộ theo hệ thống đăng ký bảo hộ của châu Âu, thì từ năm 1987, vị thế của nước Pháp đã suy giảm rõ rệt so với tổng thể các nước khác trên thế giới. Vị thế của nước Pháp cũng có phần suy giảm so với các nước khác thuộc Liên minh châu Âu (vị thế của Liên minh châu Âu cũng suy giảm so với mặt bằng chung trên thế giới). Nếu xét tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế của Pháp so với tổng số văn bằng, phát minh sáng chế được đăng ký bảo hộ theo hệ thống đăng ký bảo hộ của Mỹ, thì sự suy giảm vị thế của Pháp cũng rất lớn, từ 3,8% năm 1987 xuống còn 3,1% năm 1996. Nếu tính đến sự suy giảm chung của cả châu Âu, thì tỷ lệ của Pháp có phần

tăng thêm trong Liên minh châu Âu.

Trong Liên minh châu Âu, vị thế của nước Pháp rất mạnh trong lĩnh vực công nghiệp vũ trụ và vận tải đường bộ. Công nghiệp điện tử và hoá học là hai lĩnh vực còn yếu, thậm chí đối với ngành công nghiệp điện tử, tỷ lệ của Pháp còn có phần suy giảm. Tuy nhiên, so với mức trung bình của châu Âu, thì công nghiệp điện tử của Pháp lại có phần tăng trưởng. Điều này cho thấy ngành công nghiệp điện tử của Pháp suy thoái so với thế giới nhưng tăng trưởng so với châu Âu, nơi sự suy thoái còn nhanh hơn ở Pháp.

Trong hệ thống đăng ký bảo hộ văn bằng của Mỹ, công nghiệp vũ trụ là ngành công nghiệp mà tỷ lệ của Pháp trên thế giới tăng lên nhanh chóng, đạt mức 11%. Ngành công nghiệp mà ở đó vị thế của nước Pháp trên thế giới rất yếu kém là ngành công nghiệp điện tử, chỉ chiếm 2,1% và đang trong quá trình suy thoái. Tuy nhiên, sự suy thoái này vẫn chậm hơn so với toàn châu Âu. Tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế của toàn châu Âu trong hệ thống đăng ký bảo hộ của Mỹ giảm rất mạnh.

Mức độ đổi mới trong sản xuất công nghiệp ở Pháp rất thấp

Để xác định được sức cạnh tranh trong lĩnh vực công nghệ, có thể tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng “nghiên cứu - triển khai” cao (hay còn gọi theo quy ước là “các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao”) trong tổng số các sản phẩm công nghiệp và xem xét kết quả của từng nước trên thế giới trong việc trao đổi các sản phẩm này. Những kết quả thống kê mới nhất do Viện Thống kê khoa học - kỹ thuật công bố chủ yếu liên quan đến giai đoạn 1989-1994 (xem Bảng 19). Thị phần của nước Pháp trong xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp trên thị trường thế giới trong năm 1994 đã giảm nhẹ so với mức năm 1989. Ngành công nghiệp vũ trụ vẫn có mức phát triển vững chắc. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp khác có xu hướng suy giảm thị phần, kể cả các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như công nghiệp điện tử, công nghiệp dược phẩm, các

ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ trung bình như công nghiệp sản xuất trang thiết bị, và các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ thấp (các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thị phần giảm với mức cao nhất).

19. Tỷ trọng xuất khẩu của Pháp trên thị trường thế giới, tính theo từng ngành công nghiệp

Đơn vị: %

	1989	1994
Công nghiệp sản xuất máy bay	12,6	17,0
Công nghiệp điện tử	3,9	3,3
Dược phẩm	10,2	9,7
Sản phẩm trang thiết bị	5,8	9,7
Vận tải đường bộ	6,9	7,2
Hoá học	7,2	7,7
Khai thác tài nguyên thiên nhiên	7,6	7,5
Khai thác nguồn nhân lực	5,1	4,6
Tổng thể	6,4	6,3

Năm 1994, chi tiêu của Pháp cho nghiên cứu - triển khai chiếm 7,2% tổng chi tiêu của thế giới, nhưng xét về kết quả số lượng văn bằng phát minh, sáng chế đạt được, thì số văn bằng phát minh, sáng chế của nước Pháp chỉ chiếm 7% số văn bằng đăng ký bảo hộ theo hệ thống đăng ký của châu Âu và 3,1% tổng số văn bằng đăng ký bảo hộ theo hệ thống đăng ký bảo hộ của Mỹ. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Pháp vẫn chiếm tỷ lệ 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của OECD (OST,1998, trang 113).

Ngoài ra, chúng ta cũng nhận thấy rằng, mặc dù có sự gia tăng tương đối tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai, tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế ở Mỹ đang có xu hướng giảm xuống (trừ lĩnh vực công nghiệp vũ trụ và công nghiệp dược phẩm). Chúng ta cũng đạt được kết quả tương tự khi nghiên cứu hệ thống văn bằng phát minh, sáng chế của châu Âu. Tuy nhiên, tình hình có vẻ khả quan hơn đối với các doanh nghiệp Pháp.

Đối với châu Âu và Mỹ, sự mất cân đối trong thay đổi thị

trường xuất khẩu không có liên quan gì với sự thay đổi trong tỷ lệ văn bằng phát minh sáng chế. Điều này cho thấy đổi mới công nghệ, mà kết quả được đo bằng số lượng văn bằng phát minh, sáng chế đăng ký bảo hộ, không phải là yếu tố duy nhất quyết định khả năng chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu.

Ở đây có một tình trạng nghịch lý chung cho cả nước Pháp và hầu hết các nước châu Âu khác (Ủy ban châu Âu, 1998). Mặc dù có một sự phối hợp kém giữa hoạt động khoa học, công nghệ với hoạt động của các doanh nghiệp, nhưng châu Âu vẫn duy trì được khả năng xuất khẩu và tỷ trọng sản phẩm cao trong nền sản xuất thế giới. Ngược lại, chúng ta đều biết rằng những kết quả tăng trưởng nội địa rất yếu kém trong thời kỳ những năm 1990.

Khả năng đổi mới không đồng đều nhau tùy theo quy mô của doanh nghiệp

Kết quả một cuộc điều tra mới đây do Liên minh châu Âu tiến hành về hoạt động đổi mới đã cho phép đánh giá được tác động của đổi mới đối với sản xuất. Cuộc điều tra đã đưa ra những chỉ số về các doanh nghiệp tích cực đổi mới, về tỷ lệ các sản phẩm có hàm lượng đổi mới trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp tích cực đổi mới. Những kết quả sơ bộ ban đầu cung cấp một số thông tin cần thiết nhưng chưa đủ độ chắc chắn, bởi các dữ liệu thường khó so sánh với nhau. Ở đây, chúng tôi sẽ so sánh một số trường hợp giữa Pháp, Đức và Anh và nếu có thể sẽ mở rộng so sánh ra các nước khác ở châu Âu.

Tỷ lệ các doanh nghiệp tích cực đổi mới, tính theo quy mô sử dụng lao động ở nhiều quốc gia, trong đó có Đức và Pháp, cho thấy chính những doanh nghiệp lớn là những doanh nghiệp tích cực đổi mới nhất. Tuy nhiên, ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đối với khả năng đổi mới của doanh nghiệp được phân bố không đồng đều nhau. Ở Đức, Bỉ, Đan Mạch và Ailen, sự cách biệt giữa các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn trong lĩnh

vực đổi mới là không lớn lắm. Trong khi đó ở Pháp, sự cách biệt này là rất lớn.

Nhìn chung, vị thế của Pháp thấp hơn so với các nước châu Âu khác, nếu xét về khả năng đổi mới của các doanh nghiệp sử dụng trên 50 lao động. Đối với các doanh nghiệp nhỏ sử dụng dưới 50 lao động, tỷ lệ doanh nghiệp tích cực đổi mới thấp hơn ở Italia và Tây Ban Nha. Nhưng tỷ lệ này cao hơn gấp hai lần ở Đức, khoảng gấp rưỡi ở Bỉ, Đan Mạch và Hà Lan. Có thể mỗi nước hiểu vấn đề theo một cách khác nhau, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tích cực đổi mới thấp ở Pháp được coi như là một dấu hiệu đáng lo ngại.

Một vấn đề khác liên quan đến việc đánh giá tỷ trọng các sản phẩm không đổi mới trong tổng doanh thu trong năm 1992. Vấn đề này càng khẳng định thêm sự khác biệt giữa Pháp và Đức, bởi tỷ lệ này ở Pháp chiếm tới 70% tổng doanh thu, trong khi đó ở Đức chỉ là 40%.

Chúng tôi cũng đã có so sánh kết quả điều tra về tình hình đổi mới ở Pháp với kết quả của một cuộc điều tra khác, mang tên "*Product Development Survey*" (PDS: Điều tra về tình hình phát triển sản phẩm), do trường Đại học Belfast và Viện IFO của Đức tiến hành. Cuộc điều tra này liên quan đến tình hình của nước Đức (1300 cơ sở) và Anh (1700 cơ sở). Định nghĩa về khái niệm đổi mới đưa ra trong cuộc điều tra PDS có phạm vi rất rộng, bao gồm "mọi ứng dụng thương mại các tri thức hoặc các kỹ thuật theo một cách thức mới hoặc vì những mục tiêu mới. Đổi mới có thể bao gồm đổi mới căn bản hoặc đổi mới từng bước. Trong mọi trường hợp, đổi mới đem lại một lợi thế cạnh tranh, ít ra là cho đến lúc các doanh nghiệp khác bắt kịp lợi thế cạnh tranh đó hoặc đạt được một bước đổi mới tốt hơn". Như vậy, trong định nghĩa này, không có mối quan hệ trực tiếp với những tiên bộ công nghệ và mục tiêu đặt ra ở đây rõ ràng là cải tiến, đổi mới sản phẩm. Và lại, cuộc điều tra chỉ tập trung vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh (chỉ sử dụng trên 20 lao động) chứ không phải là các doanh nghiệp. Khả năng đổi mới được

đánh giá dựa trên tỷ lệ các cơ sở đã từng tiến hành đổi mới trong giai đoạn 1991-1993. Giai đoạn này cũng tương tự như giai đoạn trong cuộc điều tra về đổi mới ở Pháp. Do vậy, có thể so sánh kết quả điều tra của Pháp (liên quan đến các doanh nghiệp) với kết quả điều tra ở Đức và Anh.

Các số liệu điều tra ở Pháp chỉ mang tính tương đối, bởi vì nó được rút ra từ số lượng tối đa các doanh nghiệp được xếp theo quy mô lớn. Tuy nhiên, xác suất nhỏ hơn rất nhiều so với những gì đã nhận thấy ở Đức và Anh. Ngược lại, có thể là vấn đề đặt ra ở Pháp có phạm vi hẹp hơn, điều đó dẫn đến làm cho sự cách biệt với Đức và Anh lớn hơn. Nhưng, sự khác biệt lớn theo hướng bất lợi cho nước Pháp là một điều đáng lo ngại và cần được đề cập kỹ hơn.

Suy cho cùng, xét trên quan điểm kinh tế, kết quả của đổi mới được đánh giá thông qua kết quả xuất khẩu sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, kết quả tăng trưởng và kết quả nâng cao mức sống của người dân. Chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai chỉ là yếu tố đầu vào cho cả một quá trình đổi mới, mà kết quả của quá trình này được đánh giá thông qua số lượng văn bằng phát minh, sáng chế được đăng ký bảo hộ hơn là thông qua việc tạo ra một nền sản xuất mang lại nhiều lợi nhuận hơn, tạo ra nhiều việc làm hơn.

Một hệ thống đổi mới có sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước

Trong số các nước châu Âu, Pháp là một quốc gia mà Nhà nước trung ương can thiệp mạnh mẽ nhất vào hệ thống đổi mới.

Hoạt động nghiên cứu và hoạt động đổi mới gắn rất chặt với sự can thiệp của Nhà nước

Hoạt động nghiên cứu cơ bản và một phần lớn hoạt động nghiên cứu ứng dụng được thực hiện trong các cơ sở của nhà nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước từ lâu vẫn đóng vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy việc tạo ra và phổ biến các thành tựu đổi mới trong lĩnh vực công nghệ,

tổ chức và xã hội. Chúng ta cũng biết rằng thị trường lao động được quản lý chặt chẽ bằng một loạt các quy định của nhà nước về lương tối thiểu, hợp đồng lao động, tuyển dụng, sa thải. Cuối cùng, hệ thống giáo dục cũng gắn với Nhà nước, có xu hướng ưu tiên đào tạo đại trà hơn là đào tạo nghề chuyên sâu. Điều này cũng có tác động đến loại hình đổi mới (Caroli, 1995). Nhìn sơ bộ, hệ thống đổi mới này chủ yếu tập trung vào các sản phẩm có liên quan đến quyền lực nhà nước, như thiết bị giao thông, vận tải, hàng không, trang thiết bị quốc phòng, một số lĩnh vực được phẩm, dịch vụ tập thể địa phương.

Nếu chúng ta áp dụng mô hình tuyến tính đi lần lượt từ tiến bộ khoa học, cải tiến kỹ thuật và hoạt động kinh tế, thì phải thừa nhận rằng hiệu quả của hoạt động nghiên cứu của Pháp thấp hơn so với mức trung bình ở các nước OECD. Năm 1994, Pháp chiếm đến 7,2% tổng chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai của OECD, nhưng xét về số lượng văn bằng phát minh, sáng chế đạt được, thì năm 1996, hoạt động nghiên cứu chỉ mang lại cho nước Pháp một tỷ lệ 7% tổng số văn bằng được đăng ký theo hệ thống bảo hộ của châu Âu và 3,1% tổng số văn bằng được đăng ký theo hệ thống bảo hộ của Mỹ. Cũng năm 1996, tỷ trọng xuất khẩu của Pháp chỉ chiếm 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của OECD (OST, 1998, trang 113). Kết quả đánh giá cũng khác nhau tùy theo từng khu vực sản xuất. Đối với ngành công nghiệp vũ trụ, hiệu quả đạt được rất tốt, trong khi đó đối với ngành điện tử thì hiệu quả đầu tư đạt được rất thấp. Ngành hoá chất chiếm vị trí trung bình. Ngoài ra, người ta cũng nhận thấy rằng từ năm 1990 đến 1994 hoặc 1996, mặc dù có sự tăng lên tương đối phần chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai, nhưng tỷ lệ văn bằng phát minh, sáng chế ở Mỹ có chiều hướng suy giảm, trừ đối với lĩnh vực công nghiệp vũ trụ và dược phẩm.

Mặc dù có những kết quả khiêm tốn, nhưng chúng ta không thể phủ nhận hiệu quả của mô hình tuyến tính này đối với công cuộc tái thiết và hiện đại hoá nước Pháp. Ngoài ra, cũng phải ghi nhận năng lực xuất khẩu đã tăng lên trong khu vực công nghiệp hàng không, từ lâu được hỗ trợ từ khu vực kinh tế nhà nước và

đánh giá dựa trên tỷ lệ các cơ sở đã từng tiến hành đổi mới trong giai đoạn 1991-1993. Giai đoạn này cũng tương tự như giai đoạn trong cuộc điều tra về đổi mới ở Pháp. Do vậy, có thể so sánh kết quả điều tra của Pháp (liên quan đến các doanh nghiệp) với kết quả điều tra ở Đức và Anh.

Các số liệu điều tra ở Pháp chỉ mang tính tương đối, bởi vì nó được rút ra từ số lượng tối đa các doanh nghiệp được xếp theo quy mô lớn. Tuy nhiên, xác suất nhỏ hơn rất nhiều so với những gì đã nhận thấy ở Đức và Anh. Ngược lại, có thể là vấn đề đặt ra ở Pháp có phạm vi hẹp hơn, điều đó dẫn đến làm cho sự cách biệt với Đức và Anh lớn hơn. Nhưng, sự khác biệt lớn theo hướng bất lợi cho nước Pháp là một điều đáng lo ngại và cần được đề cập kỹ hơn.

Suy cho cùng, xét trên quan điểm kinh tế, kết quả của đổi mới được đánh giá thông qua kết quả xuất khẩu sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, kết quả tăng trưởng và kết quả nâng cao mức sống của người dân. Chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai chỉ là yếu tố đầu vào cho cả một quá trình đổi mới, mà kết quả của quá trình này được đánh giá thông qua số lượng văn bằng phát minh, sáng chế được đăng ký bảo hộ hơn là thông qua việc tạo ra một nền sản xuất mang lại nhiều lợi nhuận hơn, tạo ra nhiều việc làm hơn.

Một hệ thống đổi mới có sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước

Trong số các nước châu Âu, Pháp là một quốc gia mà Nhà nước trung ương can thiệp mạnh mẽ nhất vào hệ thống đổi mới.

Hoạt động nghiên cứu và hoạt động đổi mới gắn rất chặt với sự can thiệp của Nhà nước

Hoạt động nghiên cứu cơ bản và một phần lớn hoạt động nghiên cứu ứng dụng được thực hiện trong các cơ sở của nhà nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước từ lâu vẫn đóng vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy việc tạo ra và phổ biến các thành tựu đổi mới trong lĩnh vực công nghệ,

hiện nay đang đủ sức cạnh tranh mạnh mẽ với ngành công nghiệp sản xuất máy bay của Mỹ vốn từ trước đến nay vẫn gần như độc quyền trên thị trường thế giới. Duy chỉ có một điều là hệ thống đổi mới của Pháp đang bị đảo lộn mạnh mẽ bởi bối cảnh cạnh tranh mới trên thế giới cũng như sự thay đổi về hệ thống công nghệ như đã trình bày ở phần đầu bản báo cáo. Những phương pháp quản lý hoạt động đổi mới cũng như hoạt động sản xuất cũng bị mất ổn định và cần phải được đổi mới để thích ứng hơn với môi trường mới.

Tập trung lớn vào sự can thiệp của Nhà nước

Vai trò của các chương trình lớn, đặc biệt là các chương trình gắn với quốc phòng, đang giảm đi trước ảnh hưởng của sự chấm dứt chiến tranh lạnh, cùng với những khó khăn về mặt ngân sách đã buộc Nhà nước phải xem xét lại vấn đề chi tiêu ngân sách. Ở Pháp và Mỹ, trước đây, chi tiêu cho quốc phòng vẫn thường có tác động đến sản xuất trong các khu vực có sử dụng hàm lượng công nghệ cao. Vấn đề đặt ra là duy trì sự tác động này của khu vực quân sự đối với khu vực dân sự. Sự chuyển biến này đã được khởi động bắt đầu từ Mỹ và đến giữa những năm 1990, được bù trừ bằng mức độ sôi động trở lại của các hoạt động đổi mới trong khu vực tư nhân.

Các chương trình lớn của Pháp về hỗ trợ hoạt động nghiên cứu - triển khai cũng đã có sự thay đổi về mục tiêu và phương pháp, tập trung vào một số lĩnh vực như giao thông, vận tải (PREDIT), hoá chất và vật liệu bán dẫn (REACTIF), hợp đồng khung ký với SGS-Thomson. Một số chương trình hợp tác châu Âu cũng đã tiếp sức thêm trong các lĩnh vực vật liệu, sản xuất máy thu hình kỹ thuật số, vi mạch. Các chương trình lớn gắn với CEA và CNESS vẫn tiếp tục được triển khai thực hiện (DGSI, 1998).

Từ đầu những năm 1990, chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai của khu vực ngoài quốc doanh đã bắt đầu chững lại. Các doanh nghiệp Pháp đã có một bước chậm hơn so với các đối thủ cạnh

tranh ở Mỹ. Nhưng cần phải đặt ra câu hỏi liệu hiện tượng này có phải bắt nguồn từ bối cảnh kinh tế không thuận lợi, tỷ lệ lãi suất thực quá cao hay do các doanh nghiệp đã tận dụng điều đó để tổ chức lại và hợp lý hoá những phương pháp đổi mới của mình? Hay chính sự yếu kém trong thực tiễn hợp tác công nghệ và sản xuất thành mạng lưới là nguyên nhân của sự chậm trễ này? Dù sao chăng nữa, những nghiên cứu toán kinh tế dựa trên dữ liệu doanh nghiệp đều cho thấy rằng hiệu quả mang lại của nguồn tri thức đã giảm xuống kể từ sau năm 1985 (Mairesse và Hall, 1996, trang 16-17-23).

Người ta cũng nhận thấy rằng một hệ thống đổi mới dựa quá nhiều vào nhà nước thường có xu hướng ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn hơn. Các doanh nghiệp lớn thường là những doanh nghiệp được hưởng nhiều trợ giúp nhất, đặc biệt là gắn với lĩnh vực quốc phòng, do vậy, sự phân bổ các nguồn tài trợ cho hoạt động đổi mới thường không đều nhau tùy theo quy chế và quy mô của doanh nghiệp (xem Bảng 20a). Nếu chúng ta giả thiết rằng hiệu quả của nghiên cứu - triển khai trong lĩnh vực đổi mới chủ yếu mang tính tuyến tính (Crépon và Duguet, 1994) và quy mô của doanh nghiệp không có tác động gì đến hiệu quả này, thì có thể kết luận rằng khả năng được hưởng thụ các nguồn trợ giúp không đồng đều nhau này là nguyên nhân tạo ra sự kém sôi động trong các hoạt động công nghệ đối với toàn bộ nền kinh tế. Hơn nữa, tỷ lệ trợ giúp trung bình đối với các doanh nghiệp lớn thường đạt mức rất cao, trong khi đó các doanh nghiệp này lại có nhiều điều kiện thuận lợi hơn các doanh nghiệp khác trong việc tiếp cận dễ dàng các nguồn tài chính khác (xem Bảng 20b). Ngoài ra, trước đây, sự thành công trong nền sản xuất đại trà do các doanh nghiệp lớn dẫn dắt không tạo điều kiện phát triển các hình thức tổ chức thành mạng lưới thông tin và hợp tác công nghệ mà ở đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ độc lập có thể gia nhập được, ngay cả khi muốn thúc đẩy sự có mặt và phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tích cực đổi mới.

20. Sự phân phối các nguồn tín dụng công thường ưu tiên cho các tập đoàn lớn

a) Về tổng mức tài chính

Các tập đoàn lớn (có liên quan với lĩnh vực quốc phòng)	36,1
Các tập đoàn không có liên quan với quốc phòng	49,7
Các doanh nghiệp không nằm trong các tập đoàn	14,2
Tổng	100,0

b) Về tỷ lệ hỗ trợ

Doanh nghiệp lớn	18,4%
Doanh nghiệp trung bình	7,7%
Doanh nghiệp nhỏ	8,8%

Một chút tiếc nuối chủ nghĩa Fordisme

Di sản của thời kỳ tăng trưởng mạnh vẫn còn rơi rớt lại, thể hiện ở sự gắn kết giữa hoạt động đổi mới với vấn đề việc làm. Nền công nghiệp Pháp chủ yếu tập trung vào sản xuất các sản phẩm đã được tiêu chuẩn hoá, sự cạnh tranh liên quan đến các sản phẩm này chủ yếu tập trung vào yếu tố chi phí và giá cả. Rất ít các khu vực sản xuất cạnh tranh bằng cách đưa ra thị trường những sản phẩm mới có tính đột phá, tạo ra một lợi thế cạnh tranh trong thời gian dài thông qua hiệu quả của hoạt động đổi mới. Mặt khác, sức cạnh tranh của nền kinh tế Pháp cũng đã phục hồi lại từ giữa những năm 1980, chủ yếu thông qua việc tiết kiệm chi phí sản xuất, chứ chưa thấy phát triển những lợi thế cạnh tranh ngoài giá. Việc nền công nghiệp Pháp nói riêng và nền công nghiệp châu Âu nói chung chậm đổi mới các sản phẩm bán trên thị trường của mình đã góp phần củng cố thêm xu hướng suy giảm việc làm trong phần lớn các ngành sản xuất. Đây là một hậu quả gián tiếp của giai đoạn đuổi bắt về trình độ công nghệ, kỹ thuật cũng như vai trò quyết định của Nhà nước trong việc định hướng các hoạt động đổi mới. Nhìn một cách tổng thể, cơ chế “tái tạo mang tính phá huỷ” chỉ đem lại sự tăng

trường việc làm chừng nào những phát kiến tạo ra gắn với những nhu cầu mới phải có mức độ cao hơn yêu cầu về sản xuất các sản phẩm tiêu chuẩn hoá, sự co giãn của nhu cầu so với giá cả đạt mức cao hơn 1 (Vu dự báo, 1997).

Hiệu năng của hoạt động đổi mới phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của mạng lưới mà doanh nghiệp hoạt động trong đó cũng như tính phù hợp trong cấu trúc tổ chức nội bộ doanh nghiệp. Xét trên quan điểm này, chúng ta thấy nước Pháp có một điểm yếu nữa là các doanh nghiệp chậm trễ trong việc gia nhập hệ thống sản xuất và công nghệ mới. Vào cuối những năm 1980, rất nhiều các chỉ số đã cho thấy các doanh nghiệp Pháp vẫn còn là nạn nhân của một sự tiếm nuôi đối với thời kỳ tăng trưởng theo chủ nghĩa Fordisme (Boyer và Durant, 1993). Rất may là từ giữa những năm 1990, kết quả các cuộc điều tra về mức độ phổ biến công nghệ tự động hoá, công nghệ tin học cũng như mức độ chuyển đổi phương thức tổ chức trong các doanh nghiệp đã cho thấy các doanh nghiệp có nỗ lực rất lớn để thích ứng với bối cảnh kinh tế và công nghệ mới (SESSI, 1995a và 1995b; 1997). Hơn nữa, từ đó cũng rút ra rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành các hoạt động đổi mới trong suốt thời kỳ 1990-1997 đều đã thành công trong việc nâng cao doanh số, tránh việc sa thải nhân công không cần thiết, thậm chí đôi khi còn tăng thêm một số việc làm (François, 1998).

Các doanh nghiệp ít tham gia vào các mạng lưới

Các doanh nghiệp Pháp còn có một khiếm khuyết khác so với các đối thủ cạnh tranh ở châu Âu: hơn 43% các doanh nghiệp công nghiệp Pháp không hề tham gia vào các mạng lưới hoạt động đổi mới. Đối với các doanh nghiệp có tham gia vào các mạng lưới như vậy thì rất ít doanh nghiệp có hệ thống thông tin kết nối doanh nghiệp với khách hàng và với các nhà cung ứng (xem Bảng 21). Vậy mà những dữ liệu thực tế lại cho thấy sự hợp tác về mặt kỹ thuật có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của các hoạt động đổi mới trong sản xuất kinh doanh, xét trên bình diện chiếm lĩnh thị phần và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Một lý do khác ủng hộ việc gia nhập các mạng lưới xuất phát từ những khái niệm về tổng hợp các hoạt động đổi mới do Porter đưa ra. Trong các bối cảnh thể chế khác nhau, mức độ quan hệ ở “thượng nguồn” và “hạ nguồn” sẽ tạo điều kiện cho việc tăng cường các hoạt động đổi mới (De Bresson và Xiaping, 1995). Và lại, trong một số quốc gia châu Âu, trong đó có Hà Lan, thời gian vừa qua, chính phủ đã xem xét lại chính sách công nghệ của mình, sửa đổi, bổ sung khung pháp luật về các hoạt động nghiên cứu do nhà nước tài trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các mạng lưới hoạt động nghiên cứu (Petit, 1998). Phương châm đặt ra ở đây là tạo ra các nhóm thành tựu đổi mới thông qua sự phối hợp giữa các mạng lưới hoạt động đổi mới (Wijers, 1997). Cuối cùng, các tổ chức quốc tế, như OECD cũng quan tâm đến cách thức tổ chức các mạng lưới hoạt động khoa học, công nghệ (Hội nghị Viên, tháng 5-1998).

21. Mức độ tham gia vào các mạng lưới đổi mới

	Bỉ	Đan Mạch	Pháp	Đức	Ailen	Italia	Hà Lan	Nauy	Tổng
Mức thấp	3,0		43,3	2,5	3,7	12,9	4,8	8,0	12,9
Riêng trang thiết bị	7,8	5,5	19,0	2,3	5,7	20,2	5,2	10,5	14,4
Nhà cung ứng và khách hàng	17,3	11,7	12,9	6,5	9,0	19,5	16,8	15,0	15,8
Khách hàng và đối thủ cạnh tranh	16,3	25,4	8,6	20,8	24,6	15,1	15,4	13,5	16,0
Nhà cung ứng-khách hàng và đối thủ cạnh tranh	22,1	22,7	9,0	20,6	23,0	24,9	22,0	20,2	21,9
Toàn bộ mạng lưới	33,5	34,8	7,2	47,4	34,0	7,3	35,8	32,9	19,1

Tính theo tỷ lệ % của tất cả các doanh nghiệp

Nếu duy trì mức độ hoạt động nghiên cứu - triển khai ổn định thì việc phát triển các mạng lưới đổi mới sẽ góp phần làm cải

thiện năng lực sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp Pháp. Vấn đề mấu chốt ở đây là nhà nước vẫn có đủ khả năng tác động đến quá trình này, một quá trình chủ yếu xuất phát từ sáng kiến tư nhân, sáng kiến của các doanh nghiệp. Đây chính là một cách để phát huy vai trò mang tính đòn bẩy của các khoản tài trợ của Nhà nước cho các hoạt động đổi mới.

Cuối cùng, qua việc so sánh số lượng các nhà nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, mức độ hoạt động nghiên cứu-triển khai tính theo đầu người, tỷ lệ trung bình số văn bằng phát minh, sáng chế tính theo từng kỹ sư, nhà nghiên cứu, có thể thấy Pháp bị tụt hậu hơn rất nhiều so với Mỹ, Nhật Bản và ngay cả với một số nước châu Á như Hàn Quốc (Ủy ban châu Âu, 1997). Chúng ta hãy đặt giả thiết rằng chính phủ đưa ra một chương trình hành động trung hạn là đuổi kịp trình độ của các nước này. Nhưng cần phải nhớ rằng chính sự tính toán của bản thân doanh nghiệp mới là điểm khởi đầu cho quá trình đổi mới mà hiệu quả thấy trước được của quá trình đó phải đủ để đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu - triển khai với mức độ cao hơn. Thật vậy, những ưu đãi về thuế chỉ có tác dụng một cách gián tiếp. Chính việc duy trì ổn định trong một thời gian dài những khoản chi tiêu của Nhà nước mới là yếu tố thúc đẩy tăng cường triển khai, phát triển các hoạt động hỗ trợ cho đổi mới trong sản xuất kinh doanh. Trừ các trường hợp ngoại lệ, còn việc tạo ra các trung tâm hoạt động công nghệ mà ở đó sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước được duy trì trong thời gian dài và theo những nguyên tắc cạnh tranh mới có thể cho phép đạt được những kết quả rất khả quan. Sự thành công của SGS-Thomson là một ví dụ điển hình về mặt này và cho thấy những hình thức can thiệp đặc thù của Nhà nước, với những mục tiêu rõ ràng được xác định trên cơ sở những nguyên tắc mới về tính cạnh tranh sẽ mang lại những hiệu quả đặc biệt, với những thành tựu đạt được trong hoạt động đổi mới. Nhưng cũng phải nhận thức được rằng một sự thành công như vậy chỉ là ngoại lệ, và vị thế của nước Pháp trong lĩnh vực này còn rất khiêm tốn.

Hệ thống đổi mới của Pháp đang trong quá trình tự đổi mới để thích ứng với tình hình

Những nhược điểm mà chúng ta được biết đã cho thấy rằng hệ thống của Pháp tỏ ra rất không phù hợp và cần phải được cơ cấu lại. Đây là một số những nhận xét đưa ra trong bản Báo cáo Henri Guillaume (Orange, 1998). Tuy nhiên, sự phục hồi tăng trưởng hình như đã có tác dụng tích cực thúc đẩy các doanh nghiệp Pháp thực hiện việc đuổi bắt về mặt công nghệ, chẳng hạn như trong lĩnh vực tin học, nối mạng Internet (Le coeur, 1998). Mấy năm gần đây, các doanh nghiệp Pháp đang trong quá trình tự tổ chức lại. Sự can thiệp của Nhà nước đã có tác dụng thúc đẩy việc tái triển khai các hoạt động đổi mới. Có một số trường hợp, các tổ chức nghiên cứu của Nhà nước đã thành công trong việc chiến thắng cách nghĩ cũ theo mô hình của chủ nghĩa Colbert, tạo ra một mạng lưới hoạt động đổi mới có phối hợp chặt chẽ, tạo ra mối quan hệ hài hoà hơn giữa hoạt động nghiên cứu của Nhà nước và hoạt động kinh tế (Aggeri, Fixari và Hatchuel, 1998).

Có những ý kiến cực đoan còn cho rằng cần ưu tiên phát triển mô hình của Mỹ, nhằm tưởng rằng đây là một mô hình mà ở đó cơ chế thị trường có mặt ở khắp nơi trong các lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ, quyền được tiếp cận các dịch vụ giáo dục, tài trợ cho các hoạt động đổi mới thông qua nguồn vốn đầu tư rủi ro. Trước khi đi vào phân tích sự cách biệt về hiệu quả giữa Pháp và Mỹ, sẽ là không vô ích khi nhấn mạnh rằng mỗi hệ thống đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng của mình. Để minh chứng cho điều này, chúng ta có thể nhớ lại rằng chính ở Mỹ người ta đã tìm ra Silicon Valley, nhưng ngược lại, bờ biển miền Đông nước Mỹ lại không có được một mạng lưới giao thông đường sắt cao tốc theo kiểu tàu hoả cao tốc TGV của Pháp vốn được thiết kế, chế tạo thành công chủ yếu nhờ vào sự can thiệp của Nhà nước. Thành phố Toulouse của Pháp là một thành phố công nghiệp sản xuất máy bay có thể so sánh với thành phố Seattle của Mỹ. Đối với cả hai trường hợp, chính nguồn tài trợ của Nhà

nước được giữ ổn định là điều kiện tiên quyết cho sự cất cánh của ngành công nghiệp sản xuất máy bay ở hai thành phố này. Trái lại, Microsoft phát triển hoạt động của mình ở Seattle chứ không phải ở Pháp.

Những bài học nào rút ra từ sự thần kỳ Mỹ?

Thời gian kéo dài và mức độ tăng trưởng trong thời kỳ vừa qua của nền kinh tế Mỹ, mức độ cơ cấu lại một cách thần kỳ của các doanh nghiệp Mỹ, sự thành công của các sản phẩm mới gắn với công nghệ tin học, viễn thông, giải trí, tài chính là những yếu tố gây nên sự chú ý của nhiều người đối với “mô hình Mỹ”, vốn được coi là mô hình mẫu mực để học tập kể cả trong lĩnh vực chính sách việc làm cũng như chính sách khoa học công nghệ. Như vậy, điều cần làm ở đây là chúng ta rút ra được những bài học gì từ trường hợp của nước Mỹ, đặc biệt là vào thời điểm sự phục hồi của nền kinh tế Pháp đang mở ra những triển vọng hoạt động mới? Hoạt động đổi mới trong sản xuất, kinh doanh đã có những đóng góp gì vào sự tăng trưởng của nền kinh tế và tăng trưởng việc làm ở Mỹ? Khi so sánh với hệ thống của Mỹ, phải rút ra được những điểm yếu nào của hệ thống của Pháp để khắc phục bằng chính sách kinh tế?

Có nhiều lý do khác nhau giải thích cho sự thành công của nền kinh tế Mỹ

Từ năm 1973 đến 1997, số lượng việc làm ở Pháp đã tăng lên gần một triệu việc làm, trong khi đó con số này ở Mỹ là 43 triệu. Khi so sánh các con số này, xem xét sức tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ cũng như sự thành công thần kỳ của một số doanh nghiệp Mỹ cho thấy cần phải đặt vấn đề đổi mới vào trung tâm của các cuộc thảo luận. Ở đây cần nhớ lại rằng vào giữa những năm 1980, dư luận Mỹ lúc đó vẫn còn lo lắng về sự suy thoái của nước này, thế mà trong vòng 12 năm, từ năm 1973 đến 1985, số lượng việc làm đã tăng lên 22 triệu, một con số gần như tương đương với 12 năm sau đó, từ 1985 đến 1997.

Có rất nhiều cách lý giải khác nhau về những kết quả ổn định này của nền kinh tế Mỹ. Những lý giải này tập trung vào bốn hướng chính.

Hoạt động đổi mới là nhằm tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm: một sự giải thích cho nghịch lý Solow và cho sự tăng trưởng việc làm

Một số người nhấn mạnh đến vai trò của việc tạo ra sự khác biệt của sản phẩm trên thị trường. Việc mức sống được nâng cao và nền sản xuất trở thành đại trà đã khiến các doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường thấy cần phải tạo ra được sự khác biệt cho sản phẩm, dịch vụ của mình. Người tiêu dùng đã trở nên giàu có hơn, cách sống của họ cũng trở nên đa dạng hơn. Kết quả là sự cạnh tranh trên thị trường không chỉ còn tập trung vào yếu tố chi phí sản xuất nữa mà cả ở khả năng của doanh nghiệp trong việc không ngừng đổi mới sản phẩm của mình. Theo phân tích của một số người, những chỉ số truyền thống về hiệu năng sản xuất không còn phù hợp với những đặc điểm của bối cảnh cạnh tranh ngày nay. Sự đa dạng hoá sản phẩm bán ra trên thị trường cho phép xác định tốt hơn nguồn lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như lý do lựa chọn của người mua hàng. Đây là một trong những cách lý giải có thể chấp nhận được đối với nghịch lý Solow (Vụ dự báo, 1997). Vậy mà nền kinh tế Mỹ lại được cơ cấu chủ yếu tập trung xung quanh mục tiêu này, đi trước một bước so với các nền kinh tế châu Âu. Kết quả yếu kém về hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất chỉ là một chỉ số bề ngoài, một chỉ số cho thấy sự không thích ứng giữa các vấn đề do các nhà kinh tế đưa ra và hệ thống thống kê với những xu hướng đổi mới.

Cách lý giải này hoàn toàn tương thích với những chỉ số thực tế đã trình bày trong các phần trước, như vai trò của việc đổi mới sản phẩm đối với việc chiếm lĩnh thị phần, sự đánh giá của người tiêu dùng đối với yếu tố chất lượng sản phẩm, sự tác động tích cực của việc đa dạng hoá sản phẩm đối với năng lực xuất khẩu. Tuy nhiên, cách lý giải này cũng có phần hơi cực đoan khi lấy

thực tế tình hình phát triển trong 20 năm qua để đánh giá rằng những năm này đánh dấu một sự đảo lộn mang tính lịch sử những xu hướng trong tiến bộ kỹ thuật. Nhìn vào một tương lai xa, chúng ta thấy rằng về mặt dài hạn, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp luôn đi kèm với sự tăng trưởng của hiệu năng sản xuất, mức sống được nâng cao, và xen kẽ với những giai đoạn trong quá khứ mà ở đó hoạt động đổi mới sản phẩm chiếm vị trí quan trọng hơn hoạt động đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất, sau đó lại đến thời kỳ xu hướng được lật ngược lại (Freeman, 1995 và Ayres và *những người khác*, 1990).

Từ tìm kiếm hiệu quả hoạt động đến sự uyển chuyển trong tổ chức

Theo một cách lý giải khác, thì sự phổ biến công nghệ tự động hoá trong sản xuất công nghiệp, đặc biệt là sự phổ biến của công nghệ tin học trong phần lớn các khu vực dịch vụ là yếu tố bảo đảm tăng cường khả năng cạnh tranh và khả năng phản ứng nhanh nhạy hơn của các doanh nghiệp trong bối cảnh một môi trường kinh tế không ổn định. Các trang thiết bị có hàm lượng công nghệ điện tử cao cho phép có thể thay đổi dễ dàng những chi tiết, những đặc tính cụ thể của sản phẩm. Sự kết hợp giữa công nghệ tin học và công nghệ viễn thông không chỉ phục vụ cho việc tối ưu hoá hiệu quả lưu chuyển các yếu tố sản xuất trong ngành công nghiệp chế tạo, bởi lĩnh vực áp dụng ưu tiên của các công nghệ này là lĩnh vực quản lý, dịch vụ: phân phối, hậu cần, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp. Chính những yếu tố này đã thể hiện một phần lớn những lợi ích đạt được từ việc áp dụng các công nghệ mới.

Một trong những sự khác biệt trong hiệu quả kinh tế của Mỹ và Pháp thể hiện ở chỗ các doanh nghiệp Mỹ đã triển khai các hoạt động của mình sớm hơn và đã có kết quả, nâng cao hiệu năng của nguồn vốn đầu tư, trong khi đó điều này chưa diễn ra ở Pháp cũng như ở Nhật Bản (Ủy ban châu Âu, 1997, trang 29). Nếu mục tiêu theo đuổi trong việc tiến hành đổi mới công nghệ,

đổi mới tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh là nhằm tìm kiếm một ưu thế cạnh tranh gắn với việc tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm của mình (cách lý giải trước) hay gắn với việc nâng cao khả năng phản ứng nhanh nhạy trước thị trường (cách lý giải hiện đang trình bày), thì sẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta nhận thấy rằng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất đã được nâng lên, trừ trường hợp của Anh và Đức. Suy cho cùng, trong thời gian vừa qua, chính Mỹ có nhịp độ tăng trưởng hiệu năng sản xuất chung thấp nhất (0,3%/năm), trong khi đối với các nước châu Âu, tỷ lệ này là 1,6% ở Pháp và 2% ở Anh. Như vậy, xét ở một khía cạnh nào đó, kết quả mà Mỹ đạt được trong vấn đề việc làm gắn với đặc tính dân trái của phương thức phát triển của quốc gia này từ đầu những năm 1970 (Boyer và Juillard, 1995). Ngược lại, đối với các nước châu Âu lục địa, do quá trình hội nhập của mình, do sức ép của vấn đề tiền lương thực tế, do khả năng hạn chế trong việc đưa ra những sản phẩm mới, nên các nước này đã không đi theo lộ trình hoạt động công nghệ giống như Mỹ và đã đi theo hướng tiếp tục nâng cao hiệu năng sản xuất chung. Đây chính là một yếu tố mới khẳng định cho sự đa dạng của các hệ thống đổi mới.

Từ đổi mới nhằm giảm sử dụng nhân công đến thoả mãn nhu cầu xã hội giải quyết vấn đề nhân công

Có một cách lý giải thứ ba dẫn chiếu đến việc tạo ra việc làm trong các khu vực sử dụng nhiều lao động. Người ta thường cho rằng tiến bộ kỹ thuật có xu hướng nâng cao hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất và tiết kiệm lao động bằng cách thay lao động bằng tiền vốn. Từ đó, người ta ngầm định rằng khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế là không thay đổi hoặc thay đổi rất ít. Vậy mà, tăng số lượng sản phẩm, đa dạng hoá các đặc tính của sản phẩm lại là một trong những mục tiêu nằm trong lôgic của quá trình đổi mới. Trong một số trường hợp, một vài nhu cầu mới về lao động ngày càng phát triển với mức độ tăng thêm, được nuôi dưỡng hoặc làm nảy sinh từ các tiến bộ khoa

học. Ví dụ điển hình nhất của tình trạng này thể hiện trong khu vực dịch vụ y tế. Tiến bộ của các kỹ thuật y học, những tiến bộ trong công nghệ sinh học, các điều kiện được tiếp cận dịch vụ y tế một cách dễ dàng, sức đề kháng đối với một số loại bệnh tật, sự già đi của dân số, đó là tất cả những yếu tố kết hợp lại làm tăng thêm số lượng việc làm trong khu vực dịch vụ y tế. Hiện tượng này cũng xảy ra trong khu vực dịch vụ phục vụ người tiêu dùng, chẳng hạn như dịch vụ phục chế nhanh, giải trí, phân phối (đã được hiện đại hoá bằng cách áp dụng các công nghệ thông tin). Trong các khu vực sản xuất kinh doanh này, hiệu năng chung tăng với mức độ rất khiêm tốn. Các dịch vụ công cộng cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ, nằm ngoài xu hướng chung này, bởi một trong những đặc tính của khu vực dịch vụ này là sử dụng nhiều lao động.

Chúng ta phải lý giải việc tạo ra việc làm ở Mỹ như thế nào? Theo dự báo cho giai đoạn 1996 - 2006 của Văn phòng thống kê lao động của Mỹ (Đại sứ quán Pháp tại Washington, 1998), nhịp độ tạo ra việc làm sẽ đạt tỷ lệ rất cao (7,6%) trong khu vực sử dụng công nghệ cao, ở đây được hiểu là ngành sản xuất máy vi tính, xử lý dữ liệu. Nhưng bên cạnh con số 1,3 triệu việc làm dự kiến được tạo ra trong khu vực này, còn phải kể đến 3,3 triệu việc làm được tạo ra gắn với những chi tiêu cho y tế và cho dịch vụ xã hội (dự kiến tăng trưởng 4,0%/năm). Khu vực kinh doanh dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp, hiểu theo nghĩa rộng, sẽ tạo ra thêm gần 1,5 triệu việc làm, tức là nhiều hơn số việc làm tạo ra trong khu vực sử dụng công nghệ cao. Tiếp đến phải kể đến việc làm trong lĩnh vực môi trường (4,2%), trong lĩnh vực giải trí (3,5%) (xem Bảng 22).

Tóm lại, ở nước Mỹ, các yếu tố của đổi mới hướng về khu vực dịch vụ tạo ra nhiều việc làm hơn là khu vực sử dụng công nghệ cao. Còn khu vực y tế đạt mức tăng trưởng thấp hơn do thường xuyên bị kiểm tra về các vấn đề tài chính liên quan đến bảo hiểm xã hội. Khu vực kinh doanh dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp cũng phát triển ở mức thấp hơn và tất nhiên là công

nghệ thông tin thì không thể tạo ra số lượng việc làm lớn được. Điều này một lần nữa cho phép nhấn mạnh đến vai trò quyết định của đổi mới không chỉ trong công nghệ mà còn cả trong khu vực dịch vụ.

22. Đổi mới và tăng trưởng việc làm: ba hình thức chính

	Số lượng việc làm tạo ra trong năm 1996	Mức dao động từ năm 1996 đến 2006	Tỷ lệ dao động trung bình hàng năm (%)
<i>Các khu vực có hàm lượng công nghệ cao</i>			
Máy tính và xử lý dữ liệu	1207,9	1301,2	7,6
<i>Các khu vực y tế và dịch vụ xã hội</i>			
Dịch vụ y tế	1171,9	796,4	5,3
Chăm sóc tại nhà	672,1	397,7	4,8
Phòng khám	2751,4	1294,5	3,9
Bảo mẫu, chăm sóc cá nhân	1732,2	644,8	3,2
Trông trẻ	569,3	164,2	2,6
<i>Tổng (đối với dịch vụ y tế)</i>	6896,9	3297,6	4,0
Dịch vụ phục vụ doanh nghiệp và tài chính			
Quản lý và quan hệ với khách hàng	873,3	526,8	4,8
Nhân viên đối tiền	551,4	189,0	3,0
Các dịch vụ khách phục vụ doanh nghiệp	2012,8	576,5	2,5
Công ty đầu tư	725,6	202,6	2,5
<i>Tổng (đối với dịch vụ phục vụ doanh nghiệp)</i>	4173,1	1494,9	3,1
<i>Các khu vực khác</i>			
Môi trường (làm sạch nước)	230,9	118,2	4,2
Dịch vụ giải trí	1108,6	456,7	3,5

Để có một cách tiếp cận toàn diện vấn đề mối quan hệ giữa đổi mới và việc làm

Mối quan hệ giữa đổi mới và việc làm tỏ ra phức tạp hơn rất

hiều so với những cách lý giải đã trình bày ở trên.

Một điều dễ thừa nhận là việc làm trong khu vực công nghiệp chế tạo sẽ được bảo đảm tốt hơn nếu như doanh nghiệp nỗ lực đổi mới. Xét ở mức trung bình đối với các quốc gia OECD, thì duy nhất chỉ có khu vực sản xuất sử dụng hàm lượng công nghệ cao là đạt mức tăng trưởng việc làm 3,3% trong suốt thời kỳ 1983-1995, so với mức giảm 19,4% mức trung bình trong ngành công nghiệp chế tạo. Ở Mỹ, lợi thế này có vẻ như đã giảm đi kể từ những năm 1990, đến mức trong thời kỳ 1980-1995, sự suy giảm việc làm trong khu vực công nghiệp chế tạo chỉ cao hơn một chút so với các ngành công nghiệp cũ sử dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, lợi thế này vẫn được duy trì ở châu Âu. Việc làm trong khu vực có sử dụng công nghệ cao chỉ suy giảm ở mức 9,1%, trong khi đó tỷ lệ này đối với toàn bộ khu vực sản xuất công nghiệp là 21,2%.

Ngoài ra, cũng phải nhận thấy rằng sự phổ biến các công nghệ mới cũng có vai trò quan trọng như sự tạo ra các công nghệ đó và những khu vực chủ yếu sử dụng các công nghệ mới như công nghệ tin học, công nghệ thông tin, liên lạc là những khu vực kinh doanh dịch vụ. Ở Mỹ, năm khu vực được hưởng lợi nhiều nhất từ các hoạt động nghiên cứu - triển khai là khu vực dịch vụ xã hội, dịch vụ cá nhân, thương mại, xây dựng, dịch vụ phục vụ doanh nghiệp và giao thông vận tải. Ở Pháp, khu vực dịch vụ công cộng là một trong những khu vực lớn nhất sử dụng các thành tựu nghiên cứu - triển khai, cùng với tài chính, bảo hiểm, giao thông, vận tải, hàng không, xây dựng.

Trong khu vực dịch vụ, đổi mới sản phẩm đóng vai trò quyết định đối với việc tạo ra việc làm còn hơn trong ngành công nghiệp chế tạo. Trái ngược với thời kỳ phát triển theo kiểu Fordisme, khi mà các tiến bộ công nghệ được thể hiện cụ thể hóa bằng sự nâng cao hiệu năng của các sản phẩm được tiêu chuẩn hoá trong những năm 1980 và 1990, thì đổi mới chủ yếu tập trung vào đối tượng là sản phẩm và đổi mới kỹ thuật, giải pháp sản xuất cũng có xu hướng bất nhịp với trào lưu này. Do vậy, những kết quả đạt

được trong lĩnh vực việc làm ở Mỹ được giải thích chủ yếu thông qua việc tăng các thành tựu đổi mới dẫn đến làm tăng thêm nhu cầu sử dụng lao động. Ở châu Âu thì ngược lại, đổi mới tiếp tục có tác động theo hướng giảm thiểu sử dụng lao động.

Trong khi các nhà hoạch định chính sách tập trung vào lĩnh vực tin học, viễn thông, thì việc tìm kiếm các giải pháp phù hợp cho sự xuất hiện các nhu cầu mới, trong đó có vấn đề về dịch vụ y tế, hình như đang bị coi nhẹ. Liệu có nghịch lý không khi nước Mỹ, nơi mà phạm vi bảo hiểm xã hội hẹp hơn so với các nước châu Âu, lại là nước đi tiên phong trong lĩnh vực tạo ra việc làm? Điều này khiến chúng ta cần phải nghiên cứu về vai trò của các nguồn tài chính của Nhà nước, của tư nhân hoặc theo hợp đồng dành cho việc chi tiêu cho các dịch vụ y tế nói riêng và các dịch vụ xã hội nói chung gắn với các hình thức tổ chức cuộc sống mới ở đô thị, gắn với sự già đi của dân số, với những nhu cầu về giáo dục, đào tạo, về giải trí. Một phần các vấn đề về việc làm ở Pháp có thể xuất phát từ sự tách biệt giữa những nhu cầu xã hội có khả năng được đáp ứng với những công nghệ mới góp phần làm hợp lý hoá hệ thống sản xuất, hợp lý hoá cách thức tiêu dùng, khắc phục những tàn dư còn rơi rớt lại trong phong cách tiêu dùng từ thời kỳ 30 năm phát triển thịnh vượng.

Những bài học rút ra từ sự so sánh

Khi so sánh các số liệu kinh tế vĩ mô của Mỹ và châu Âu, có thể rút ra được một số nhận xét đáng chú ý (CEE, 1998). Mức tăng trưởng của Mỹ thấp hơn mức tăng trưởng của châu Âu trong thời kỳ khủng hoảng dầu mỏ vào giữa những năm 1980. Nhưng sau đó, mức tăng trưởng đã có xu hướng tăng trở lại. Hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất đã tăng lên mạnh hơn ở châu Âu. Mức lương thực tế bình quân tính theo mỗi người lao động đã tăng nhanh hơn ở châu Âu rất nhiều. Sự thay thế yếu tố lao động bằng yếu tố tiền vốn đã diễn ra ở châu Âu mạnh hơn ở Mỹ.

Báo cáo hàng năm của Ủy ban châu Âu về tình hình châu Âu đã đưa ra một nhận xét rất xác đáng là bản thân sự thay thế yếu tố lao động bằng yếu tố tiền vốn không phải là một hiện tượng đáng lo ngại. Ngược lại, khi các nguồn nhân lực sẵn có mà không được sử dụng, giống như những gì đang xảy ra ngày càng nhiều ở châu Âu, nếu thiếu sự điều chỉnh trên thị trường lao động thì sẽ buộc các doanh nghiệp phải tiếp tục tiến hành thay thế yếu tố lao động bằng yếu tố tiền vốn một cách mạnh mẽ hơn nhằm duy trì sức cạnh tranh của mình nhờ hiệu năng sản xuất được nâng cao. Nếu sự tăng trưởng kinh tế vĩ mô không đạt mức cần thiết trước sự tăng lên của hiệu suất lao động, thì tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng thiếu việc làm mang tính cơ cấu.

Tác động của các công nghệ thông tin liên lạc mới - trường hợp của nước Mỹ

Vấn đề vai trò của các công nghệ mới trong việc nâng cao hiệu năng sản xuất đã được thảo luận rất nhiều và đã được trình bày trong phần đầu của bản báo cáo này. Vào thời điểm hiện nay, khi mà công nghệ tin học được sử dụng phổ biến hầu như trong toàn bộ hệ thống sản xuất kể từ giữa những năm 1970, thì mức tăng hiệu suất lao động và hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất lại có phần chững lại.

Kết quả một công trình nghiên cứu chi tiết nền kinh tế Mỹ do Hội nghị điều phối *Conference Board* tiến hành đã cho thấy trên thực tế, ảnh hưởng của công nghệ tin học là tích cực. Nhưng để hiểu cụ thể mối quan hệ này, cần đi vào phân tích tác động đối với từng khu vực sản xuất chứ không chỉ dừng lại ở các số liệu chung. Ngoài việc phân chia giữa các khu vực sử dụng máy vi tính và khu vực sản xuất máy vi tính, chúng ta thấy rằng các công nghệ mới về thông tin đã đem lại phần đóng góp đáng kể cho tăng trưởng và cho việc nâng cao hiệu năng sản xuất chung.

Các nhà nghiên cứu đã kết luận rằng đối với rất nhiều khu vực sản xuất, cuộc cách mạng tin học là một cơ hội để thay đổi

trang thiết bị. Trước sự giảm giá liên tục của các loại máy vi tính, các doanh nghiệp đã phản ứng lại bằng cách đầu tư nhiều vào thiết bị tin học hơn là vào các yếu tố sản xuất khác có chi phí đắt đỏ hơn như yếu tố lao động hay các hình thức vốn khác. Từ đó đạt được kết quả nâng cao hiệu suất lao động, nhưng không đạt được kết quả nâng cao hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất.

Chúng ta sẽ nhận thấy điều này khi so sánh sự biến chuyển của hiệu năng sản xuất trong các khu vực sản xuất công nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào các thiết bị tin học và trong các khu vực sản xuất khác. Trước năm 1973, tỷ lệ tăng hiệu suất lao động giữa hai nhóm khu vực sản xuất trên là gần tương đương nhau, khoảng 3%/năm. Sau thời kỳ đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực tin học, hiệu năng sản xuất hàng năm đã tăng lên 5,7%/năm trong những năm 1990 ở những khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học, trong khi đó, ở các khu vực sử dụng ít thiết bị tin học, thì mức tăng hiệu suất lao động chỉ khoảng 3%/năm (thậm chí còn giảm nhẹ một chút).

Cuộc cách mạng tin học cũng có ảnh hưởng đến sự tăng trưởng hiệu năng của nền sản xuất quốc gia thông qua vai trò của khu vực “sản xuất” ra công nghệ mới. Trong ngành sản xuất máy vi tính, hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất tăng rất mạnh, khoảng 3%/năm, nhờ tốc độ cũng như cường độ cải tiến công nghệ rất cao. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ nền kinh tế (dưới 3%), ngành sản xuất này đã đóng góp tới 1/3 mức tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất trong nền kinh tế Mỹ những năm 1980. Ngành này chính là một nguồn quan trọng tạo ra sự tăng trưởng kinh tế.

Các nhà nghiên cứu đã chia nền kinh tế ra thành 34 khu vực, sau đó sắp xếp các khu vực này thành các nhóm khác nhau tùy mức độ đầu tư vào việc trang bị các thiết bị tin học. Công nghệ tin học được sử dụng rất phổ biến trong các khu vực kinh doanh dịch vụ (đặc biệt trong các khu vực như phân phối, ngân hàng và bảo hiểm, bất động sản) và trong một số ít các khu vực sản xuất

công nghiệp (5/21, chiếm khoảng 40% tổng sản phẩm công nghiệp). Các cuộc điều tra do OECD tiến hành cho thấy rằng thiết bị thông tin liên lạc hiện đại cũng được sử dụng phổ biến trong một số khu vực nhỏ đặc thù thuộc khu vực kinh doanh dịch vụ ở Canada, Pháp, Nhật Bản, Anh.

Giá cả các thiết bị tin học đã liên tục giảm xuống trong vòng 20 năm qua, trung bình 17%/năm từ năm 1975 đến 1996, trong khi đó giá của các thiết bị truyền thông lại tăng lên khoảng 2%/năm. Phản ứng lại trước sự giảm giá này, các doanh nghiệp đã đầu tư mạnh mẽ vào việc trang bị máy vi tính. Tỷ trọng đầu tư cho thiết bị tin học trong tổng vốn đầu tư đã tăng từ 0% lên 27% trong vòng 20 năm.

Trong các khu vực sản xuất sử dụng nhiều thiết bị tin học, với sự giảm giá mạnh mẽ của các thiết bị tin học, người ta dự báo một xu hướng là các doanh nghiệp sẽ thay thế các yếu tố sản xuất đòi hỏi chi phí đắt đỏ bằng các yếu tố có chi phí thấp hơn. Điều này đã có tác động gì đến hiệu năng sản xuất? Câu trả lời còn phụ thuộc vào cách định nghĩa và cách tính hiệu năng sản xuất. Định nghĩa theo nghĩa rộng, hiệu năng sản xuất được hiểu là hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất, cho phép xác định mức tăng khối lượng sản xuất mà không phụ thuộc vào mức tăng khối lượng các yếu tố sản xuất (tiền vốn, lao động, tiêu thụ các sản phẩm trung gian), khối lượng này đã được điều chỉnh lại cho tương thích với chất lượng. Hiệu năng sản xuất của sức lao động được đo bằng mối quan hệ giữa tổng khối lượng sản xuất ra với lượng lao động đã sử dụng. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng người lao động, thì có khi có người lao động làm việc với hiệu suất cao hơn, điều này sẽ góp phần vào làm tăng hiệu suất lao động chung, nếu như người lao động có nhiều máy móc hơn hay có các công cụ lao động tốt hơn (sự thay thế giữa yếu tố tiền vốn và yếu tố lao động) hoặc nếu người lao động được đào tạo tốt hơn và làm việc có hiệu quả hơn (chất lượng lao động hoặc toàn bộ quá trình sản xuất được cải thiện, hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất

được nâng cao). Điều cơ bản ở đây là đầu tư vào thiết bị tin học làm tăng hiệu suất lao động nhưng chưa hẳn đã làm tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất. Để nghiên cứu thực trạng trong quá khứ, cần xác định các mức hiệu năng khác nhau.

Cách làm của các nhà nghiên cứu để xác định mức độ tác động, ảnh hưởng của máy vi tính đối với nhịp độ tăng hiệu năng sản xuất là so sánh mức tăng hiệu năng sản xuất trong các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học với các khu vực sử dụng ít thiết bị tin học. Trong cả hai nhóm khu vực này, mức tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất đã chậm lại rõ rệt kể từ đầu những năm 1970, tuy nhiên, các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học vẫn đạt mức tăng cao hơn. Để hạn chế những xác suất của biện pháp nghiên cứu gián tiếp, đặc biệt là liên quan đến các khu vực dịch vụ đang đạt mức tăng trưởng cao (các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học), việc so sánh cũng được thực hiện đối với ngành công nghiệp chế tạo, ở đó sự phân chia giữa khối lượng và giá cả đạt độ tin cậy cao hơn. Người ta nhận thấy rằng, từ năm 1980, hiệu suất lao động trong khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học đã tăng nhanh hơn rất nhiều so với các khu vực khác. Xu hướng này cũng có thể nhận thấy trong toàn bộ nền kinh tế, nhưng ít rõ nét hơn. Điều này có thể xuất phát từ việc đánh giá thấp khối lượng sản xuất (và hiệu năng sản xuất) trong các khu vực dịch vụ. Trong khu vực công nghiệp, sự cách biệt về hiệu năng sản xuất giữa các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học và các khu vực sử dụng ít thiết bị tin học là rất lớn trong thời kỳ những năm 1990. Nếu nghiên cứu hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất, chúng ta sẽ thấy rằng ở đây không thấy có một mối quan hệ rõ ràng giữa việc tăng sử dụng các thiết bị tin học với tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất.

Những kết quả này cho thấy đầu tư vào thiết bị tin học góp phần làm tăng hiệu suất lao động trong các khu vực sử dụng nhiều các thiết bị tin học này, nhưng chưa chắc đã góp phần làm tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất. Kết quả này cũng

thống nhất với giả thiết về sự thay thế các yếu tố sản xuất. Nếu các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học chỉ làm mỗi việc thay thế yếu tố sản xuất này bằng một yếu tố sản xuất khác, thì sẽ dẫn đến hiện tượng thay thế các yếu tố sản xuất (thay thế giữa yếu tố tiền vốn và yếu tố lao động, thay thế giữa các loại tiền vốn với nhau) chứ không nhất thiết dẫn đến làm tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất.

Trong khi nghiên cứu, các nhà nghiên cứu cũng tính đến khu vực sản xuất ra các sản phẩm bao hàm công nghệ mới về thông tin. Công trình nghiên cứu của *Conference Board* cho thấy hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất đạt mức tăng mạnh trong các khu vực công nghệ tin học kể từ đầu những năm 1990. Trong khi đó, vai trò của khu vực công nghệ mới về thông tin trong nền kinh tế nói chung đã được củng cố rõ rệt. Sự tăng trưởng hiệu năng chung của toàn bộ nền kinh tế đã hồi phục lại ở mức thấp trong những năm vừa qua, khoảng 0,3%/năm. Mức tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất trong khu vực công nghệ mới về thông tin đã đạt tỷ lệ 2,2%/năm. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế, nhưng khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng trong mức tăng hiệu năng chung của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm 1980, khu vực này chiếm 1/3 mức tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm 1990, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 20% do sự hồi phục mức tăng hiệu năng sản xuất trong các khu vực khác. Có một điều phải thừa nhận là khu vực sản xuất ra các công nghệ mới về thông tin đóng một vai trò kép rất quan trọng trong nền kinh tế - vai trò đem lại tiềm năng tăng hiệu suất lao động (chứ không phải hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất) trong các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học và vai trò mang lại mức tăng hiệu năng chung (chứ không phải hiệu suất lao động) cho nền kinh tế quốc dân một cách trực tiếp với vai trò là một khu vực sản xuất (xem Bảng 23). Như vậy, điều quan trọng đối với một quốc gia là phải biết tận dụng hai vai trò này để phục vụ cho việc giải quyết vấn đề việc làm.

23. Các nguồn tăng trưởng trong khu vực sản xuất công nghệ tin học ở Mỹ

	1947-1973	1973-1979	1979-1991
Tỷ lệ tăng trưởng sản xuất, trong đó:	3,4	3,4	2,3
- Đóng góp của yếu tố tiền vốn	0,6	0,7	0,4
- Đóng góp của yếu tố lao động	0,5	0,8	-0,3
- Đóng góp của yếu tố nguyên vật liệu (đầu vào)	2,1	2,1	-0,1
Hiệu suất chung của các yếu tố	0,2	-0,2	2,2

24. Mức đầu tư ở Pháp và ở Mỹ

Tính theo tỷ lệ % giá trị gia tăng

	Mỹ(1)			Pháp(2)		
	1975	1985	1996	1975	1995	1996
Đầu tư sản xuất tư nhân	13,9	16,0	13,7	16,8	14,8	14,1
Trong đó đầu tư vào tin học	1,9	3,3	3,4		1,1	0,8

(1) Phạm vi bao gồm khu vực tư nhân

(2) Phạm vi bao gồm toàn bộ các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp bảo hiểm.

Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ và INSEE.

Nước Pháp đang bị tụt hậu trong lĩnh vực đầu tư vào các thiết bị tin học?

Đầu tư vào công nghệ mới ở Pháp cũng như ở Mỹ chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư. Nhưng ở Pháp, mức đầu tư thấp hơn rất nhiều so với mức đầu tư ở Mỹ (Rexecode, 1998). Vấn đề đặt ra là liệu sự tụt hậu này có tác động đến sự phối hợp sản xuất và tăng trưởng kinh tế hay không? Khi phân tích cụ thể hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất trong các khu vực sản xuất khác nhau của Pháp, cần phải phân biệt giữa vai trò của các khu vực sản xuất ra các thiết bị tin học và vai trò của các khu vực sử dụng các thiết bị này. Qua phân tích sẽ thấy rằng chính những khu vực sản xuất thiết bị tin học đạt được mức tăng hiệu

năng sản xuất, trong khi đối với các khu vực sử dụng thiết bị tin học (chủ yếu là các khu vực dịch vụ), hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất lại có xu hướng giảm. Chúng ta sẽ phân tích chi tiết thêm về các điểm này.

Phần đầu tư lớn nhất, năng động nhất của các doanh nghiệp là đầu tư vào các sản phẩm tin học. So với Mỹ, rõ ràng Pháp bị tụt hậu rất xa trong việc trang bị các thiết bị tin học (sự khác biệt về phạm vi giữa hai hệ thống kế toán quốc gia cũng không làm giảm đi mấy kết quả cách biệt giữa hai nước). Tỷ lệ đầu tư vào thiết bị tin học ở Pháp là 6% so với 20% ở Mỹ. Tất nhiên, trong hệ thống kế toán của Pháp, đầu tư vào thiết bị tin học không bao gồm khoản đầu tư vào phần mềm vi tính, khoản đầu tư này được coi là khoản đầu tư trung gian (đối với cả phần mềm mua và phần mềm do các doanh nghiệp tự phát triển). Tuy nhiên, theo Viện INSEE, nếu tính mức cơ sở năm 1990, thì mức chi tiêu cho phần mềm tin học trong năm 1992 là khoảng 10 tỷ Frăng. Sau khi có sự điều chỉnh này, phần đầu tư vào thiết bị tin học trong tổng vốn đầu tư của Pháp đã được nâng từ 6% lên 7%. Như vậy, sự cách biệt giữa Pháp và Mỹ vẫn còn lớn.

Sự tụt hậu của Pháp so với Mỹ trong việc đầu tư vào trang thiết bị tin học có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng của nền kinh tế?

Từ những trình bày ở trên, có thể rút ra một điều là nước Pháp bị tụt hậu so với nước Mỹ trong lĩnh vực đầu tư vào các sản phẩm tin học. Một mặt, tỷ lệ đầu tư vào các sản phẩm này rõ ràng là thấp hơn, mặt khác, mức tăng đầu tư vào tin học ở Mỹ kể từ đầu những năm 1990 đã đạt tốc độ nhanh hơn ở Pháp.

Sự tụt hậu này có hệ quả gì đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế? Xét trên thực tế, việc đầu tư vào các thiết bị tin học ở Mỹ không mang lại nhiều kết quả cho nước này trong việc nâng hiệu năng sản xuất, cho nên có thể nói rằng sự tụt hậu của Pháp so với Mỹ trong lĩnh vực này sẽ không ảnh hưởng gì nhiều đến

vấn đề nâng hiệu năng của nền sản xuất của Pháp. Tuy nhiên, kết luận này cũng cần phải được xem xét một cách thận trọng hơn, dựa trên việc phân tích các mức tăng hiệu năng sản xuất đã diễn ra trước đây ở Mỹ.

Việc phân biệt ra ba nhóm khu vực sản xuất (khu vực sản xuất các thiết bị tin học; khu vực sử dụng các thiết bị tin học; khu vực không sử dụng các thiết bị tin học) sẽ cho phép nhận thấy rằng mức tăng hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất chủ yếu tập trung vào nhóm các khu vực sản xuất thiết bị tin học mà không có tác dụng gì đối với nhóm các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học.

Sự phân tích này có thể được áp dụng cho nước Pháp hay không? Đối với vấn đề này, chúng ta phân biệt giữa các khu vực sản xuất thiết bị tin học, các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học với các khu vực khác và sẽ tiến hành so sánh mức tăng hiệu năng sản xuất của các khu vực này. Các khu vực có đầu tư nhiều nhất vào các thiết bị tin học chính là các khu vực sản xuất ra các thiết bị này, ngoài ra còn có các khu vực khác như khu vực kinh doanh dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp, dịch vụ bảo hiểm và các tổ chức tài chính.

25. Đầu tư của các ngành vào thiết bị tin học trong năm 1996

Tỷ Frãng

Dịch vụ hàng hoá phục vụ doanh nghiệp	25,5
Dịch vụ hàng hoá phục vụ cá nhân	2,4
Cho thuê bất động sản	1,9
Thương mại	1,3
Thiết bị điện, điện tử	1
Bảo hiểm	0,8
Dịch vụ tài chính	5,2
Các ngành khác	2,8
<i>Tổng</i>	<i>40,9</i>

Trong năm 1996, tổng mức đầu tư vào thiết bị tin học đạt 41 tỷ Frãng, trong đó chỉ riêng ngành dịch vụ bán hàng phục vụ các

doanh nghiệp đã chiếm tới 60%. Các tổ chức tài chính đầu tư vào các thiết bị tin học với số tiền khoảng 5 tỷ Frãng trong năm 1996. Sau đó đến các khu vực kinh doanh dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo hiểm, khu vực bất động sản, thương mại.

Dựa trên tỷ lệ đầu tư vào thiết bị tin học của các khu vực (tính tỷ lệ đầu tư vào thiết bị tin học với giá trị gia tăng đạt được của khu vực), có thể phân biệt được giữa các khu vực sử dụng nhiều thiết bị tin học với các khu vực sử dụng ít thiết bị tin học (tùy theo tỷ lệ bằng hoặc nhỏ hơn 1).

Các khu vực đầu tư nhiều nhất vào các thiết bị tin học bao gồm: khu vực sản xuất các thiết bị điện và điện tử; khu vực kinh doanh dịch vụ phục vụ doanh nghiệp; dịch vụ bảo hiểm; các tổ chức tài chính. Khu vực đầu tư nhiều nhất chính là khu vực sản xuất các thiết bị tin học, đây là khu vực vừa sản xuất thiết bị tin học vừa sử dụng nhiều nhất các thiết bị này. Hai khu vực khác sử dụng nhiều thiết bị tin học là hai khu vực dịch vụ.

Khi tiến hành phân tích chi tiết hiệu năng sản xuất chung của 35 khu vực sản xuất, có thể thấy có sự phân biệt giữa khu vực sản xuất thiết bị tin học (có thể xếp ngang mức với khu vực sản xuất thiết bị điện và điện tử) và các khu vực khác sử dụng thiết bị tin học.

Khu vực sản xuất thiết bị tin học là khu vực đạt mức tăng hiệu năng sản xuất chung cao nhất. Các kết quả nhận thấy ở Mỹ cũng có thể nhận thấy ở Pháp: duy nhất chỉ có khu vực sản xuất các thiết bị tin học là có mức tăng hiệu năng sản xuất nhanh lên kể từ đầu những năm 1990. Trong các khu vực sử dụng thiết bị tin học, sự thay thế yếu tố lao động bằng yếu tố tiền vốn dưới sự thúc đẩy của việc giá máy vi tính giảm liên tục đã không dẫn đến kết quả trong việc nâng cao hiệu suất lao động tính theo giờ đạt mức đủ để bù đắp mức giảm hiệu năng sản xuất của yếu tố vốn. Xét một cách tổng thể, hiệu năng chung của các yếu tố sản xuất là bị suy giảm.

Đầu tư vào thiết bị tin học là yếu tố mang lại sự tăng trưởng

cho các khu vực sản xuất các sản phẩm công nghệ mới. Các khu vực này đang chiếm vị trí trung tâm trong các nghiên cứu về tiến bộ công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Nước Pháp có phải và có thể sao chép mô hình đổi mới của Mỹ không?

Trong một bản báo cáo mới đây, OECD đã khuyến nghị phải có một sự so sánh khoa học giữa các hệ thống đổi mới nhằm tìm ra những quy định pháp luật, những thực tiễn hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và các doanh nghiệp của nước này mà các nước kia có thể áp dụng được (OECD, 1998). Nhìn chung, những ưu thế nổi trội của nước Mỹ gắn với ba đặc điểm. Liệu chúng ta có thể áp dụng chúng cho trường hợp của nước Pháp hay không?

Tạo điều kiện cho việc tăng cường mối liên hệ, phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước với các doanh nghiệp tích cực đổi mới

Theo cách lý giải thứ nhất, hệ thống đổi mới của Mỹ chú trọng nhiều hơn đến nhu cầu của khu vực ngoài quốc doanh, nhờ có một sự phân chia cân bằng giữa các hoạt động nghiên cứu - triển khai do Nhà nước tiến hành và các hoạt động nghiên cứu - triển khai do khu vực tư nhân tiến hành. Trên thực tế, giữa hai hệ thống đổi mới của Pháp và của Mỹ có nhiều điểm gần gũi với nhau, thể hiện ở việc chi tiêu của Nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu - triển khai ở cả hai nước đều chiếm tỷ trọng lớn. Ngoài ra, còn thể hiện ở chỗ các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu mà hai nước lựa chọn cũng rất gần với nhau, chẳng hạn như ưu tiên đầu tư vào ngành sản xuất máy bay và các khu vực gắn với chi tiêu của Nhà nước. Điều này trái ngược với một số nước khác như Đức và Nhật Bản, ở đó người ta đặt ưu tiên cho nghiên cứu trong các ngành khoa học vật liệu, chế tạo sản phẩm, trang thiết bị. Hơn nữa, sự phân bổ chi tiêu cho nghiên cứu - triển khai giữa các khu vực sản xuất lớn ở hai nước cũng rất gần gũi với nhau.

Ở mức độ thứ hai, rất nhiều nhà phân tích thừa nhận rằng ở Mỹ, khu vực nghiên cứu của Nhà nước có vai trò kích thích và thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế (Narin, Hamilton và Olivastro, 1998). Mức độ tăng hiệu năng trong sản xuất nông nghiệp ở Mỹ có thể được giải thích qua những nỗ lực đầu tư rất sớm vào các hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học, các chính sách về phổ biến các thành tựu đổi mới rộng rãi trong nông dân. Mới đây, những chỉ tiêu gắn với quốc phòng đã là nguồn gốc tạo ra rất nhiều những đột phá công nghệ và những đột phá này đã được chuyển đổi thành những sản phẩm vật chất mới trong lĩnh vực tin học, thông tin liên lạc phục vụ mục đích dân sự, trong khi đó những khoản chi tiêu trong khuôn khổ các chương trình lớn gắn với cuộc “Chiến tranh giữa các vì sao” đã bị cắt giảm. Internet là một ví dụ điển hình cho sự chuyển giao này.

Như vậy, hoạt động nghiên cứu cơ bản của Nhà nước vẫn là một yếu tố nền tảng của hoạt động đổi mới. Một số nhà kinh tế học còn nghĩ rằng khoa học sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong các hoạt động đổi mới của các doanh nghiệp so với trước đây. Tuy nhiên, chất lượng mối quan hệ, sự phối hợp giữa các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu của Nhà nước và các doanh nghiệp ở Pháp hình như kém được bảo đảm hơn so với ở Mỹ. Đây chính là điểm mà Pháp cần tiến hành cải tổ.

Sự năng động của yếu tố lao động và mối quan hệ mang tính chất chuyên môn đang trong quá trình cải tổ lại

Người ta thường cho rằng sự thiếu năng động trong việc thành lập các doanh nghiệp mới và sự cứng nhắc của thị trường lao động là nguyên nhân của tình trạng kém hiệu quả của Pháp trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ tích cực đổi mới. Trên thực tế, ở Pháp, việc thành lập các doanh nghiệp mới diễn ra rất năng động, nhưng chủ yếu trong các khu vực dịch vụ, phân phối, chứ ít liên quan đến lĩnh vực công nghệ cao. Mặt khác, tỷ lệ doanh nghiệp tồn tại được là rất thấp. Do vậy, vấn đề không còn nằm ở chỗ thiếu nhà kinh doanh, mà chủ yếu ở việc

định hướng, tiến hành hoạt động kinh doanh và ở việc Nhà nước duy trì một môi trường thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Sự vận hành của thị trường lao động cho thấy có nhiều điều tương đồng nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt. Một điều dễ thừa nhận là thị trường lao động nội địa ở Pháp phát triển mạnh hơn ở Mỹ. Sự năng động trong việc tạo ra việc làm ở hai nước đạt mức độ không giống nhau. Tuy nhiên, khả năng thay đổi việc làm của người lao động ở Pháp là thấp hơn ở Mỹ. Có rất nhiều các hình thức hợp đồng có thời hạn khác nhau, các hình thức việc làm tạm thời đa dạng đã được phát triển cho phép có những điều chỉnh về việc làm cần thiết. Trong giai đoạn từ năm 1985 đến 1992, tỷ lệ tạo việc làm ở Mỹ đạt mức tương đương với Pháp. Vấn đề là sau đó tỷ lệ việc làm mất đi lớn hơn tỷ lệ việc làm được tạo ra.

Người ta cũng đặt ra vấn đề về mối quan hệ mang tính chất chuyên môn ở Pháp so với những nhu cầu cấp thiết về đổi mới trong sản xuất, kinh doanh. Hệ thống thương lượng được tập trung hoá hoặc ở cấp quốc gia hoặc ở cấp ngành tỏ ra không phù hợp với bối cảnh mới của hệ thống sản xuất. Sự không đồng nhất giữa các doanh nghiệp trở nên rõ nét hơn so với trước đây. Sự phân chia mới hợp lý hơn dựa trên đó có thể tiến hành thương lượng về lương (theo khu vực sản xuất, theo nhóm cấp quốc gia hoặc cấp châu Âu) thì lại chưa được áp dụng. Một lần nữa, vấn đề đặt ra đối với nước Pháp không phải là vấn đề số lượng mà là vấn đề chất lượng, đó là sự thiếu khả năng tiến hành các cuộc đối thoại xã hội nhằm nắm bắt các cơ hội để phối hợp giữa đổi mới với tạo công ăn việc làm. Một số doanh nghiệp đã thành công trong việc phát triển một hình thức hợp đồng tiền lương độc đáo, dựa trên sự thừa nhận và phát triển năng lực chuyên môn, gắn lương với kết quả công việc và trên cơ sở kế hoạch tiết kiệm của doanh nghiệp. Nhưng trái với thời kỳ “30 năm phát triển rực rỡ”, những thành tựu đổi mới về tiền lương được phổ biến quá chậm

để có thể tạo điều kiện cho sự xuất hiện của một chu trình mới hợp lý hơn, dung hoà giữa đổi mới, tăng trưởng và việc làm. Như vậy, khiêm khuyết ở đây nằm ở vấn đề tổ chức và thể chế.

Sự tụt hậu của Pháp và châu Âu trong lĩnh vực đầu tư rủi ro

Mới đây, các nước châu Âu, trong đó có Pháp và Đức, đã nhận thức được rằng các doanh nghiệp tiến hành đổi mới sẽ không đạt được thành công do có khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính. Ở Mỹ, quỹ đầu tư rủi ro đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển các công nghệ mới về thông tin và công nghệ tin học, cho phép đạt được những bước đột phá trong việc ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào các công cuộc kinh doanh mới. Tuy nhiên, chỉ riêng việc thành lập ra quỹ đầu tư rủi ro liệu có đủ để dỡ bỏ mọi trở ngại cho việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới không?

Bản báo cáo của Guillaume (1998) đã đưa ra một câu trả lời thú vị, nhấn mạnh rằng, xét tỷ lệ tương đối thì quỹ đầu tư rủi ro ở Pháp có mức thấp hơn ở Mỹ, nhưng mặc dù vậy, xét về thứ bậc thì Pháp chỉ đứng sau Anh, một nước có nguồn tài chính cho hoạt động đổi mới được huy động ở mức cao nhất (xem Bảng 26). Cũng cần phải nhớ rằng nguồn tài chính từ quỹ đầu tư rủi ro sẽ không đủ để kích thích nhu cầu của các nhà kinh doanh tiềm tàng nếu không có sự tạo điều kiện thuận lợi từ các thành tố khác của hệ thống đổi mới. Chẳng hạn, nếu các nhà nghiên cứu, các giáo sư của Nhà nước không được tự mình thành lập doanh nghiệp, nếu các doanh nghiệp không tham gia các mạng lưới hoạt động đổi mới phù hợp, nếu cơ cấu tổ chức bên trong của doanh nghiệp không phù hợp với các hình thức cạnh tranh hiện nay, thì việc dỡ bỏ được những khó khăn về tài chính cũng chưa đủ để tạo ra một sự năng động trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực đổi mới. Đổi mới không phải là một yếu tố tách biệt với toàn bộ nền kinh tế. Nó là dấu hiệu phản ánh sự hoạt động có hiệu quả chung của cả một hệ thống.

26. Pháp đứng hàng thứ hai trong số các nước châu Âu ở lĩnh vực đầu tư rủi ro

	Nguồn đầu tư 1996 (tỷ ECU)	Nguồn đầu tư 1986 - 1996 (tỷ ECU)	Mức đầu tư 1995 (tỷ ECU)	Mức đầu tư 1996 (tỷ ECU)	Mức đầu tư 1995 (%)
Anh	3738	25653	2633	2973	43,7
Pháp	1061	11697	851	849	12,5
Đức	340	5168	666	715	10,5
Hà Lan	1400	3271	467	593	8,7
Italia	727	4884	253	510	7,5
Thụy Điển	50	1862	86	420	6,2
Tây Ban Nha	55	1396	163	193	2,8
Bỉ	185	1429	111	109	1,6

Nguồn: H. Guillaume (1998), "Báo cáo về công nghệ và đổi mới".

Hai hệ thống đổi mới của Pháp và Mỹ là hai hệ thống khác nhau. Hệ thống của Mỹ vận hành theo sự thúc đẩy của thị trường trong khi hệ thống của Pháp lại dựa quá nhiều vào sự can thiệp của Nhà nước. Do vậy, chúng ta không thể chờ đợi việc cùng một biện pháp áp dụng cho cả hai hệ thống sẽ đem lại hiệu quả như nhau (Amable và *những người khác*, 1997, đã trích dẫn ở trên). Như vậy, cần phải cải thiện đồng bộ tất cả các thành tố của hệ thống đổi mới của Pháp khiến cho việc hình thành và hoạt động của quỹ đầu tư rủi ro thực sự mang lại những kết quả mong muốn.

Cần đổi mới chính sách đổi mới

Trong quá trình nghiên cứu về vị trí, vai trò của đổi mới đối với tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, chúng ta có thể rút ra được một số nguyên tắc làm nền tảng cho định hướng chung của chính sách thúc đẩy hoạt động đổi mới. Có một số kết luận đã nhận được sự thống nhất rộng rãi của nhiều nhà kinh tế học. Một số vấn đề khác vẫn còn đang được đề nghị, hoặc là vì còn có những quan điểm khác nhau, hoặc là vì với hiện trạng thông tin

hiện nay thì chưa thể giải quyết được thấu đáo. Như vậy, chúng ta sẽ nghiên cứu ở đây hai nhóm vấn đề. Các định hướng đề xuất chỉ mang tính chung, khái quát, cần phải nghiên cứu thêm để trên cơ sở đó đưa ra được những đề nghị cụ thể trong lĩnh vực ngân sách và ban hành quy phạm quản lý.

Có một kết luận được nhiều ý kiến tán thành, rằng đây là thời điểm rất thích hợp để phục hồi lại những chính sách khuyến khích đổi mới của các doanh nghiệp ở Pháp. Vấn đề có đổi mới không, đổi mới như thế nào đều nằm trong chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp trong khuôn khổ của một hệ thống khuyến khích mang tính kinh tế vĩ mô, nhưng trong đó cũng có những thành tố của kinh tế vĩ mô. Nếu chúng ta thừa nhận rằng khối lượng đầu tư vào nghiên cứu của tư nhân, cũng giống như những khoản đầu tư khác, đủ để đáp ứng những nhu cầu về lợi nhuận, thì vai trò của việc dự đoán về tăng trưởng kinh tế sẽ bị giảm đi trong con mắt của các chuyên gia nghiên cứu về thay đổi kỹ thuật. Tuy nhiên, khi tiến hành nghiên cứu, so sánh giữa 17 nền kinh tế của các nước thành viên thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) trong thời kỳ 1965-1996, kết quả đã cho thấy rằng tăng trưởng là một yếu tố chủ yếu kích thích đầu tư của khu vực tư nhân vào các hoạt động nghiên cứu. Tăng trưởng kinh tế càng mạnh thì nỗ lực đầu tư vào hoạt động nghiên cứu của khu vực tư nhân càng tăng và ngược lại, các nỗ lực này sẽ giảm trong những thời kỳ suy thoái về kinh tế (OECD, 1998, trang 85-86). Sự ảnh hưởng này xuất phát từ những hạn chế về nguồn tiền mặt cũng như về việc hình thành khả năng dự báo (xét về khía cạnh toán kinh tế, khả năng này thể hiện độ co giãn, về ngắn hạn là 0,8 và về dài hạn là 1,7). Vì vậy, chúng ta có thể đưa ra ở đây một định lý mới về tăng trưởng: “Chất lượng của chính sách kinh tế vĩ mô ngày nay sẽ tạo ra sự năng động trong hoạt động đổi mới của ngày mai, và hoạt động đổi mới của ngày mai sẽ tạo ra tăng trưởng và việc làm cho ngày hôm sau nữa”.

Với điều kiện phải nằm trong một chu trình thích hợp, thì giữa đổi mới, tăng trưởng và việc làm, cái nọ sẽ kéo theo cái kia.

Một trong những điều kiện thành công của chính sách đổi mới là nó phải được đặt trong một chính sách kinh tế chung cho phép tạo ra một sự tăng trưởng đạt mức cần thiết và lâu dài. Những dự báo tình hình thuận lợi ở châu Âu hiện đang mở ra khả năng bước vào một thời kỳ tăng trưởng mới. Nhưng để đạt được điều đó, cần phải đặc biệt chú ý đến những hình thức mới về phát triển các hoạt động đổi mới và hệ thống sản xuất. Đây chính là mục tiêu đặt ra trong bản báo cáo này và cho những định hướng sẽ đề xuất dưới đây.

Sáu định hướng chung

Sáu định hướng đưa ra dưới đây đều dựa trên những đánh giá từ tình hình thực tiễn.

Đổi mới các hình thức can thiệp của Nhà nước cho phù hợp với những đòi hỏi mới của nền sản xuất

Cho đến những năm 1970, phần lớn các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là nước Pháp vẫn còn thói quen sử dụng những dự án lớn dựa trên cơ sở các nhiệm vụ về dịch vụ công hoặc gắn với quốc phòng. Trong hai thập kỷ vừa qua, các chương trình, dự án lớn này đã bộc lộ những hạn chế của mình: tập trung quá nhiều phương tiện vào một chỗ, ảnh hưởng đến việc sử dụng phục vụ tiêu dùng tư nhân, quá chú trọng chờ đợi đạt được các kết quả mong muốn, thường có những chi phí quá lớn, không đánh giá đầy đủ những tác động đối với khu vực tư nhân và dân sự. Rất nhiều nước đã giảm số lượng và khối lượng các chương trình này. Thậm chí một số nước còn xem xét lại mục tiêu của hoạt động của Nhà nước.

Trước tiên, cơ quan nhà nước phải cải tiến phương thức hoạt động của mình cho phù hợp với sự biến đổi điều kiện của nền sản xuất và tìm ra những hình thức can thiệp thích hợp: tăng cường các dự án quy mô nhỏ có sự tham gia của cả các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng nghiên

cứu tìm ra các công nghệ có tính phổ biến, có thể áp dụng rộng rãi cho nhiều sản phẩm, nhiều khu vực sản xuất, chú trọng hơn đến công tác nghiên cứu thị trường, bảo đảm sự uyển chuyển trong tổ chức, cho phép điều chỉnh các chương trình khi cần thiết cho phù hợp với tình hình. Trái ngược với các chương trình lớn trước đây, các dự án này có tác động rất lớn và rất nhiều chiều, những sự cứng nhắc có thể được loại bỏ hoặc ít ra có thể bớt đi phần nào. Điều đó không có nghĩa là các chương trình lớn của Nhà nước không còn cần thiết nữa mà cần phải thay đổi hình thức của chúng cho phù hợp với những đòi hỏi mới. Điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp của nước Pháp, ở đó vai trò động lực thúc đẩy của Nhà nước từ lâu vốn đã rất quan trọng đối với hệ thống đổi mới.

Sự thay đổi tình hình thực tiễn này vẫn chưa được phản ánh trong một học thuyết nào cả, cũng chưa có một chỉ số nào cho phép lý giải cho sự thay đổi đó. Nhưng, sự thay đổi này là sâu sắc và chắc chắn. Cần phải xây dựng một luận thuyết mới về sự can thiệp của Nhà nước nhằm đem lại những giải pháp sáng tỏ và động lực thúc đẩy cho tất cả những tác nhân có liên quan.

Gắn hai yếu tố hợp tác với cạnh tranh, tạo điều kiện phát triển các hệ thống tác động tương hỗ và việc hình thành các mạng lưới hoạt động nghiên cứu, đổi mới

Từ hơn một thập kỷ qua, việc tổ chức thành các mạng lưới đã có bước phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Việc các doanh nghiệp liên kết với một số các nhà cung ứng và khách hàng của mình, thậm chí trong một số trường hợp liên kết cả với các đối thủ cạnh tranh để cùng hướng tới một mục tiêu chung nào đó, đang có xu hướng làm thay đổi biên giới truyền thống phân biệt giữa hợp tác và cạnh tranh. Mô hình theo chiều dọc (doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp đặt hàng nghiên cứu) và tuyến tính (từ khoa học đến kỹ thuật sau đó mới đến đổi mới) đang nhường chỗ cho một mô hình mới mang tính

tác động tương hỗ nhiều hơn. Qua quan sát từ tình hình thực tế cho thấy hiệu quả kinh tế của đổi mới cao hơn rất nhiều hiệu quả kinh tế của một hoạt động nghiên cứu đơn độc hay của các chương trình công nghệ lớn thực hiện phục vụ các mục đích quốc phòng hay các nhiệm vụ dịch vụ công.

Như vậy, cần phải xem xét tạo điều kiện phát triển hình thức tổ chức hoạt động thành mạng lưới để phát huy tối đa hiệu quả xã hội của các hoạt động nghiên cứu. Chẳng hạn như trong lĩnh vực nghiên cứu ở các trường đại học. Trước đây có sự tập trung quá lớn các phương tiện trong các thư viện lớn của quốc gia, nay cần phải có sự thay đổi, phải hỗ trợ cho các thư viện của các trường đại học, mở rộng cửa đón độc giả, đón các nhà nghiên cứu, và các thư viện này phải được tổ chức thành mạng lưới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận dễ dàng các tác phẩm, tài liệu khoa học, cho dù các tài liệu đó nằm ở đâu.

Nước Pháp hiện đang có một tiềm năng khoa học, công nghệ rất lớn. Cần phải cải thiện chất lượng sự phối hợp giữa những phát kiến, những tri thức lý thuyết với thực tiễn hoạt động sản xuất công nghiệp. Hiện nay, đang có một sự tách biệt, ngăn cách giữa giảng dạy đại học với các cơ quan nghiên cứu, giữa các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học với khu vực hoạt động sản xuất. Ngoài ra, hệ thống chuyển giao và phổ biến công nghệ có vẻ như phù hợp với các tập đoàn lớn hơn là với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở đây, chúng tôi thống nhất với những nhận xét về tình hình đáng lo ngại trình bày trong bản báo cáo Guillaume.

Để hoạt động nghiên cứu mang tính ứng dụng hơn, rõ ràng sẽ không dễ làm thay đổi sự lựa chọn thuộc thẩm quyền của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay, một số chương trình của châu Âu đã bắt đầu mở ra con đường cho việc thực hiện chiến lược chung này của Nhà nước và tiêu chuẩn tổ chức thành mạng lưới có thể là một trong những yếu tố sẽ được tính đến trong việc cấp các khoản tài trợ của Nhà nước.

Ngoài việc củng cố khu vực nghiên cứu công nghệ mới, các nhu cầu xã hội truyền thống cũng là những nguồn tiềm tàng tạo ra những thành tựu đổi mới có tác dụng kích thích tạo ra việc làm mới

Phần bốn của bản báo cáo này muốn tập trung nhấn mạnh đến sự tụt hậu của Pháp trong lĩnh vực nghiên cứu các công nghệ mới về thông tin liên lạc, đồng thời nhấn mạnh đến tầm quan trọng của khu vực này đối với vấn đề tăng trưởng và việc làm. Chúng ta cần nhớ rằng những cố gắng trong việc hỗ trợ cho nghiên cứu - triển khai tiến hành ở Pháp cũng như ở châu Âu từ hơn 20 năm qua đã không mang lại những kết quả mong muốn. Như vậy, cần đi vào nghiên cứu những nguyên nhân của sự tụt hậu này cũng như tìm ra những giải pháp khắc phục phù hợp, bởi đây là điểm mấu chốt để tạo ra một sự tăng trưởng về trung hạn.

Tuy nhiên, chính sách đổi mới không chỉ nhằm vào các khu vực có hàm lượng công nghệ cao. Trường hợp của Mỹ đã minh chứng cho sự năng động trong việc tạo ra việc làm trong các khu vực dịch vụ, những khu vực sử dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật nhưng không được coi là có hàm lượng công nghệ cao. Đó là trường hợp của một số khu vực dịch vụ, đặc biệt là khu vực dịch vụ y tế. Nếu chúng ta muốn đặt trọng tâm vào mục tiêu tạo việc làm, thì chúng ta không thể bỏ qua được vấn đề về mối quan hệ giữa đổi mới và tăng trưởng. Trường hợp dịch vụ y tế thực tế đặt ra nhiều vấn đề đáng lưu tâm. Những nguồn tài chính cho dịch vụ y tế, đã được xã hội hoá vì những lý do công bằng xã hội và bảo đảm xã hội, hiện nay đang vấp phải vấn đề về mức trích nộp bắt buộc quá cao. Tuy nhiên, việc làm cũng là một khía cạnh đáng được xem xét. Những cải thiện về nguồn tài chính (ngân sách nhà nước, những hỗ trợ lẫn nhau, thậm chí sử dụng một phần nguồn tài chính tư nhân) cho phép giải phóng tiềm năng hoạt động đổi mới, tiềm năng tạo ra việc làm trong khu vực dịch vụ y tế và trong một số lĩnh vực xã hội khác mà ở đó có nhu cầu.

Củng cố các trung tâm kỹ thuật, phổ biến các thành tựu đổi mới đến từ nơi khác và chuyển hoá chúng thành những nguồn tạo ra sức cạnh tranh cho nền sản xuất trong nước

Đổi mới thôi chưa đủ, còn cần phải tạo điều kiện phổ biến rộng rãi các thành tựu đổi mới đó. Đây là một điểm cần nhấn mạnh, cho dù nó không phải là nội dung trung tâm của bản báo cáo này.

Hiện nay ở Pháp đang tồn tại rất nhiều các cơ cấu hỗ trợ kỹ thuật, tuy nhiên, các cơ cấu này đều không đạt quy mô cần thiết và hoạt động một cách đơn lẻ nên hiệu quả đạt được không cao. Trong khi đó, ở thời điểm hiện nay, các chương trình nghiên cứu, đổi mới đều được thiết kế, thực hiện thành những mạng lưới ở quy mô quốc gia, thậm chí ở quy mô Liên minh châu Âu. Trong tương lai, có thể người ta sẽ tăng cường, củng cố thêm những mạng lưới này.

Việc phổ biến những thành tựu đổi mới phải liên quan đồng thời đến các yếu tố tổ chức cũng như các kỹ thuật mới, làm sao để nó đạt được một phạm vi bao quát hơn. Chúng ta nhớ rằng sự tăng trưởng của thời kỳ sau chiến tranh đã được tạo điều kiện bởi việc phổ biến các phương pháp sản xuất đã từng áp dụng ở Mỹ, các phương pháp này sau đó đã được điều chỉnh để áp dụng phù hợp với bối cảnh xã hội và thể chế của từng nước. Ngày nay, những giải pháp quản lý hoạt động nghiên cứu và đổi mới rất ưu việt không chỉ có ở Mỹ mà còn ở nhiều nước khác. Chính vì lý do đó mà trong một bản báo cáo mới đây của mình, OECD đã tập trung vào việc tìm kiếm những chính sách phù hợp hơn trong lĩnh vực công nghệ, hiệu năng sản xuất và tạo việc làm (OECD, 1998).

Ở đây không muốn nói đến việc nhập khẩu y nguyên một mô hình theo kiểu chìa khoá trao tay mà phải biết điều chỉnh, lựa chọn những hình thức can thiệp phù hợp và có hiệu quả nhất, cho dù có phải thay đổi mục tiêu áp dụng, các công cụ cụ thể về chính sách ưu đãi, quy định pháp luật về ưu đãi. Dựa trên cơ sở trường hợp của nước Mỹ, một số người cho rằng các Viện nghiên

cứu công nghệ đại học nhiều khi còn thể hiện vai trò nổi trội hơn các trường đại học trong việc trở thành một yếu tố trong chính sách tạo ra môi quan hệ tương hỗ giữa hệ thống giáo dục quốc dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ tích cực đổi mới cũng như trong chính sách hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp mới.

Ví dụ nêu trên cho thấy rằng trên cơ sở mô hình “nhiệm vụ-hiệu năng sản xuất”, mô hình “nhiệm vụ - đổi mới” có sự tham gia phối hợp của các đối tác thuộc khu vực tư nhân và các cơ quan hành chính nhà nước phải được khuyến khích phát triển nhằm tận dụng được các thành tựu về cải tiến công nghệ và tổ chức được thực hiện ở khắp mọi nơi trên thế giới. Ủy ban kế hoạch nhà nước có thể đóng vai trò tạo điều kiện và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ này.

Sự can thiệp của Nhà nước cũng như các chính sách về quy hoạch lãnh thổ cần phải tôn trọng bốn nguyên tắc về khoanh vùng đổi mới

Tuy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa đổi mới và tăng trưởng là rõ ràng, nhưng các kênh mà qua đó những thành tựu đổi mới xuất hiện và phổ biến vẫn còn chưa được xác định cụ thể. Và lại, cũng thường xảy ra trường hợp mỗi vùng, mỗi địa phương đều tìm cách thu hút, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu giống nhau và ưu tiên cho một quan niệm vẫn còn dựa trên mô hình tuyến tính trước đây, đó là coi khoa học như là điểm khởi đầu của mọi hoạt động đổi mới. Thế nhưng, kết quả một công trình nghiên cứu mới đây về khoanh vùng hoạt động nghiên cứu - triển khai trong các địa phương ở Pháp (Lung, 1997) cho thấy có sự tồn tại đồng thời của bốn khuôn khổ tiến hành đổi mới. Mỗi một khuôn khổ này đều có những tác động khác nhau đến chính sách quy hoạch lãnh thổ mà chính sách này đều phải dựa trên một trong bốn khuôn khổ đó chứ không được đi ngược lại.

- Theo khuôn khổ thứ nhất, hệ thống nghiên cứu hàn lâm và hoạt động nghiên cứu cơ bản do hệ thống này tiến hành có thể

tạo thành điểm khởi đầu và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng của các doanh nghiệp. Nhưng mô hình vận hành này không phải là phổ biến. Chỉ có ba khu vực sản xuất là vận hành theo mô hình này: dược phẩm cơ bản, vật liệu điện tử và dịch vụ thiết kế kỹ thuật.

- Khuôn khổ thứ hai nhấn mạnh đến hiệu ứng tổng hợp xuất phát từ sự lựa chọn ngẫu nhiên khoanh vùng các phòng thí nghiệm tư nhân theo một lôgic khiến chúng ta nhớ lại hình ảnh các trung tâm công nghiệp ngày trước. Hoạt động theo mô hình này có các khu vực sản xuất như khu vực sản xuất vật liệu phẫu thuật, thiết bị giao thông đường thủy, năng lượng và hoá thực phẩm, máy đo lường, nước hoa, thuốc chữa bệnh.

- Theo khuôn khổ thứ ba, nghiên cứu và phát triển có thể được khoanh vùng cùng với các hoạt động sản xuất truyền thống. Điều này có nghĩa là cần phải có sự tồn tại của mô hình cải tiến kỹ thuật tạo điều kiện cho việc học hỏi, rút kinh nghiệm ngay trong quá trình sản xuất. Rất nhiều các khu vực sản xuất hiện đang vận hành theo mô hình này, như công nghiệp dệt may, công nghiệp sản xuất máy bay, máy chuyên dụng, phương tiện nghiên cứu khoa học, kính, luyện kim đen.

- Chúng ta cũng có thể thấy một số khu vực sản xuất khác như ngành công nghiệp sản xuất ô tô, nơi mà hoạt động nghiên cứu - triển khai nằm ở trung gian giữa hai mô hình hiệu ứng tổng hợp và lệ thuộc vào hoạt động sản xuất. Ngoài ra, có một số khu vực khác như dịch vụ tin học, công nghệ quang học nằm ở điểm giữa trong số ba khuôn khổ vận hành kể trên.

Kết quả các cuộc điều tra, nghiên cứu về hoạt động đổi mới đã cho thấy vai trò trung tâm của các yếu tố như nhu cầu cạnh tranh, thị trường như là nguồn thúc đẩy các hoạt động đổi mới. Từ những nhận xét trên có thể rút ra hai kết luận: thứ nhất, một điều quan trọng là sự can thiệp của Nhà nước không thể chỉ đi theo một mô hình duy nhất mà phải được thiết kế tùy theo phương thức phát triển riêng của từng loại hoạt động, và sự can thiệp đó phải bảo đảm mức khái quát cần thiết để phù hợp với

nhu cầu của tất cả các loại hoạt động. Ở đây, muốn kể đến trường hợp của những biện pháp hỗ trợ về thuế hay những biện pháp ưu đãi đối với các doanh nghiệp tích cực đổi mới. Thứ hai, các chính sách quy hoạch lãnh thổ cần phải tính đến những đặc điểm riêng của từng khu vực sản xuất để làm sao nâng cao được hiệu quả. Nếu không, nguy cơ là rất lớn, bởi mục tiêu cân bằng lại tiềm năng hoạt động đổi mới của các vùng sẽ vấp phải tình trạng giảm hiệu quả của toàn bộ hệ thống đổi mới.

Phải đặt ra điều kiện cho việc tăng cường các phương tiện dành cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hình thành các thủ tục đánh giá về mặt kinh tế

Có thể thấy rằng sự chậm trễ trong những năm 1980 là nguyên nhân giải thích cho việc tăng các khoản chi tiêu của Nhà nước cho các hoạt động nghiên cứu, đổi mới. Vậy mà, như chúng tôi đã có lần nhấn mạnh, sự phục hồi kinh tế sẽ kích thích các doanh nghiệp tự động tăng cường các nỗ lực đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới, đặc biệt là đổi mới sản phẩm. Chúng ta cũng thấy rằng cần phải tìm ra những hình thức can thiệp mới của Nhà nước có thể thay thế cho các chương trình lớn mang tính quân sự trong thời kỳ trước đây. Về điểm này, có thể tham khảo kết quả các đợt cải cách vừa qua trong chính sách của các quốc gia, chẳng hạn như các chính sách của Hà Lan.

Một điều rõ ràng là nhà nước vẫn có vai trò trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, sự can thiệp của Nhà nước cũng bao hàm việc trích trước một phần các nguồn lực dành cho khu vực mang tính kinh doanh. Một mặt, sự can thiệp đó có thể góp phần củng cố thêm sức cạnh tranh của một khu vực sản xuất đặc thù, mặt khác nó cũng có ảnh hưởng đến khả năng phát huy sáng kiến chung của tất cả các doanh nghiệp. Việc chuyển các nguồn lực sẽ không làm mất đi giá trị của sự can thiệp của Nhà nước. Nó kéo theo một sự lựa chọn chặt chẽ hơn các chương trình cần thực hiện cũng như việc đánh giá kết quả chặt chẽ hơn. Đối với điều này, phân tích kinh tế đưa ra

một số tiêu chuẩn. Việc cung cấp các nguồn lực tập thể cho một dự án nghiên cứu công nghệ công cộng sẽ có căn cứ thực hiện khi không có doanh nghiệp nào muốn tham gia thực hiện dự án đó, do những lợi ích kinh tế mong đợi từ dự án thấp hơn chi phí bỏ ra, hoặc trong trường hợp những tác động của dự án đối với toàn bộ nền kinh tế lớn hơn chi phí cho thực hiện chương trình công nghệ đó. Ở đây, mức chi phí và mức tác động được đánh giá phù hợp với tỷ lệ cập nhật hiện hành.

Những trường hợp như thế này thường xảy ra trong lĩnh vực hoạt động nghiên cứu, đổi mới bởi vì những tác động từ bên ngoài theo chiều hướng thuận lợi là tương đối nhiều. Tuy nhiên, nếu Nhà nước vẫn cung cấp các nguồn lực tập thể cho các dự án mà chính các doanh nghiệp cũng có thể tự mình thực hiện một cách có hiệu quả, thì có nghĩa là đã sử dụng không hiệu quả các nguồn lực đó, bởi vì lẽ ra chúng phải được cung cấp cho các dự án khác cần thiết hơn cho nền kinh tế quốc dân. Do vậy, tất cả các dự án công cộng về hoạt động nghiên cứu đều phải được tiến hành phân tích kinh tế, so sánh với các dự án khác tương ứng, so sánh với các phương tiện công cộng khác cho phép nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao mức sống của người tiêu dùng, chẳng hạn như thông qua phương tiện giảm thuế.

Do vậy, điều quan trọng là phải ban hành và áp dụng các thủ tục đánh giá chặt chẽ đối với sự can thiệp của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, chúng ta không được quên rằng hệ thống giáo dục cũng như hệ thống nghiên cứu công cộng theo đuổi nhiều mục tiêu khác chứ không chỉ có mục tiêu kích thích hoạt động đổi mới của tư nhân: đào tạo đại trà và nâng cao tri thức phải trở thành tiêu chí được tính đến trong mọi thủ tục theo kiểu chi phí/lợi ích. Hơn nữa, chất lượng, sự phổ biến các thành tựu đạt được và nền giáo dục chính là những yếu tố quyết định về mặt dài hạn một phần lớn khả năng đổi mới của một đất nước, do đó, nó đòi hỏi phải có sự quan tâm chú ý nhiều hơn của các cơ quan nhà nước. Chủ đề này không nằm trong phạm vi nội dung của bản báo cáo

này, nhưng đây là một vấn đề rất cơ bản cần phải được tính đến trong quá trình cải tổ hệ thống đổi mới.

Năm vấn đề cần thảo luận

Còn nhiều vấn đề khác liên quan đến chính sách đổi mới cần được đưa ra thảo luận, bởi vì các mục tiêu theo đuổi có thể rất khác nhau tùy theo từng chủ thể thực hiện, mặt khác, các nghiên cứu kinh tế vẫn chưa làm sáng tỏ được những mối quan hệ đầy chuyên trong vấn đề này.

Bằng cách nào để phối hợp hài hoà giữa chính sách đổi mới với chính sách cạnh tranh?

Các lý thuyết kinh tế nghiên cứu về cuộc chạy đua tìm kiếm bằng phát minh, sáng chế cũng như về các hình thức cạnh tranh trên thị trường sản phẩm, hàng hoá đã cho thấy một số khía cạnh đối lập nhau của vấn đề đổi mới. Một mặt, cần phải có chính sách khuyến khích hoạt động của các nhà sáng tạo, các nhà đổi mới, chẳng hạn như thông qua chế định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nhưng mặt khác, cũng cần phải có những biện pháp tạo điều kiện cho việc phổ biến rộng rãi các thành tựu đổi mới đạt được nhằm phát huy tối đa hiệu quả tích cực của chúng đối với toàn xã hội. Một tình huống khó xử như vậy cũng xảy ra liên quan đến vấn đề nhịp độ đổi mới hợp lý. Nếu như không khuyến khích các hoạt động đổi mới, thì kết cục là tăng trưởng kinh tế sẽ bị chậm lại. Ngược lại, nếu nhịp độ đổi mới quá nhanh, thì những thành tựu đổi mới sẽ phá huỷ những năng lực, những việc làm và nguồn vốn với mức lớn hơn so với số việc làm và số doanh nghiệp mới mà nó tạo ra. Do vậy, cần phải xác định một nhịp độ đổi mới phù hợp để đạt được hiệu quả tối ưu.

Những nhận xét trên đây cũng đúng đối với vấn đề tổ chức thị trường và ảnh hưởng của nó đối với nhịp độ đổi mới. Ngay từ khi mới thành lập, Liên minh châu Âu đã thực hiện một chính sách cạnh tranh tích cực và chính sách này đang có xu hướng được các quốc gia áp dụng. Ở Mỹ, nhiều người cho rằng

chính việc tự do hoá thị trường viễn thông (và ở một chừng mực nào đó, cả thị trường vận tải hàng không) đã là một trong những yếu tố đóng góp tích cực vào việc kích thích sự năng động tạo ra các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ thông tin. Ở Pháp, trường hợp của thị trường điện thoại di động đã cho phép khẳng định rằng việc tự do hoá thị trường sẽ là nguồn tạo ra tăng trưởng và việc làm. Vấn đề đặt ra là phải xác định được một mức độ cạnh tranh tối ưu so với mục tiêu tiến hành đổi mới và tạo việc làm. Để minh hoạ, chúng ta có thể đưa ra giả thiết về một đường cong Laffer giữa hoạt động cạnh tranh và hoạt động đổi mới: “cạnh tranh không mạnh mẽ sẽ làm cho nhịp độ đổi mới chậm lại, nhưng nếu cạnh tranh quá khắc nghiệt thì cũng sẽ bóp nghẹt các nỗ lực đổi mới”.

Việc tìm kiếm một điểm cân bằng cũng cần phải tính đến đặc điểm của từng khu vực sản xuất, kinh doanh. Do vậy, ở Pháp cần phải tiến hành các nghiên cứu chi tiết, cụ thể đối với từng khu vực để xác định được các khu vực mà ở đó sự quản lý cạnh tranh chặt chẽ hơn sẽ tạo điều kiện thuận lợi kích thích hoạt động đổi mới và nhất là các khu vực dịch vụ ở đó sự quản lý quá chặt của Nhà nước có thể ảnh hưởng đến vấn đề kích thích đổi mới và tạo việc làm.

Bằng cách nào để phân bổ đồng đều các nguồn lực giữa nghiên cứu khoa học và khuyến khích đổi mới?

Một trong những đặc điểm của các nguồn lực dành cho nghiên cứu và phát triển ở Pháp là chúng có độ tập trung rất lớn. Chỉ 100 doanh nghiệp hàng đầu, được xếp theo tiêu chí chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu - triển khai, đã thực hiện tới 68% tổng số các hoạt động nghiên cứu do các doanh nghiệp tiến hành. Phần lớn các tiềm năng về nghiên cứu - triển khai của các doanh nghiệp đều tập trung vào một số ngành nhất định. Sự phân bổ các nguồn lực công cộng cho hoạt động nghiên cứu của các doanh nghiệp trong các khu vực hoạt động khác nhau còn mất cân đối hơn so với mức độ chi tiêu cho nghiên cứu của chính các doanh

nghiệp. Mức tài trợ cho các chương trình quân sự và hàng không dân dụng chiếm tới 3/4 tổng các nguồn tài chính công. Các nguồn tín dụng công chủ yếu tập trung vào ba ngành lớn: sản xuất máy bay (46%), sản xuất công cụ kiểm tra chất lượng và đo lường (21%), sản xuất thiết bị thông tin liên lạc (10%). Sự tập trung các nguồn tín dụng công vào một số ngành cụ thể cho thấy rằng những sự chuyển giao các nguồn lực giữa các khu vực sản xuất khác nhau, một cách gián tiếp, đều do Nhà nước tổ chức.

Những phân tích nêu trên đã cho thấy một cách rõ ràng rằng các lĩnh vực nghiên cứu và đổi mới nằm trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau nhưng chúng vẫn là hai lĩnh vực tách biệt nhau. Một nước có thể đầu tư nhiều vào các phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học, nhưng trong khi đó hoạt động đổi mới trong sản xuất công nghiệp vẫn dừng lại ở mức thấp. Ngược lại, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có thể đạt được khả năng rất lớn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhờ vào những thành tựu nghiên cứu được tiến hành bên ngoài doanh nghiệp hoặc nằm ngoài quá trình hoạt động đổi mới nội bộ doanh nghiệp. Điều này không có nghĩa là chúng ta đối lập giữa hoạt động nghiên cứu và hoạt động đổi mới. Giữa hai hoạt động này có mối quan hệ bổ trợ cho nhau và có thể phối hợp với nhau. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhớ rằng mọi hoạt động của Nhà nước nhằm huy động các nguồn lực cần phải có một sự cạnh tranh giữa chúng và điều này càng phải được nhấn mạnh hơn trong bối cảnh eo hẹp của nguồn ngân sách. Vấn đề đặt ra là phải thiết lập một sự cân bằng giữa các hình thức hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và khuyến khích các hoạt động đổi mới, đặc biệt là sự cân bằng trong việc phân bổ các nguồn lực giữa hoạt động nghiên cứu và hoạt động đổi mới.

Đóng vai trò chính trong hoạt động đổi mới ở Pháp là Cơ quan phát triển hoạt động nghiên cứu quốc gia và một phần nào đó là các trung tâm kỹ thuật được tài trợ từ nguồn phí, lệ phí. Hiện nay, các nguồn tín dụng dành cho hoạt động phát triển nghiên cứu (kể cả cho các trung tâm kỹ thuật) đạt mức khoảng từ 4 đến

5 tỷ Frãng, so với các nguồn tín dụng của Nhà nước dành cho nghiên cứu là 80 tỷ Frãng. Chúng ta cũng biết rằng nguồn tài chính dành cho đầu tư theo hình thức đầu tư rủi ro, đầu tư - phát triển ở Pháp là rất hạn chế. Vấn đề cần đặt ra ở đây có lẽ là phải xem xét đến những mặt lợi và mặt hại về kinh tế của việc triển khai lại những nguồn lực trước đây dành cho hoạt động nghiên cứu theo hướng phục vụ cho các hoạt động đổi mới. Điều này đòi hỏi phải áp dụng các thủ tục đánh giá chặt chẽ như đã trình bày trong các phần trên.

Hiện tại, vẫn chưa có một câu trả lời thống nhất cho vấn đề này. Ở đây, cũng cần phải nhắc lại rằng một số những thành tựu cải tiến căn bản đã được sản sinh ra trên cơ sở những thành tựu của hoạt động nghiên cứu cơ bản, và một phần lớn các tiến bộ công nghệ hiện nay ở Mỹ đều bắt nguồn từ các chương trình nghiên cứu cơ bản mà chỉ mãi sau này nó mới có thể phát huy tác dụng trong các ứng dụng dân sự và tư nhân. Vấn đề về việc phân bổ cân bằng các nguồn lực của Nhà nước giữa nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển, hỗ trợ cho các hoạt động đổi mới đến nay vẫn chưa có một giải pháp thoả đáng. Về điểm này, cuộc tranh luận vẫn đang diễn ra.

Chỉ riêng việc tăng cường quỹ đầu tư rủi ro có đủ để dỡ bỏ mọi rào cản đối với những hoạt động đổi mới?

Chúng ta thấy rằng đầu tư vào hoạt động đổi mới rõ ràng là nhiều rủi ro hơn so với đầu tư vào các hoạt động khác, do vậy, các hệ thống tài chính truyền thống thường rất thận trọng khi đầu tư vào các hoạt động này, và do vậy làm kìm hãm nhịp độ đổi mới. Ngoài ra, một số nhà phân tích khi nghiên cứu các hệ thống đổi mới đều cho rằng chất lượng hoạt động của quỹ đầu tư rủi ro đóng vai trò rất cơ bản trong việc hình thành và phát triển của các doanh nghiệp sử dụng hàm lượng công nghệ cao. Mặt khác, chính sự khan hiếm về tiền mặt đã giải thích một phần nào sự thay đổi trong mức độ đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu - triển khai. Hơn nữa, cũng không có gì bảo đảm chắc chắn rằng chỉ riêng việc

dỡ bỏ những rào cản về mặt tài chính là đủ để làm năng động trở lại những nỗ lực đầu tư vào đổi mới mà cho đến nay vẫn bị kìm hãm bởi cơ chế truyền thống của thị trường tài chính.

Một số công trình nghiên cứu khác cho thấy rằng tài chính chỉ là một trong rất nhiều những yếu tố của hệ thống đổi mới vốn rất phức tạp, trong đó còn bao gồm cả những yếu tố kích thích đầu óc kinh doanh, tổ chức các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu và khả năng của chúng trong việc kích thích thành lập doanh nghiệp, quy chế và sự di chuyển năng động của các nhà nghiên cứu, sự đổi mới nhanh chóng của các doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cũng như những hình thức quản lý doanh nghiệp. Chính từ sự phối hợp của tất cả những yếu tố này đã tạo ra sự hoạt động có hiệu quả của quỹ đầu tư rủi ro ở Mỹ. Nhưng trường hợp này đã không xảy ra ở Pháp. Do vậy, các chuyên gia đều khuyến nghị cần phải có những bước cải cách đồng thời, không chỉ phát triển quỹ đầu tư rủi ro mà còn khuyến khích phát triển cả nhu cầu sử dụng quỹ. Cần phải tiến hành những điều tra sâu hơn, vì cần nhớ rằng nguy cơ đánh giá thấp vai trò của quỹ đầu tư rủi ro hiện nay không lớn bằng nguy cơ không có sự tồn tại của quỹ này.

Mở rộng phạm vi tín dụng “thuế nghiên cứu” thành loại hình tín dụng “thuế đổi mới”?

Do cơ chế vận hành của mình nên loại hình tín dụng “thuế nghiên cứu” có lợi cho các doanh nghiệp nhỏ hơn là các doanh nghiệp vừa và lớn. Điều này dường như phù hợp với mục tiêu tăng cường hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nghiên cứu. Tuy nhiên, việc duy trì ổn định các khoản chi tiêu cho nghiên cứu công nghiệp và việc phân lớn các doanh nghiệp đều đã sử dụng loại hình tín dụng “thuế nghiên cứu” đã dẫn đến việc khoản tín dụng này đang có xu hướng giảm xuống theo từng năm. Trong giai đoạn 1993-1995, tổng khối lượng tài chính đã giảm từ 3,87 xuống còn 2,63 tỷ Frãng.

Mặt khác, loại hình tín dụng “thuế nghiên cứu” được thiết kế

và ra đời trong thời kỳ của mô hình tuyến tính, khi đó người ta hình dung đổi mới như là một sản phẩm phái sinh của nghiên cứu. Những xu hướng mới của hệ thống sản xuất, vai trò ngày càng tăng của các khoản chi tiêu cho đổi mới không chỉ đơn thuần dừng lại ở nỗ lực nghiên cứu chính là căn cứ cho việc cần thiết phải mở rộng hệ thống các biện pháp ưu đãi qua thuế. Trở ngại chính đặt ra ở đây là phải xác định được một phạm vi rộng hơn cho loại hình tín dụng thuế so với phạm vi đang áp dụng ngày nay, nhưng bên cạnh đó cũng phải bảo đảm tính cụ thể và tính thực tiễn, dễ áp dụng. Đây cũng là một trở ngại mang tính lý thuyết. Nếu như Nhà nước tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu, đó là bởi vì hoạt động nghiên cứu có những tác động ngoại sinh tích cực. Đơn vị nghiên cứu không chỉ một mình hưởng hết những lợi ích từ hoạt động nghiên cứu của mình. Nhưng điều này sẽ không xảy ra khi một doanh nghiệp đăng ký bảo hộ bản quyền, tiến hành nghiên cứu thị trường, lập ra một mẫu thiết kế mới, mua văn bằng phát minh sáng chế, sử dụng tư vấn. Theo những tính toán sơ bộ ban đầu, thì những tri thức tương ứng đó có thể được tiếp thụ toàn bộ. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể thấy rằng vấn đề về xác định nội dung và giới hạn của hoạt động đổi mới cũng đã được nghiên cứu rất kỹ bởi các chuyên gia và các tổ chức quốc tế và việc vận dụng các kết quả nghiên cứu này để chuyển hoá vào pháp luật thuế không phải là việc làm quá khó khăn.

Về những vấn đề này, rất cần thiết phải được thảo luận kỹ hơn.

Trong thời đại hiện nay, với sự ra đời của đồng euro và với xu hướng toàn cầu hoá, thì một chính sách đổi mới mang tính quốc gia có còn ý nghĩa không?

Trong lý thuyết về sự thay đổi kỹ thuật, người ta thấy có một quan niệm cho rằng quốc gia sẽ mất dần vai trò quan trọng của mình trong việc định hướng hoạt động đổi mới. Một mặt, một số khu vực dựa trên những hiệu ứng tổng hợp phát huy tác dụng trong một phạm vi hẹp ở địa phương chứ không mở rộng ra phạm

vi quốc gia: sự trao đổi không chính thức và lòng tin là những yếu tố cơ bản tạo ra sự phối hợp năng lực, khả năng. Mặt khác, một số khu vực khác, chẳng hạn như ngành công nghiệp sản xuất máy bay, tin học, dược phẩm, ngày càng được tổ chức thành các tập đoàn đa quốc gia có xu hướng tập trung hoá những năng lực, những khả năng vào một mối, cho dù có phải loại bỏ một số yếu tố chủ yếu trên phạm vi quốc gia. Như vậy, quốc gia sẽ mất đi phần lớn vai trò trong lĩnh vực đổi mới.

Tuy nhiên, quan điểm này không phải được tất cả mọi người đều đồng tình. Trước tiên, các chuyên ngành khoa học, công nghệ, kinh tế của các lãnh thổ quốc gia sẽ được củng cố thêm. Tiếp theo, các tập đoàn đa quốc gia, kể cả các tập đoàn mạnh nhất cũng vẫn luôn phải phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng công cộng của quốc gia, trong đó hàng đầu là cơ sở hạ tầng về giáo dục và nghiên cứu, sau đó là cơ sở hạ tầng về tài chính, tín dụng, giao thông, vận tải.

Hơn nữa, sự ra đời của đồng euro mang lại vai trò quan trọng cho các chính sách cạnh tranh về mặt cấu trúc, khi mà các quốc gia mất đi các công cụ điều chỉnh về mặt tiền tệ. Nếu như trước đây, sự vận động tài chính chỉ trong vòng một ngày có thể mang lại những lợi thế cạnh tranh tích lũy trong nhiều thập kỷ, thì ngày nay, với sự ra đời của đồng euro, những nỗ lực đổi mới về mặt chất lượng, tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm, và sự hỗ trợ về hiệu năng sản xuất trở thành phương tiện chính để tránh việc phổ biến đại trà những chiến lược chủ yếu mang tính tự vệ, dựa trên cơ sở cạnh tranh về tiền lương, giảm thiểu sự bảo đảm về mặt xã hội, sự bất ổn định về việc làm ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực.

Cuối cùng, một số chính sách về nghiên cứu, đổi mới, xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, liên lạc có thể có những tác động ngoại sinh tích cực trên phạm vi châu Âu. Điều này dẫn đến một sự phân chia vai trò mới giữa các chiến lược của châu Âu và những định hướng của quốc gia.

Từ đó đặt ra vấn đề về tính phụ trợ của các chính sách đổi mới cũng giống như vấn đề về chính sách việc làm.

Tài liệu tham khảo

- Aggeri F., Fixari D., et Hatchuel A. (1998): «L'innovation à l'INIRA. Vers de nouveaux principes d'intégration du rapport science/innovation». *Cahiers de Recherche*, n° 15, CGS, École des Mines, février.
- Aghion P. et Howitt P. (1998): *Endogenous Growth Theory*, The MIT Press, Cambridge Mass.
- Amable Bruno (1995): «Endogenous growth and cycles through radical and incremental innovations», *Working Paper CEPREMAP*, n°9504.
- Amable Bruno et Boyer Robert (1992): «L'Europe est-elle en retard d'un modèle technologique?» *Economie Internationale*, n°56, 4^e trimestre, pp.61-90.
- Amable Bruno et Boyer Robert (1992): «The R&D-Productivity Relationship in the Context of New Growth Theories: Some Recent Applied Research», in *CAPRON Ed. Proceedings of the Workshop on Quantitative Evaluation of the Impact of R&D Programmes* (23-24 January 1992, Brussels). Commission of the European Communities, november, pp. 45-74.
- Amable Bruno, Boyer Robert et Lordon Frédéric (1995): «L'ad hoc en économie: la paille et la poutre», in d'Autume et Carletier (eds). *L'économie devient-elle une science dure?*, *Economica*, Paris, pp.267-290.
- Amable Bruno et Juillard Michel (1995): *Innovation and endogenous growth: study of a long-term relationship in the USA*, Ronéotypé CEPREMAP, janvier.

- Ambassade de France (1998): *L'emploi dans les secteurs des nouvelles technologies et de l'information aux Etats-Unis*, Ronéotypé, Service des Affaires Sociales, Service de l'Expansion Economique aux Etats-Unis, Washington, février.
- Arthur Brian (1994): «Increasing returns and path dependence in the economy», *The University of Michigan Press*, Ann Arbor.
- Aschauer D.A. (1989): «Is public expenditure productive? », *Journal of Monetary Economics* 23, mars, pp.177-200.
- Ayres R.U., Dobrinsky E., Haywood W., Uno K. et Zuscovitch E., (eds) (1990): *CIM: Economic and Social Impacts*, IIASA, Laxenburg.
- Barro Robert J. et Sala-i-Martin Xavier (1995): *Economic Growth*, MacGraw-Hill, New York.
- Baumol William J., Blackman Sue Anne Batey et Wolff Edward N. (1991): « Productivity and American Leadership: The Long View », *The MIT Press*, Cambridge MA.
- Baumol William J., Nelson Richard N. et Wolff Edward N. (Eds) (1994): *Convergence of Productivity: Cross-National Studies and Historical Evidence*, Oxford University Press, Oxford UK.
- Bertoldi Moreno (1997): « Asian Regional Economic Development: How important have Economic Policies been? » WP n°56, Department of Research Cooperation, Economic Research Institute, Economic Planning Agency, Tokyo.
- Boyer Robert (1998): « Le partage de la valeur ajoutée. Quelques commentaires sur l'analyse de Patrick Artus et Daniel Cohen », *Conseil d'Analyse Economique*, n° 2, La Documentation française.
- Boyer Robert et Coriat Benjamin (1987): « De la flexibilité technique à la stabilisation macroéconomique: un essai d'analyse », in *Flexibilité, Information et Décision*, Cohendet et Llerena Eds, Economica, Paris.
- Boyer Robert et Durand Jean-Pierre (1993): *L'après fordisme*, Syros, Paris.
- Boyer Robert et Juillard Michel (1991): « The New Endogenous Growth Theory versus a Productivity Regime Approach: One Century of American Economic History Revisited », décembre, Couverture Orange CEPREMAP, n° 9210.
- Boyer Robert et Juillard Michel (1995): «Les Etats-Unis: Adieu au

- fordisme! », in Boyer et Saillard Eds, *Théorie de la régulation. L'état des savoirs*, La Découverte, Paris, pp.378-388.
- Boyer Robert et Petit Pascal (1991): «Technical change, cumulative causation and growth: Accounting for the contemporary productivity puzzle with some post Keynesian theories », in OECD, *Technology and productivity: The challenge for economic policy*, OECD, Paris, pp. 47-67.
- Boyer Robert et Ralle Pierre (1986): « Croissances nationales et contrainte extérieure avant et après 1973 », *Economies et Sociétés. Cahiers de l'ISMEA*, série P29, tome XX, n° 1, janvier, pp.117-114.
- Bureau Dominique (1998): *Concurrence, innovation et croissance: quelques éléments*, Ronéotypé Conseil d'Analyse Economique, 24 avril.
- Caroli Ève (1995): « Croissance et formation: le rôle de la politique éducative », *Economie et Prévision*, n° 116 (5).
- Cohen Daniel (1993): « Two notes on growth and the Solow model », WP CEPREMAP, n° 9509.
- Cohen Daniel (1995): « Tests of...: Some further results », WP CEPREMAP, n° 9509.
- Commission européenne (1994): *Rapport européen sur les indicateurs scientifiques et technologiques 1994*, Rapport UER15897FR, CECA-CE-CEEA, Bruxelles.
- Commission européenne (1997): *La compétitivité de l'industrie européenne*, Bruxelles.
- Commission européenne (1997): *Second European Report on S&T Indicators*, décembre, Bruxelles, EUR 17639.
- Crafts Nicholas et Toniolo Gianni (eds) (1996): *Economic Growth in Europe since 1945*, Cambridge University Press, Cambridge MA.
- CREDOC (1994): «Innovation: joindre l'utile à l'agréable», *Consommation et Modes de Vie*, n° 87, mai.
- CREDOC (1998): « L'innovation technologique commence à séduire les seniors », *Consommation et Modes de vie*, n° 124, 28 février.
- Crépon Bruno et Duguet Emmanuel (1994): « Innovation: mesures, rendements et concurrence », *Economie et Statistique*, n° 275-276, trang 121-134.

- Crépon Bruno et Duguet Emmanuel (1997a): « Research and development, competition and innovation; Pseudo maximum likelihood and stimulated maximum likelihood methods applied to count data models with heterogeneity », *Journal of Econometrics*, 79(2), août.
- Crépon Bruno et Duguet Emmanuel (1997b): « Estimating the innovation function from patent numbers: GMM on count panel data », *Journal of Applied Econometrics*, vol.12, pp.243-263.
- David P.A. (1991): « Computer and dynamo. The modern productivity paradox in a Not-Too-Distant-Mirror », in *Technology and Productivity: The challenge for economic policy*, OECD, Paris.
- De Bresson Chris et Xiaoping Hu (1995): « La localisation des grappes d'innovation en Italie, en France et en Chine », in *Innovation, Brevets et Stratégies Technologiques*, p.199-215.
- De Long Bradford J. et Summer L.H. (1991): « Equipment Investment and Economic Growth », *The Quarterly Journal of Economics*, mai, pp. 445-502.
- Diamond Peter (ed.) (1990): *Growth Productivity Unemployment*, The MIT Press, Cambridge Ma.
- Didier M. (Rauffet S. et Testelin S.) (1996): « Industrie 1996 », *Revue de Rexecode*, n° 52, juillet (Chapitre sur l'innovation).
- Direction de la Prévision (1997): *L'analyse par la théorie économique des effets de la diffusion des nouvelles technologies*, Ronéotypé B5-97213/NC, 1^{er} décembre.
- Direction des Etudes et Synthèses Economiques (DESE) (1997): « Le biais technologique », *La Lettre du D3E*, n° 3, avril.
- Direction des Etudes et Synthèses Economiques (DESE) (1998a): *Econométrie de l'innovation. Synthèse des résultats récents sur données micro-économiques françaises*, Ronéotypé INSEE, 20 mars.
- Direction des Etudes et Synthèses Economiques (DESE) (1998b): *L'évolution des industries françaises de haute technologie: éléments descriptifs*, Ronéotypé INSEE, n° 11/G231, 7 avril.
- Direction Générale des Stratégies Industrielles (DGSI) (1998): *Les grands programmes d'aide à la R&D*, Ronéotypé ministère des Finances et de l'Industrie, 9 avril.
- Duguet Emmanuel (1997): *Les externalités en matière de recherche et*

développement, Ronéotypé INSEE.

- Duguet Emmanuel et Greenan Nathalie (1997): « Le biais technologique. Une analyse économétrique sur données individuelles », *Revue Economique*.
- Entorf H., Gollac M. et F. Kramarz (1997): « New Technologies, Wages and Worker Selection », *WP CREST*, n° 9725, juillet, INSEE, Paris.
- Ernst Dieter (1997): « High-Tech Competition Puzzles. How globalization Affects Firm Behavior and Market Structure in the Electronics Industry », *Working Paper*, n° 97-9, DRUID, septembre, Copenhagen Business School.
- François Jean-Paul (1998): *Innovation, croissance et emploi des entreprises industrielles*, Ronéotypé Direction Générale des Stratégies Industrielles, SSI, 31 mars.
- Freeman Christopher (1995): « Le nouveau contexte de l'innovation », *STI Revue*, n° 15.
- Freeman L. Soete (1991): *Analyse macroéconomique et sectorielle des perspectives d'emploi et de formation dans le domaine des nouvelles technologies de l'information dans la Communauté européenne*, Ronéotypé Conférence CEE, 17-18 octobre.
- Goto Akira et Odagiri Hiroyuki (1997): *Innovation in Japan*, Clarendon Press, Oxford.
- Goux Dominique et Maurin Eric (1997): « Le déclin de la demande de travail non qualifié », *Revue économique*, vol.48, n° 5, septembre.
- Greenan Nathalie (1996): « Progrès technique et changements organisationnels: leur impact sur l'emploi et les qualifications », *Economie et Statistique*, n° 298.
- Grossman Gene M. et Helpman Elhanan (1991): *Innovation and Growth in the Global Economy*, MIT Press, Cambridge MA.
- Mc Guckin R., Stiroh K. et Van Ark B. (1997): *The Conference Board*, Report number 1206-97-RR, hiver.
- Guellec Dominique (coordonateur) (1993): *Innovation et compétitivité*, Collection INSEE-Méthodes n° 37/38, novembre.
- Guellec Dominique et Ralle Pierre (1995): *Les nouvelles théories de la croissance*, Collection Repères, La Découverte, Paris.
- Guellec Dominique, Ralle Pierre et Glénat Pierre (1993): « Innovation de

- produit et compétitivité hors prix. Une application au secteur de l'automobile », dans Guellec D. (coordinateur), *Innovation et Compétitivité*, Collection INSEE-Méthodes n° 37/38, novembre.
- Guillaume Henri (1998): *Rapport de mission sur la technologie et l'innovation*, Ronéotypé, Rapport au Premier Ministre.
- Hahn Frank A. et Matthews R.C.O. (1971): *Théorie de la croissance économique*, Collection Approfondissement de la connaissance économique, Economica Paris.
- Joly Pierre (1993): « Le ralentissement de la productivité, faits et causes », dans Guellec coordinateur, *Innovation et compétitivité*, Collection INSEE-Méthodes, n° 37/38, novembre.
- Jones C. (1995): « R&D-Based Models of Economic Growth », *Journal of Political Economy*.
- Jorgenson D.W. (1995): *Productivity*, MIT Press, Cambridge MA.
- Krugman Paul (1992): *Economic Geography*, MIT Press, Boston.
- Landau Ralph, Taylor Timothy et Wrigth Gavin (Eds) (1996): *The Mosaic of Economic Growth*, Stanford University Press, Stanford Ca.
- Le Coeur Philippe (1998): « La France investit à nouveau dans la high-tech », *Le Monde*, 31 janvier.
- Lorenzi J.H. et Bourles J. (1995): *Le choc du progrès technique*, Economica.
- Lucas Robert (1988): « On the Mechanisms of Economic Development », *Journal of Monetary Economics*.
- Lucas Robert Jr (1993): *Making a miracle*, Econometrica.
- Lundvall Bengt. A. Ed (1992): *National Systems of Innovation. Towards a Theory of Innovation and Interactive Learning*. Pinter Publishers.
- Lung Yannick (1997): *Organisation spatiale et coordination des activités d'innovation des entreprises*, Rapport de l'IERSO Bordeaux pour le CGP, octobre.
- Magnier Antoine et Toujas-Bernate Joël (1993): « Innovation technologique et performances à l'exportation: une comparaison des cinq grands pays industrialisés », dans Guellec (coordinateur), *Innovation et compétitivité*, Collection INSEE-Méthodes n°37/38, novembre.
- Mairesse Jacques et Hall Bronwyn H. (1996): *Estimating the productivity*

of research and development: An exploration of GGM methods using data on French and United States manufacturing firms, NBER WP.

Mairesse Jacques et Sassenou M. (1991): « Recherche-Développement et productivité, un panorama des études économétriques sur données d'entreprises », *STI Revue*.

Mankiw Grégory, Romer David et Weil D. (1992): « A Contribution to the Empirics of Economic Growth », *Quarterly Journal of Economics*, mai.

Mankiw Grégory N. (1995): « The Growth of Nations », *Brookings Papers on Economic Activity*.

Mansfield E. (1977): *The Production and Application of New Industrial Technology*, W.W. Norton, New York.

Milgrom P. et Roberts J. (1990): « The economics of modern manufacturing: Technology, Strategy, and Organization », *American Economic Review*.

Narin F., Hamilton S. et Olivastro D. (1998): « The Increasing Linkage Between US Technology and Public Science », *Research Policy*, à paraître.

Nelson Richard (1988): « Institutions supporting technical change in the United States », dans Dosi Giovanni et al. (Eds) *Technical Change and Economic Theory*, Pinter Publishers, Londres.

Nelson Richard Ed. (1993): *National Innovation Systems. A Comparative Analysis*, Oxford University Press.

Nickell S.J. (1996): « Competition and corporate performance », *Journal of Political Economy*.

OCDE (1991): *Technology and productivity: The challenge for economic policy*, OCDE, Paris.

OECD (1994): *L'étude de l'OECD sur l'emploi*, OCDE, Paris.

OECD (1997): *An empirical comparison of national innovation systems: Various approaches and early findings*, DSTI/STP/TIP (97)13, 8-9 décembre.

OECD (1997): *Policy Evaluation in Innovation and Technology. Towards Best Practices*, OECD, Paris.

OECD (1998): *Technology, productivity and job creation: Towards best*

- policy practices*, Interim report, mars.
- Orange Martine (1998): «L'argent perdu de la recherche. Constat accablant pour la recherche et l'innovation en France », *Le Monde*, vendredi 13 mars.
- OST (1998): *Science et Technologie. Indicateurs 1998*, Economica, Paris.
- OST (1998): *Quelques indicateurs de la compétitivité technologique de la France*, Ronéotypé.
- Petit Ineke (1998): *La politique d'innovation technologique aux Pays-Bas*, Ronéotypé Groupe de travail comparaisons internationales, Eureka, 12 janvier.
- Rexecode (1997): «Retrouver le chemin de l'investissement industriel». *Revue de Rexecode*, supplément au n° 57.
- Rexecode (1998): « Les performances comparées de l'Europe et des Etats-Unis », *Revue de Rexecode*, n° 58, 1er trimestre.
- Rexecode (1998): *L'investissement productif en France*, étude pour le ministère du Travail et de la Solidarité, à paraître.
- Romer Paul (1986): « Increasing returns and long-run growth », *Journal of Political Economy*.
- Romer Paul (1996): « The role of ideas and economic growth », *The Economist*.
- Romer Paul (1990): « Endogenous Technological Change », *Journal of Political Economy*.
- Sala-i-Martin Xavier (1997): « I Just Ran Two Million Regressions », *The American Economic Review*, Papers and Proceedings, vol.87, n° 2, mai.
- Schumpeter Joseph (1911): *Théorie de l'évolution économique. Recherche sur le profit, le crédit, l'intérêt et le cycle de la conjoncture*, traduction française (1983), Dalloz, Paris.
- SESSI (1995a): «L'innovation technologique, l'industrie », *Le 4 quatre pages des statistiques industrielles*, n° 89, mars.
- SESSI (1995b): « L'organisation de la production dans l'industrie. Des changements profonds », *Le 4 quatre pages des statistiques industrielles*, no 43, janvier.
- SESSI (1997): « L'automatisation et l'informatisation dans l'industrie », *Le 4 quatre pages des statistiques industrielles*, n° 80, juillet.

- SESSI (1998): « Les compétences pour innover », *Le 4 quatre pages des statistiques industrielles*, no 85, janvier.
- Solow Robert M. (1956): « A contribution to the Theory of the Economic Growth », *Quartely Journal of Economics*.
- Taddei Dominique et Coriat Benjamin: « Made in France: l'industrie française dans la compétition mondiale », *Livre de poche*.
- Teubal Morris (1997): « Restructuring and Embeddedness of Business Enterprises. Towards an Innovation System Perspective on Diffusion Policy ».
- Conference Board (1997): *Report number 1206-97-RR*, hiver.
- Verspagen Bart (1993): *Uneven Growth between interdependent economies*, Avebury, Brookfield.
- Wijers G.J (1997): *Opportunities through synergy: Government and the Emergence of innovative clusters in the private sector*, Ronéotypé, Minister of Economic Affairs, La Hague.
- Young A. (1995): « The tyranny of numbers: Confronting the statistical realities of the East Asian growth experience », *Quartely Journal of Economics*.

Hội đồng Phân tích Kinh tế

Điện Broglie, 35 phố Saint-Dominique, 75700 PARIS

Fax: 01 42 75 76 46

Pierre-Alain Muet

Cố vấn bên cạnh Thủ tướng
Đại diện của Thủ tướng tại Hội đồng Phân tích Kinh tế

Hélène de Largentaye

Tổng thư ký
01 42 75 76 13

Dominique Bureau

Cố vấn Khoa học
Ủy viên Hội đồng
Phân tích Kinh tế
Thuế
Chính sách cơ cấu

Gilbert Cette

Cố vấn Khoa học
Ủy viên Hội đồng
Phân tích Kinh tế
Bối cảnh kinh tế
Giảm giờ làm

Laurent Caussat

Cố vấn khoa học
Y tế
An sinh xã hội

Sylvie Hel-Thelie

Cán bộ đặc trách
Các vấn đề châu Âu và quốc tế

Laurence Tubiana

Cán bộ đặc trách của Thủ tướng về
"Phát triển bền vững"
Môi trường
Đàm phán thương mại
đa phương

Olivier Davanne

Ủy viên Hội đồng Phân tích Kinh tế
Cán bộ đặc trách của Thủ tướng về
"Hệ thống tài chính quốc tế"
Vấn đề hưu trí trên tầm
kinh tế vĩ mô

Christine Carl

Chuyên trách về xuất bản

01 42 75 77 47

c-carl@cab.premier-ministre.gouv.fr

Katherine Beau

Tư liệu

01 42 75 77 40

k-beau@cab.premier-ministre.gouv.fr

Hội đồng phân tích Kinh tế được thành lập bên cạnh Thủ tướng với nhiệm vụ đối chứng các quan điểm và kết quả phân tích khác nhau nhằm giúp chính phủ đưa ra những quyết định đúng đắn trong lĩnh vực kinh tế.

Hội đồng Phân tích Kinh tế xem xét các vấn đề do Thủ tướng chuyển sang.

*Trích quyết định số 97-766 ngày 22 tháng 7 năm 1997
về việc thành lập Hội đồng Phân tích Kinh tế*

Hội đồng Phân tích Kinh tế *Chủ tịch: Thủ tướng Lionel Jospin*

Pierre-Alain Muet
Hélène de Largentaye
Dominique Bureau
Gilbert Cette

Đại diện của Thủ tướng tại Hội đồng Phân tích Kinh tế
Tổng thư ký
Cố vấn Khoa học, Ủy viên Hội đồng Phân tích Kinh tế
Cố vấn Khoa học, Ủy viên Hội đồng Phân tích Kinh tế

Ủy viên

Michel Aglietta
Patrick Artus
Tony Atkinson
Olivier Blanchard
Christian de Boissieu
François Bourguignon
Robert Boyer
Daniel Cohen
Élie Cohen
Olivier Davanne
Michèle Debonneuil
Michel Didier
Yves Dimicoli
Jean-Paul Fitoussi
Jacques Freyssinet
André Gauron
Claude Henry
Philippe Herzog
Pierre Jacquet
Jean-Jacques Laffont
Alain Lipietz
Jean-Hervé Lorenzi
Gérard Maarek
Béatrice Majnoni d'Intignano
Edmond Malinvaud
François Morin
Michel Mougeot
Jean Pisani-Ferry
Jean-Jacques Rosa
Dominique Taddei
Jacques Valier

Giáo sư Trường đại học Paris X-Nanterre
Giám đốc Nghiên cứu Kinh tế tại Quỹ Tiền gửi và Ký gửi
Giáo sư Trường đại học Oxford (Anh)
Giáo sư Học viện Công nghệ Massachusetts (Mỹ)
Giáo sư Trường đại học Paris I, Giám đốc Khoa học COE
Giám đốc Nghiên cứu Trường cao đẳng
Giám đốc Nghiên cứu CNRS và CEPREMAP
Giáo sư Trường đại học Sư phạm
Giám đốc Nghiên cứu CNRS và FNSP
Giáo sư ENSAE
Trưởng ban Kinh tế, Tài chính và Quốc tế của CGP
Giáo sư CNAM, Giám đốc Rexecode
Tiến sĩ Khoa học Kinh tế
Giáo sư Viện Nghiên cứu Chính trị, Chủ tịch OFCE
Giáo sư Trường đại học Paris I, Giám đốc IRES
Thẩm phán Viện thẩm kê
Giáo sư Trường đại học Bách khoa
Giáo sư Trường đại học Nanterre
Phó giám đốc IFRI
Giáo sư Trường đại học Toulouse
Giám đốc Nghiên cứu CNRS và CEPREMAP
Giáo sư Trường đại học Paris-Dauphine
Trưởng ban Nghiên cứu Kinh tế và Ngân hàng của CNCA
Giáo sư Trường đại học Paris XII
Giáo sư danh dự Trường cao đẳng Pháp
Giáo sư Trường đại học Toulouse I
Giáo sư Trường đại học France-Comté
Phó giáo sư Trường đại học Paris-Dauphine
Giáo sư Viện Nghiên cứu Chính trị
Giáo sư Trường đại học Paris-Nord
Giáo sư Trường đại học Paris X-Nanterre

Ủy viên mặc nhiên

Jean-Michel Charpin
Paul Champsaur
Jean-Philippe Cotis
Claude Seibel

Ủy viên đặc trách Kế hoạch của Chính phủ
Tổng giám đốc Viện Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế quốc gia
Vụ trưởng Dự báo của Bộ Kinh tế và Tài chính
Vụ trưởng DARES Bộ Việc làm và Đoàn kết

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIỆM

Biên tập: **HOÀNG PHONG HÀ**
 BÙI HỒNG THUY
 NGUYỄN KIỀU ANH
Vẽ bìa: **NGUYỄN THỊ HOÀ**
Trình bày: **PHÒNG TẠO MẪU**
Sửa bản in: **BAN QUỐC TẾ**

In 2.000 cuốn, khổ 15,5 x 23,5cm, tại Công ty in và Văn hoá phẩm.

Giấy phép xuất bản số: 41-1209/CXB-QLXB ngày 13-10-2000.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2000.

Hội đồng Phân tích Kinh tế (C.A.E) được thành lập năm 1997 theo sáng kiến và đặt dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Pháp. Hội đồng đóng vai trò định hướng cho các nhà lãnh đạo Pháp trong việc hoạch định các chính sách kinh tế và tài chính.

Hội đồng Phân tích Kinh tế mang tính chất đa phương, là nơi tập hợp những quan điểm và tư tưởng khác nhau, vì theo Thủ tướng Pháp "đây là diễn đàn trao đổi và đối thoại bình đẳng và hoàn toàn độc lập". Hội đồng có nhiệm vụ rất quan trọng. Thông qua các cuộc tranh luận, Hội đồng phân tích những vấn đề kinh tế lớn và đề xuất những chủ trương, chính sách.

Hội đồng ra đời cũng nhằm mục đích làm cho các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế và các cơ quan nghiên cứu, trường đại học xích lại gần nhau hơn.

Hội đồng bao gồm khoảng 15 ủy viên thường trực bên cạnh Thủ tướng và hơn 40 ủy viên đến từ các cơ quan hành chính, trường đại học, trung tâm nghiên cứu không chỉ của Pháp mà của cả châu Âu.

Hội đồng công bố đều đặn tại các buổi họp hàng tháng với sự có mặt của Thủ tướng, các bản báo cáo thể hiện các quan điểm khác nhau của các ủy viên về một vấn đề nào đó cùng với những lời bình luận của các chuyên gia. "Vòng đàm phán thiên niên kỷ của Tổ chức Thương mại Thế giới", "Tính bất ổn của hệ thống tài chính quốc tế", "Đổi mới và tăng trưởng", "Nhà nước và quản lý nhà nước", "Phát triển kinh tế", từng là chủ đề của những bản báo cáo này.